

N4合格!

日本語能力試験問題集

The Workbook for the Japanese Language Proficiency Test

N4 聴解 スピードマスター

Quick Mastery of N4 Listening

N4 聴解 快速掌握

N4 청해 스피드 마스터

Nắm Vững Nhanh Nghe hiểu N4

有田聡子・黒江理恵・高橋尚子・黒岩しづ可 共著

Jリサーチ出版

はじめに

日本語能力試験は2010年に改定され、「コミュニケーションを重視」した試験になりました。その意味で、会話が中心となる聴解の問題は、最もコミュニケーション力が問われるものです。場面や状況を理解し、相手の言葉だけでなく、その言い方にも注意を向けなければなりません。もちろん、語彙や文法の知識も必要ですが、覚えたつもりなのに、実際の会話で聞き取れなかったり、意味がわからなかったりするかもしれません。そうならないように、聴解のトレーニングはとても有効です。

本書でたくさん問題を解きながら、知識を確かなものにしましょう。また、日本語の話し言葉の特徴や、ほかの言語と違う点も、少しずつつかんでいきましょう。

N4は、日常的な場面で「日本語を使ったコミュニケーション」がどんどんできるようになる段階です。実践力を高めていきましょう。

本書を使った学習を通して、皆さんが日本語能力試験N4に合格すること、また本書が皆さんの日本語力の向上に役立つことを願っています。

著者一同
ちよしやいどう

The Japanese-Language Proficiency Test was revised in 2010, and is now a test with a focus on communication. In this sense, no questions test one's communication skills more than the exam's conversation-focused listening questions. In addition to understanding the place and situation of the question as well as what is being said, one must also pay attention to how it is being said. This of course requires knowledge of vocabulary and grammar, but you may still have trouble understanding what is being said or what is meant in a real conversation. One extremely effective way to prevent this from happening is to train your listening abilities.

As you answer the many questions in this book, your knowledge will be solidified. You will also be able to learn a bit about what makes conversational Japanese unique, as well as how it is different from other languages.

The N4 level is one where you quickly become more able to communicate in everyday settings using Japanese. Work to improve your practical skills.

We hope that you are able to use what you learn through this book to pass the N4 level of the Japanese-Language Proficiency Test, and that this book helps improve your Japanese language abilities.

The Authors

Preface / 前言 / 머리글 / Lời mở đầu

日语能力测试于2010年改为「着重于语言交流」的考试。因此以会话为中心的听力问题是最能判断出你的语言交流能力。理解其场面及状态,不仅要听懂对方的话,还要注意对方的说法。当然词汇和语法也是必需的,但也可能有虽然以为记住了却没能听懂或不明白其意思的时候。为了不出现这种情况,加强听力的训练是非常有效的。

本书通过大量地做听力练习从而将所学知识牢牢掌握。同时还要逐渐抓住日语口语的特点以及与其他语言的不同之处。

N4是日常生活中不断能「使用日语进行交流」的阶段,从而提高实际会话能力。

祝愿各位通过使用本书能通过日语能力测试N5,同时也希望本书对各位日语能力的提高能有所帮助。

=====

일본어 능력시험은 2010년에 개정되어 「커뮤니케이션을 중시」하는 시험문제로 바뀌었습니다. 무엇보다 회화를 중심으로 출제되는 청취문제는 가장 커뮤니케이션 능력을 묻는 것이라 할 수 있습니다. 장면이나 상황을 이해하고 상대의 말 만이 아니라 그 말투에 주의를 하지 않으면 안됩니다. 물론 어휘나 문법 지식도 필요하지만 외웠는데 실제 회화에서 알아듣지 못하거나 의미를 모르거나 할 수도 있습니다. 그렇게 되지 않는 데에는 청해의 연습이 아주 효과가 있습니다.

본 책에서 많은 문제를 풀며 지식을 확실히 자기 것으로 만듭시다. 또 일본어의 회화특징이나 다른 언어와 다른 점도 조금씩 파악해 갑시다.

N4는 일상적인 장면에서 「일본어를 사용한 커뮤니케이션」을 점점 할 수 있는 단계입니다. 실전력을 높여갑시다.

본 책을 사용해 여러분이 일본어 능력시험 N4에 합격하기를 또 본 책이 여러분의 일본어 능력 향상에 도움이 되기를 바라 마지 않습니다.

저자일동

Năm 2010, kỳ thi Năng lực tiếng Nhật được cải tiến, trở thành kỳ thi “chú trọng giao tiếp”. Với ý nghĩa đó, các bài thi nghe với trọng tâm là các đoạn hội thoại đòi hỏi năng lực giao tiếp nhiều nhất. Sau khi hiểu được tình huống, hoàn cảnh, người nghe không những phải chú ý đến từ ngữ đối phương sử dụng mà còn phải chú ý cả cách nói. Kiến thức về từ vựng, ngữ pháp đương nhiên là cần thiết nhưng có những từ mình tưởng là đã biết nhưng khi hội thoại thực tế lại không nghe được hoặc không hiểu nghĩa. Việc luyện nghe hiểu chính là để không xảy ra tình trạng này.

Các bạn hãy củng cố vững chắc kiến thức của mình thông qua việc giải các bài tập nghe trong cuốn sách này. Bên cạnh đó, hãy từng bước nắm được đặc điểm của văn nói trong tiếng Nhật và điểm khác biệt của tiếng Nhật với các ngôn ngữ khác.

N4 là giai đoạn dần dần có thể “Giao tiếp bằng tiếng Nhật” qua các tình huống đời thường.

Rất mong cuốn sách này sẽ giúp các bạn đỗ được kỳ thi Năng lực tiếng Nhật N4 và giúp các bạn nâng cao được trình độ tiếng Nhật của mình.

Nhóm tác giả

もくじ

Table of contents / 目录 / 목차 / Mục lục

◆ はじめに 2

Preface / 前言 / 머리글 / Lời mở đầu

◆ 日本語能力試験と聴解問題 6

にほんごのうりよくしけん ちょうかいもんだい

The Japanese-Language Proficiency Test and Listening Questions / 日语能力测试与听解问题 /

일본어 능력시험과 청취문제 / Kỳ thi năng lực tiếng Nhật và các bài thi nghe

◆ この本の使い方 8

ほん うか かた

How to Use This Book / 使用指南 / 이 책의 사용법 / Cách sử dụng cuốn sách

◆ ウォーミングアップ 10

Warming Up / 试前准备 / 워밍업 / Khởi động



実戦練習

じっせんれんしゅう

Sample Practice / 实战练习 / 실전연습 / Thực hành

17

問題 1 (課題理解) ... 20

もんだい かだいりかい

Questions 1 (Task-based comprehension) / 问题 1 (问题理解) / 문제 1 (과제이해) / Bài số 1 (Hiểu vấn đề)

問題 2 (ポイント理解) ... 23

もんだい うちかい

Questions 2 (Comprehension of key points) / 问题 2 (重点理解) / 문제 2 (포인트 이해) / Bài số 2 (Hiểu ý chính)

問題 3 (発話表現) ... 30

もんだい はつわひょうげん

Questions 3 (Verbal expressions) / 问题 3 (语言表达) / 문제 3 (발화표현) / Bài số 3 (Biểu hiện trong hội thoại)

問題 4 (即時応答) ... 34

もんだい そくじおうとう

Questions 4 (Quick response) / 问题 4 (即时应答) / 문제 4 (즉시응답) / Bài số 4 (Trả lời nhanh)

解答用紙 (見本) 36

かいとうようし みほん

Answer Sheet (Sample) / 解答用紙 (样本) / 해답용지 (견본) / Giấy làm bài (mẫu)



模擬試験 37

Mock Exams / 模拟测试 / 모의시험 / Thi chữ

模擬試験 第1回 ...38

Mock Exam #1 / 模拟测试 1 / 모의시험 제 1 회 / Thi chữ Lần 1

模擬試験 第2回 ...52

Mock Exam #2 / 模拟测试 2 / 모의시험 제 2 회 / Thi chữ Lần 2

解答用紙 (実戦練習・模擬試験) 66

Answer Sheet (Sample Practice / Mock Exams) / 解答用紙 (实战练习・模拟测试) /
해답용지 (실전연습・모의시험) / Giấy làm bài (Thực hành - Thi chữ)

★〈付録〉試験に出る言葉 68

〈Appendix〉 Words that Appear On the Test / 〈附录〉 考试常出现的词语 /
〈부록〉 시험에 자주 출제되는 단어 / 〈Phụ lục〉 Các từ hay xuất hiện trong đề thi

[別冊] スクリプトと答え

[Appendix] Scripts and Answers / [分册] 问题原文与答案 /
[별책] 스크립트와 답 / [Phụ bản] Bản gốc bài nghe và đáp án

日本語能力試験と聴解問題

The Japanese-Language Proficiency Test and Listening Questions / 日本語能力試験と聴解問題 /
일본어 능력시험과 청취문제 / Kỳ thi năng lực tiếng Nhật và các bài thi nghe

- 目的：日本語を母語としない人を対象に、日本語能力を測定し、認定すること。

※ 課題遂行のための言語コミュニケーション能力を測ることを重視。

- 試験日：年2回（7月、12月の初旬の日曜日）

- レベル：N5（最もやさしい）→N1（最もむずかしい）

N1：幅広い場面で使われる日本語を理解することができる。

N2：日常的な場面で使われる日本語の理解に加え、より幅広い場面で使われる日本語をある程度理解することができる。

N3：日常的な場面で使われる日本語をある程度理解することができる。

N4：基本的な日本語を理解することができる。

N5：基本的な日本語をある程度理解することができる。

レベル	試験科目	時間	得点区分	得点の範囲
N1	言語知識（文字・語彙・文法）	110分	言語知識（文字・語彙・文法）	0～60点
	読解		読解	0～60点
	聴解	60分	聴解	0～60点
N2	言語知識（文字・語彙・文法）	105分	言語知識（文字・語彙・文法）	0～60点
	読解		読解	0～60点
	聴解	50分	聴解	0～60点
N3	言語知識（文字・語彙）	30分	言語知識（文字・語彙・文法）	0～60点
	言語知識（文法）・読解	70分	読解	0～60点
	聴解	40分	聴解	0～60点
N4	言語知識（文字・語彙）	30分	言語知識（文字・語彙・文法）	0～120点
	言語知識（文法）・読解	60分	読解	
	聴解	35分	聴解	0～60点
N5	言語知識（文字・語彙）	25分	言語知識（文字・語彙・文法）	0～120点
	言語知識（文法）・読解	50分	読解	
	聴解	30分	聴解	0～60点

※ N1・N2の科目は2科目、N3・N4・N5は3科目

- 認定の目安：「読む」「聞く」という言語行動でN5からN1まで表している。

- 合格・不合格：「総合得点」と各得点区分の「基準点（少なくとも、これ以上が必要という得点）」で判定する。

くわしくは、日本語能力試験のホームページ（<http://www.jlpt/>）を参照してください。

N4 のレベル

以前の3級とだいたい同じレベル
いぜん ぎゅう おな

N4 のレベル	
よ読む	基本的な語彙や漢字を使って書かれた日常生活の中でも身近な話題の文章を、読んで理解することができる。
き聞く	日常的な場面で、ややゆっくりと話される会話であれば、内容がほぼ理解できる。

聴解の問題構成

		大問 だいもん	小問数 しょうもんすう	ねらい
ちようかい 聴解	1	課題理解 かだいりかい	◇ 7	まとまりのあるテキストを聞いて、内容が理解できるかどうかを問う（具体的な課題解決に必要な情報を聞き取り、次に何をするのが適当か理解できるかを問う）
	2	ポイント理解 りかい	◇ 6	まとまりのあるテキストを聞いて、内容が理解できるかどうかを問う（事前に示されている聞くべきことをふまえ、ポイントを絞って聞くことができるかを問う）
	3	発話表現 はつわひょうげん	◆ 5	イラストを見ながら、状況説明を聞いて、適切な発話を選択できるかを問う
	4	即時応答 そくじおうたう	◆ 6	質問などの短い発話を聞いて、適切な応答を選択できるかを問う

◇ 以前の試験の問題形式を使っているが、部分的に形式を変えているもの。
いぜん しけん もんだいけいしき つか ぶぶんてき けいしき か

◆ 以前の試験では出題されていなかった、新しい問題形式のもの。
いぜん しけん しゅつだい あたら もんだいけいしき

※ 小問の数は変わる場合もあります。
しょうもん かず か ばあい

この本の 使い方

How to Use This Book / 使用指南 /
이 책의 사용법 / Cách sử dụng cuốn sách

この本は、次の 3つの ステップで 学習していきます。

This book contains three steps you can use to learn from.

本书分以下三个步骤学习。

이 책은 다음 3 단계로 학습을 해 갑니다.

Cuốn sách này được dùng theo 3 bước sau:

ウォーミングアップ

Warming Up / 试前准备 / 워밍업 / Khởi động

聴解問題に 慣れながら、ポイントを 確認
します。

※ 実際の 試験より 易しい 内容です。

Get used to listening questions while making sure you understand important points.

※ These questions are easier than actual test questions.

在熟练听解问题的同时抓住重点。

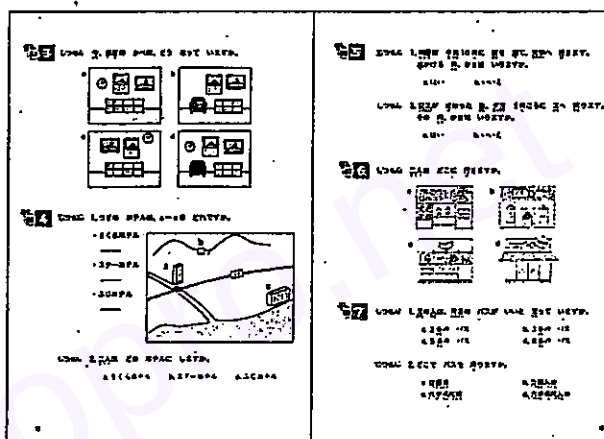
※ 比实际考试内容要简单。

청취문제에 익숙해져 가면서 중요한 포인트를 확인합니다.

※ 실제 시험보다 쉬운 내용입니다.

Làm quen với các bài thi nghe và xác nhận các ý chính.

*Nội dung dễ hơn để thi thật.




実戦練習

じっせんれんしゅう

Sample Practice / 实战练习 / 실전연습 / Thực hành

日本語能力試験N4の 4つの 問題形式
に ほんごのうりよくしけん もんだいけいしき

(課題理解・ポイント理解・発話表現・
かだいりかい りかい はつわひょうげん

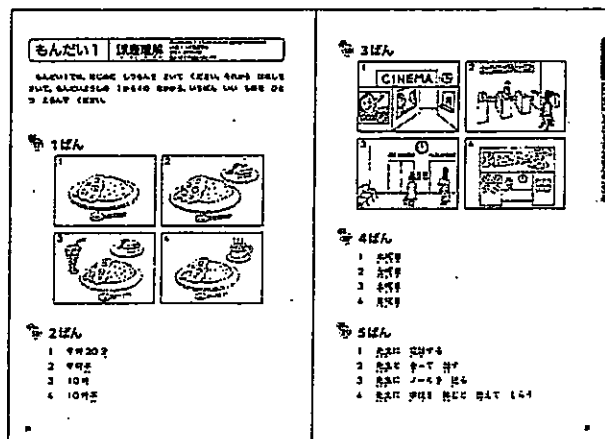
即時応答) ごとに、練習をします。

Practice questions separated by all four question formats that appear on the N4 level of the Japanese-Language Proficiency Test (Task-based comprehension, Comprehension of key points, Verbal expressions, Quick response).

针对日语能力测试N4的四个问题形式(问题理解、重点理解、语言表达、即时应答)分别进行练习。

일본어 능력시험 N4 에서 출제되는 4 개의 문제형식 (과제이해 · 포인트이해 · 발화표현 · 즉시응답) 마다 연습을 합니다.

Luyện theo 4 dạng bài thi nghe của kỳ thi Năng lực tiếng Nhật N4 (Hiểu vấn đề - Hiểu ý chính - Biểu hiện trong hội thoại - Trả lời nhanh)





模擬試験 (2回)

Mock Exams (2) / 模拟考试 (2次) / 모의시험 (2회) / Thi thử (2 lần)

仕上げとして、模擬試験に 2回チャレンジします。実力と課題点を確認します。

To finish, challenge yourself with two mock exams to test your abilities and discover what you need to work on.

作为最后总结, 进行2次模拟考试, 以此确认一下自己的实力及存在的问题。

마지막 단계로 모의시험을 2회 풀니다. 현재의 실력과 앞으로의 과제를 확인합니다.

Kết thúc sẽ là phần thử sức với 2 lần thi thử. Mục đích là để kiểm tra thực lực và các mặt còn hạn chế.



付属 CD の内容

What's on the attached CD

附属 CD 的内容

부속 CD 의 내용

Nội dung CD kèm theo



【DISC 1】

▶ ウォーミングアップ Warming Up / 试前准备 / 워밍업 / Khởi động

▶ PART1 実戦練習 Sample Practice / 实战练习 / 실전연습 / Phần 2 Thực hành



【DISC 2】

PART2 模擬試験 Mock Exams / 模拟考试 / 모의시험 / Phần 2 Thi thử

▶ 第1回 #1 / 第1回 / 제1회 / Lần 1

▶ 第2回 #2 / 第2回 / 제2회 / Lần 2



ウォーミングアップ



Warming Up / 试前准备 / 워밍업 / Khởi động

試験と同じような問題で練習する前に、少し準備のための練習を
しましょう。知っていることばをよく聞き取って、大事なところに注意
しましょう。

Let's begin with some preparatory questions before practicing with questions that are the same as ones you'll see on the test. Listen closely for words you know and the important parts of what is being said.

在做与考试相同问题前，先做好试前练习。听懂知道的词语，注意抓住要点。

시험과 같은 문제로 연습을 하기 전에 조금 준비를 위한 연습을 합니다. 알고 있는 말을 잘 듣고 중요한 곳을 주의해 들읍시다.

Hãy luyện tập để chuẩn bị trước khi bắt đầu làm các bài thi giống bài thi thực tế. Hãy lắng nghe những từ đã biết và chú ý đến các điểm quan trọng.

練習 Practice
れんしゅう 練習 練習
Luyện tập

まず、しつもんを 読んで ください。それから、話を 聞いて、正しい 答え
を 一つ えらんでください。絵を 見て 答える 問題と、絵の ない 問題
が あります。

※このれんしゅうでは、時間は 決めて いません。わからない ときは、もう
一度 聞いても いいです。

Begin by reading the question. Then listen to what is being said and choose the correct answer. The answers to some questions involve pictures, while others do not.

※ This practice is not timed. You can listen to the questions another time if you don't understand them.

先看题再听，从中选择一个正确的答案。有的问题带插图，有的问题没有插图。

※在做这样的练习过程中没有时间限制，不明白的时候可以再听一遍。

우선 질문을 읽으세요. 그리고 말을 듣고 바른 답을 하나 고르세요. 그림을 보고 답하는 문제와 그림이 없는 문제가 있습니다.

※이 연습에서는 시간은 정해져 있지 않습니다. 잘 모를 때에는 다시 한번 들어도 좋습니다.

Trước tiên hãy đọc câu hỏi. Sau đó nghe câu chuyện và chọn một câu trả lời đúng. Có những đề bài có tranh, cũng có những đề bài không có tranh.

※ Phần luyện tập này không đặt thời gian tiêu chuẩn. Khi chưa hiểu, bạn có thể nghe một lần nữa.

CD
02 1

しつもん 1. 左から 2番目の 人は 誰ですか。

a. 「私」の 姉

b. 「私」の 妹

c. 「私」の 友だち

d. 「私」の 兄の 友だち

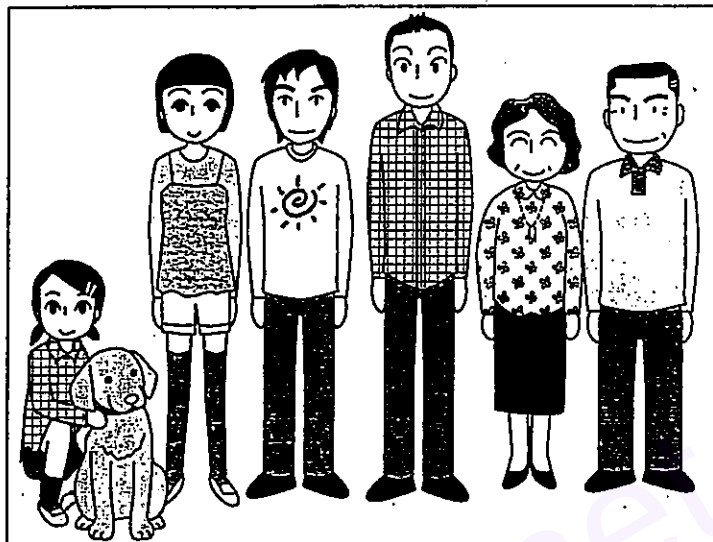
しつもん 2. この時、妹が 行っ て いた 学校は どれですか。

a. 小学校
しょうがっこう

b. 中学校
ちゅうがっこう

c. 高校
こうこう

d. 大学
だいがく



03 2

しつもん 1. いつ 友だちが 来ますか。

a. 今年の 春
ことし はる

b. 今年の 夏
ことし なつ

c. 今年の 秋
ことし あき

d. 今年の 冬
ことし ふゆ

しつもん 2. 旅行は、どんな 計画ですか。

a. 東京→大阪→京都→富士山
とうきょう おおさか きょうと ふじさん

b. 東京→京都→奈良→大阪
とうきょう きょうと なら おおさか

c. 東京→京都→富士山
とうきょう きょうと ふじさん

d. 東京→京都→富士山→北海道
とうきょう きょうと ふじさん ほっかいどう

しつもん 3. 旅行で する ことは、いくつ ありますか。

絵を見る
え を みる

寺を見る
てら を みる

スキーをする
スキー を する

山に登る
やま の ぼる

a. 1つ

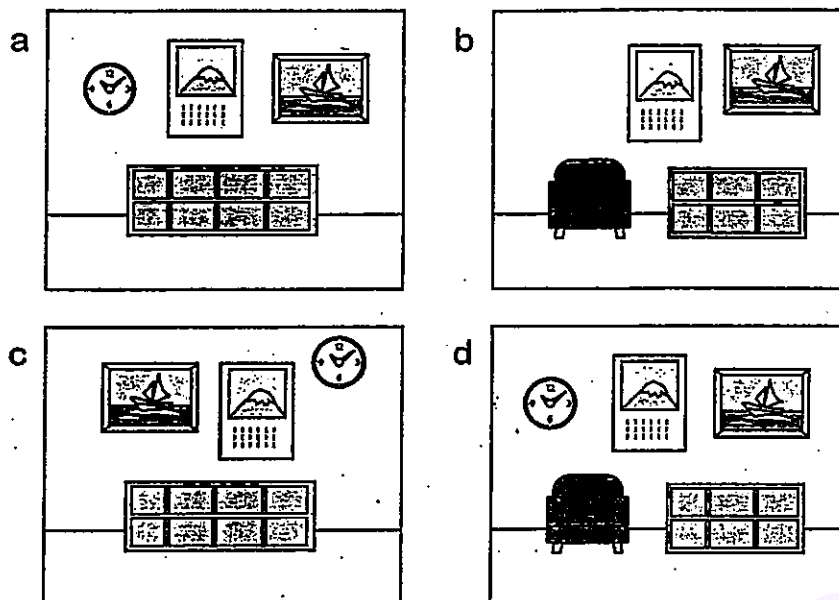
b. 2つ

c. 3つ

d. 4つ

CD1
04 3

しづもん 今、部屋の かべは、どう なって いますか。



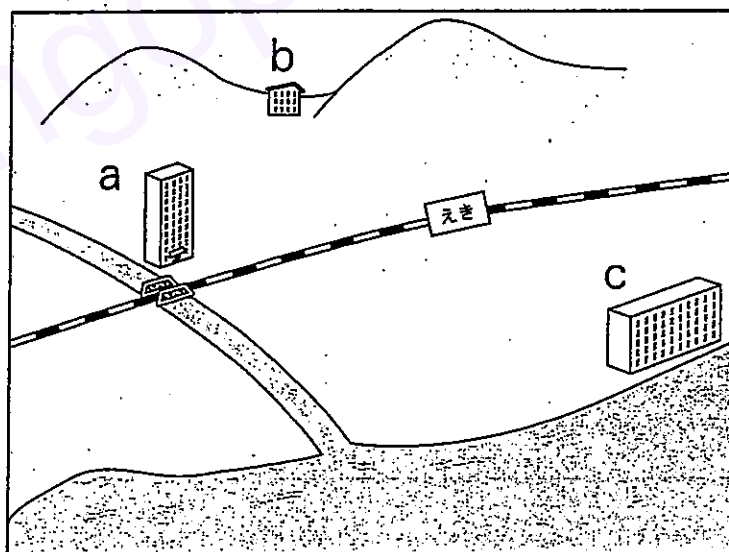
CD1
05 4

しづもん 1. つぎの ホテルは、a～cの どれですか。

・ さくらホテル

・ スターホテル

・ ふじホテル



しづもん 2. 二人は どの ホテルに しますか。

a. さくらホテル

b. スターホテル

c. ふじホテル

CD1
06 5

しづもん 1. 明日は 午前 10 時に 家を出て、大学へ 行きます。
出かける 時、かさは いますか。

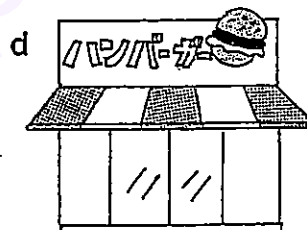
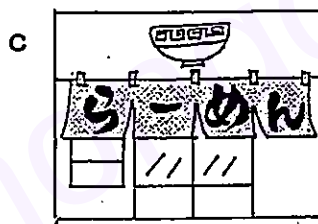
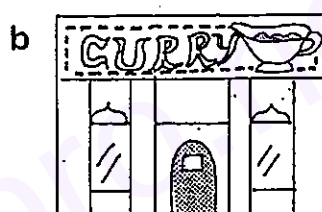
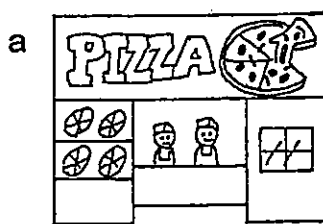
- a. はい b. いいえ

しづもん 2. 授業が 終わった 後、夕方 5 時ごろに 家へ 帰ります。
その 時、かさは いますか。

- a. はい b. いいえ

CD1
07 6

しづもん 二人は どこに 行きますか。



CD1
08 7

しづもん 1. 男の人は、何番の バスが いいと 思っ ていますか。

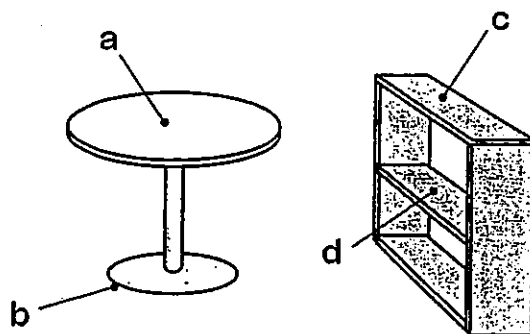
- a. 2 番の バス b. 3 番の バス
c. 5 番の バス d. 8 番の バス

しづもん 2. どこで バスを 降りますか。

- a. 公園前 b. 公園入口
c. 大学病院前 d. 大学病院入口

CD 09 8

じつもん 女の人、どこで 手帳を 見つけましたか。
おんな ひと てちょう み

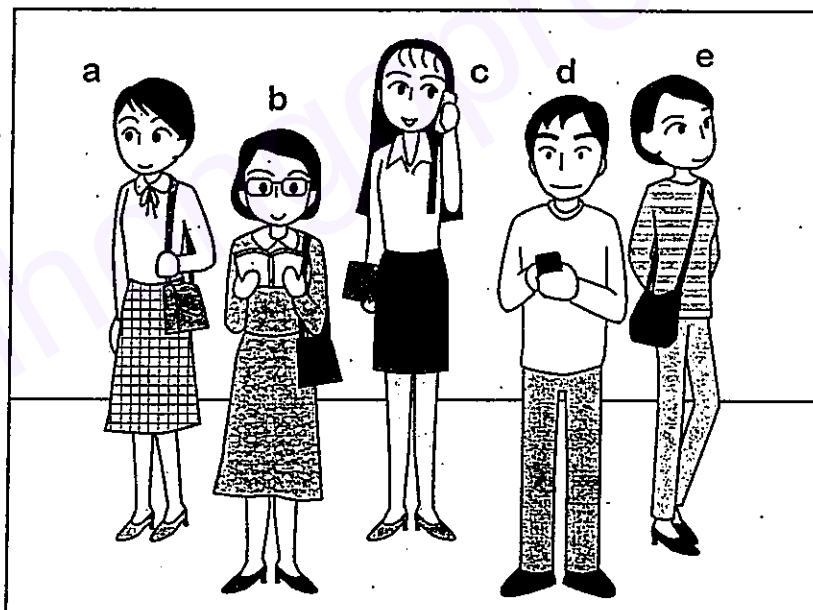


CD 10 9

じつもん 1. めがねを かけて いるのは、誰ですか。
めがね だれ

a. 青木さん b. 田中さん c. 山下さん
あおき たなか やました

じつもん 2. 田中さんは どの 人ですか。
たなか ひと



CD1
11 10

しつもん 1. つぎの 説明の うち、山田ホテルに 合うのは、いくつですか。

温泉が ある
おんせん

川の 近く
かわ ちか

ホテル代が 5000 円
だいが 5000 えん

- a. 1つ b. 2つ c. 3つ

しつもん 2. 二人は どちらの ホテルに しますか。

- a. 山田ホテル b. ふじ旅館
やまだ ふじりやかん

CD1
12 11

しつもん 男の人は、どうして 明日の 約束を 変えて ほしいと 言っ
て いますか。

- a. 明日は アルバイトに 行く 日だったから。
あした アルバイト いく ひ だった から。
b. 明日、アルバイトに 行く ことになったから。
あした アルバイト いく こと になった から。

CD1
13 12

しつもん 1. 国際センターまで、どちらが どれくらい 早いですが。

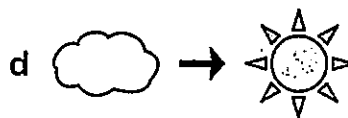
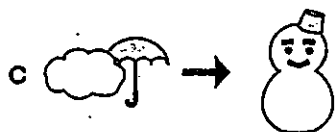
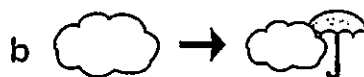
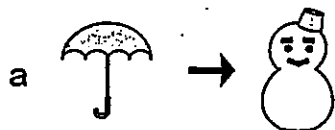
- a. バスで 行く ほうが、電車で 行くより 5分くらい 早い。
バス 行く ほうが、電車 行く より 5分 くらい 早い。
b. 電車で 行く ほうが、バスで 行くより 5分くらい 早い。
電車 行く ほうが、バス 行く より 5分 くらい 早い。
c. バスで 行くのと 電車で 行くのと、ちょうど 同じくらい。
バス 行く のと 電車 行く のと、ちょうど 同じ くらい。

しつもん 2. 女の人は、どちらで 行きますか。

- a. バス b. 電車
バス 電車

CD1
14 13

しづもん 明日の 天気は どれですか。
あした てんき



CD1
15 14

しづもん 昨日の 夜、女の人 は 何を しましたか。
きのう よる おんな ひと なに

a. そうじ

b. 洗たく
せん

c. おどりの 練習
れんしゅう

d. がっきの 練習
れんしゅう

PART 1

実戦練習

じっせんれんしゅう

Sample Practice

实战练习

실전연습

Thực hành

日本語能力試験「聴解」問題のポイント

Points Regarding Listening Questions on the Japanese-Language Proficiency Test / 日语能力测试「听解」问题的要点 /
일본어능력시험 「청해」 문제의 포인트 / Các điểm lưu ý khi làm bài "nghe hiểu" kỳ thi năng lực tiếng Nhật

もんだい1

課題理解

Task-based comprehension / 问题理解 / 과제이해 / Hiểu vấn đề

「課題を解決するために次に何をすべきか」を理解する力を問う問題です。

These questions test your ability to understand "What should be done next in order to solve an issue." / 这是测试「为了解课题, 下一步该怎么做?」的理解能力的问题。 / 「과제를 해결하기 위해서 다음에 무엇을 해야 하는지」를 이해하는 힘을 묻는 문제입니다。 / Phần này đòi hỏi khả năng hiểu "nhận vật trong đoạn nghe tiếp theo sẽ làm gì để giải quyết một vấn đề nào đó".

問題を解くカギ ● ● 最初の質問をよく聞いて、特に誰の行動に注目すべきかを確認します。

Keys to Solving Questions Listen closely to the initial question and be sure to pay attention to whose actions should be focused on. / 仔细听好开头的问题, 特别是确认好是谁的行动。 / 처음의 질문을 잘 듣고 특히 누구의 행동에 주목
/ 解题关键 / 문제를 푸는 을 해야 하는지를 확인합니다。 / Hãy lắng nghe câu hỏi đầu tiên để nắm bắt nên chú ý đến hành động của ai.

よくある質問 ●

Frequent Questions / 经常出现的提问 / 자주 묻는 질문 / Các câu hỏi thường gặp

「女の方は、はじめに何をしますか。」「男の方は、今日、何を～ますか。」
「女の学生は、どの～を～ますか。」

もんだい2

ポイント理解

Comprehension of key points / 重点理解 / 포인트 이해 / Hiểu ý chính

「ポイントをしばって聞くことができるかどうか」を問う問題です。

These questions test your ability to see if you can listen to the most important parts of what is being spoken. / 这是测试「能否抓住要点」的问题。 / 「포인트를 잡아 들을 수 있는가」를 묻는 문제입니다。 / Phần này đòi hỏi khả năng "có thể tập trung vào một cốt lõi khi nghe".

問題を解く ● ● 選択肢を見て、どこが違うか、ポイントを確認しましょう。

Look at the choices and check how they are different from one another. / 看选择项目中什么地方不一样, 抓住要点。 / 선택항을 보고 어디가 다른지 포인트를 확인합니다。 / Hãy đọc các câu lựa chọn và xem sự khác nhau giữa chúng để nắm bắt cốt lõi.

● ● 最初の質問をよく聞いて、まず、何が問われているかを確認します

— 「いつ・どこで・誰が・何を・どうして・何で」のどれか。

Listen carefully to the initial question and begin by checking what is being asked—“When / Where / Who / What / Why / How.” / 仔细听好开头的提问, 先确认好「什么时候/在哪儿/谁/干什么/为什么/用什么方法」中的那个被提问。 / 처음 질문을 잘 듣고 우선 무엇을 묻고 있는지 확인합니다。 — 「언제・어디서・누가・무엇을・어떻게・무엇으로」의 어느 것인가를 파악합니다。 / Hãy lắng nghe câu hỏi đầu tiên để xem đang được hỏi về điều gì — một trong những "khi nào, ở đâu, ai, với cái gì, tại sao, bằng cái gì"

よくある質問 ● 「男の方は、どうして…ますか。」「二人は、どこで…ますか。」「女の学生は、何で…ますか。」

● ● 100パーセント聞き取る必要はありません。質問に沿って、大事なところをしっかりと聞き取りましょう。

There is no need to fully understand 100% of what is being said. Follow alongside the question to listen closely to the most important part. / 没必要100%都听懂。随着提问抓住重点听。 / 100 퍼센트 전부 알아 들을 필요는 없습니다. 질문에 따라 중요한 부분을 확실히 들읍시다。 / Bạn không cần nghe toàn bộ 100%. Dựa vào câu hỏi, hãy nghe những điểm quan trọng một cách cẩn thận.

● ● 話の流れをつかみましょう。変化するところ(逆接・否定・注意など)を聞き取るのがポイントです。

Grasp the flow of conversation. It is important to listen to and understand parts that change this flow (contradictions, negations, warnings, etc.). / 抓住话题的主流, 注意听取有变化的地方(逆接・否定・注意等) / 이야기의 흐름을 파악합니다. 변화하는 곳(역접・부정・주의 등)을 알아 듣는 것이 포인트입니다。 / Hãy nắm bắt cốt truyện. Điểm cần lưu ý là những chỗ có sự thay đổi (chẳng hạn như tương phản, phủ định, chú ý).

① 否定: 否定したあとで言っていることに注意しましょう。

● ● いいえ (いえ)、…。 / あまり…ません / …でなくて、～。

Negations: Pay attention what is being negated and what is being said afterwards. / 否定: 注意否定的事及后边的说的话。 / 부정: 부정한 것과 그 다음에 말하는 것에 주의합니다。 / Phủ định: Hãy chú ý rằng người nói đã phủ định điều gì và nói điều gì sau khi phủ định.

②逆接：逆接の後に、大事なことを言うことが多いです。でも、…。

Contradictions: Something important is often said after a negation. / 逆接：一般多在逆接后面说重要的事。/ 역접: 역접의 다음에 중요한 것을 말하는 경우가 많습니다. / Tương phản: Người nói thường nói những điều quan trọng sau liên từ tương phản.

③注意：何かに気づいて、注意や補足をしたり、条件を付けたりすることがあります。

あっ、…。それから、…。あと、…。ちょっと待って、…

Warnings: In many cases, you will need to pay attention to something, a warning or addition will be added to something, or a condition will be added to something. / 注意: 察觉到什么时候会有提起注意或补充、添加条件。/ 주의: 무언가를 인식하고 주의하거나 보충 설명을 하거나 조건을 붙이거나 하는 경우가 있습니다. / Chú ý: Có khi người nói chú ý, bổ sung hoặc đặt điều kiện nào đó khi để ý đến điều gì đó.

もんだい3

発話表現

Verbal expressions / 语言表达 / 발화표현 / Biểu hiện trong hội thoại

「その場面や状況に合った表現が言えるかどうか」を問う問題です。

These questions ask if you can produce an expression suitable for a specific situation. / 测试「能否用语言表达出复合那个场面及状态」的问题。首先用插图和声音表示场面・状况。/ 「그 장면의 상황에 맞는 표현을 말할 수 있는지 어떤지」를 묻는 문제입니다. / Phần này đòi hỏi khả năng hiểu biết "những câu thích hợp với một trường hợp hoặc tình hình nào đó".

問題を解く 日常生活の決まり文句が多いです。どんな場面で使うのか、確認しておきましょう。

These are often set phrases used in everyday conversation. Check what situations these are used in. / 日常生活の慣用句很多, 事先确认好用在什么场合。/ 일상 생활 속에 경해진 문구가 많습니다. 어떤 장면에서 사용하는지 확인해 봅시다. / Câu trả lời thường là cách nói có định trong cuộc sống thường ngày. Hãy xem lại các câu được sử dụng trong trường hợp nào.

よくある質問 「…です(場面や状況)。何と言いますか。」 / 「…します。～に何と言いますか。」

もんだい4

即時応答

Quick response / 即时应答 / 즉시응답 / Trả lời nhanh

「相手の言ったことに対して、それに合う表現がすぐに言えるかどうか」を問う問題です。

These questions ask if you can immediately reply to what someone says with an appropriate expression. / 测试「对对方说的话是否能马上说出于此相符合的表现」的问题。/ 「상대가 한 말에 대해 거기에 맞는 표현을 금방 말할 수 있는지 어떤지」를 묻는 문제입니다. / Phần này đòi hỏi khả năng "có thể trả lời ngay lập tức đối với những lời nói của đối phương".

問題を解く 相手が何を聞いているのか、どんな答えを待っているのか、それを正しく理解するのがポイントです。自分が質問しているつもりで、答えを選びましょう。

It is important in these questions to be able to correctly understand what is being said and what kind of answer is being anticipated. Choose the answer as if you were asking the question. / 正确理解对方在问什么, 等待着什么样的回答是解题的关键。如同自己在提问的感觉, 选择正确的答案。/ 상대가 무엇을 묻고 있는지 어떤 답을 기다리고 있는지 그것을 바르게 이해하는 것이 포인트입니다. 자기가 질문하고 있다는 생각으로 답을 고르십시오. / Điều quan trọng sẽ là hiểu chính xác đối phương hỏi điều gì hoặc mong chờ câu trả lời như thế nào. Hãy tưởng tượng bản thân mình đang hỏi câu hỏi khi chọn câu trả lời.

よくある質問 「～は何××(何日・何曜日・何階)ですか。」 / 「何で～ですか」「何の～ですか」「何時に～ですか」 / 「～はどこですか」「いつ～ですか」

①考える時間はあまりありません。考えすぎて次の問題に影響しないよう、気をつけましょう。

There is no time to think carefully about these questions. Be careful to not think so much about the question that it affects your performance on following questions. / 没时间考虑, 注意不要过多地考虑而影响听下面的问题。/ 생각하는 문제는 별로 없습니다. 지나치게 생각하여 다음 문제에 영향을 주는 일이 없도록 주의하세요. / Không có nhiều thời gian để suy nghĩ. Đừng suy nghĩ lâu quá để không ảnh hưởng đến những bài tiếp theo.

②選択肢を聞きながら、間違いの選択肢に×をつけるといいでしょう。

Crossing out incorrect questions while you are listening to the choices should be an effective strategy. / 最好是一边听选择事项一边在错误的选择处画×。/ 선택항을 보고 들으면서 틀린 선택항에 ×를 하면 좋겠지요. / Hãy vừa nghe các câu lựa chọn vừa đánh dấu × vào những câu không đúng.

もんだい 1

課題理解

Questions 1 (Task-based comprehension)

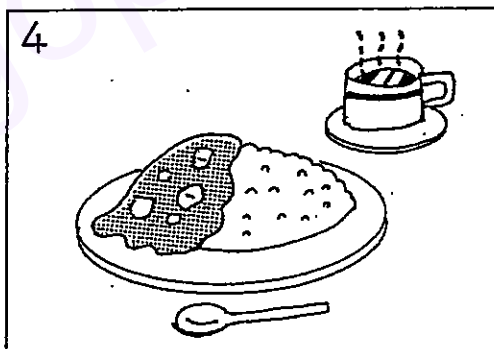
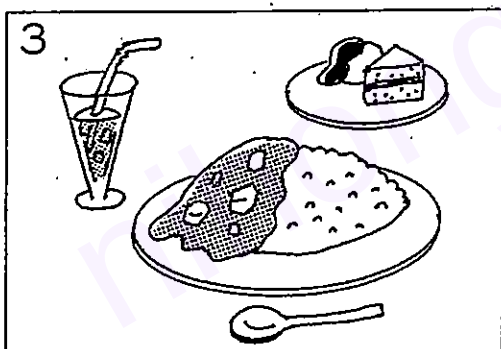
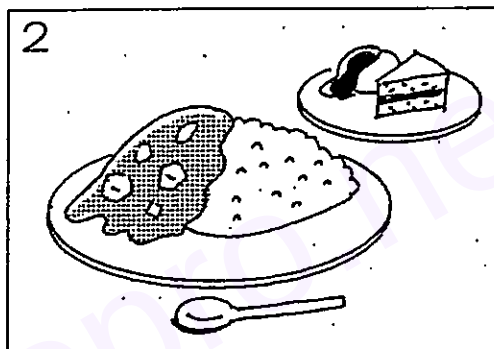
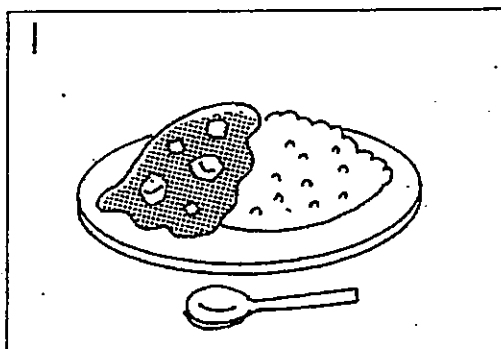
问题 1 (问题理解)

문제 1 (과제이해)

Bài số 1 (Hiểu vấn đề)

もんだい1では、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを
きいて、もんだいようしの 1から4の なかから、いちばん いい ものを ひと
つ えらんで ください。

17 1ばん

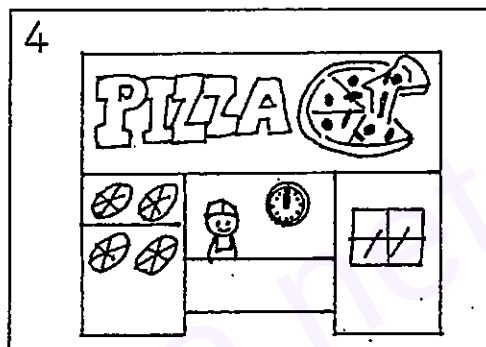
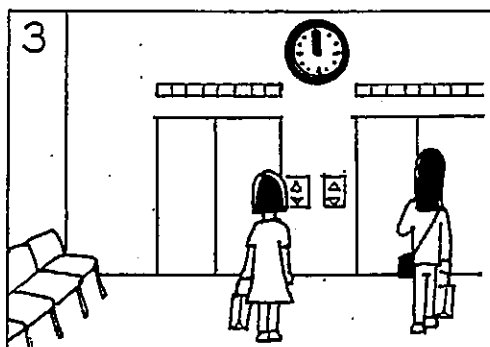
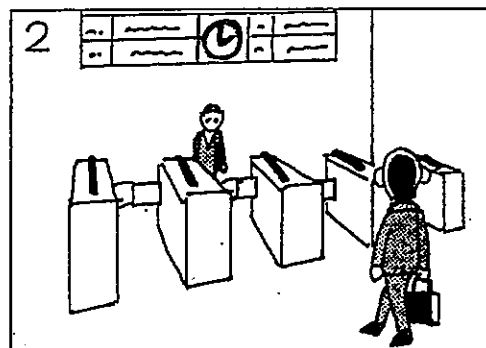
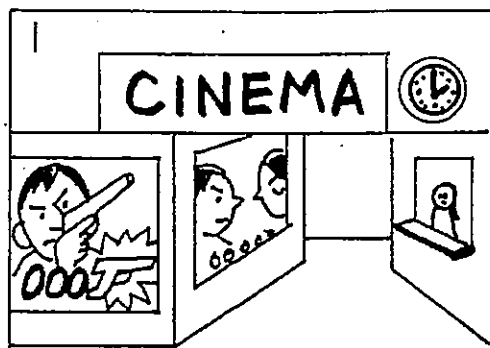


18 2ばん

- 1 9時_じ20分_{ぶん}
- 2 9時半_{じはん}
- 3 10時_じ
- 4 10時半_{じはん}

CD
19

3 ばん



CD
20

4 ばん

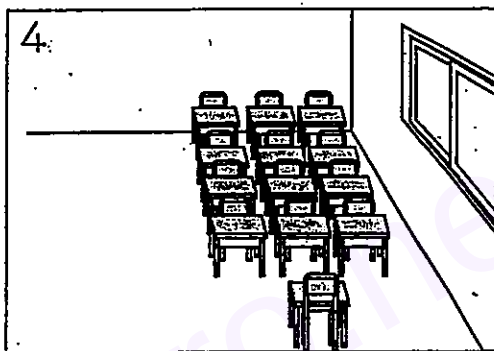
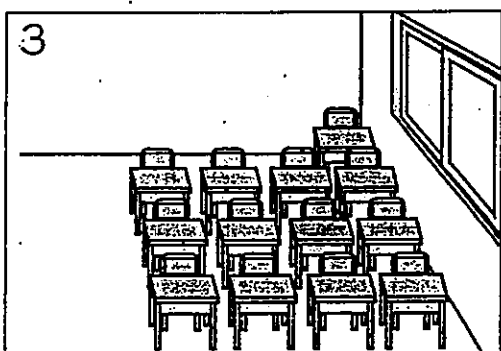
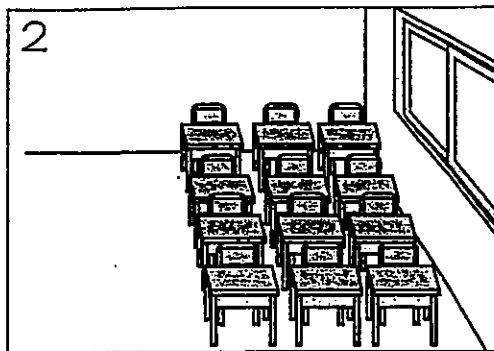
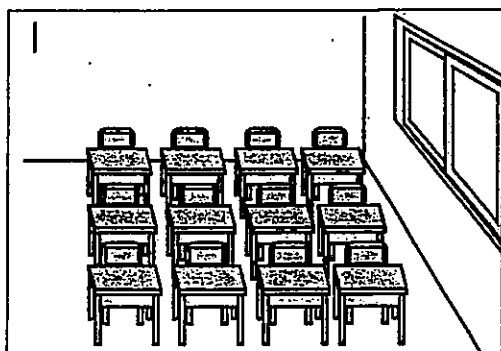
- 1 木曜日
もくようび
- 2 金曜日
きんようび
- 3 土曜日
どようび
- 4 日曜日
にちようび

CD
21

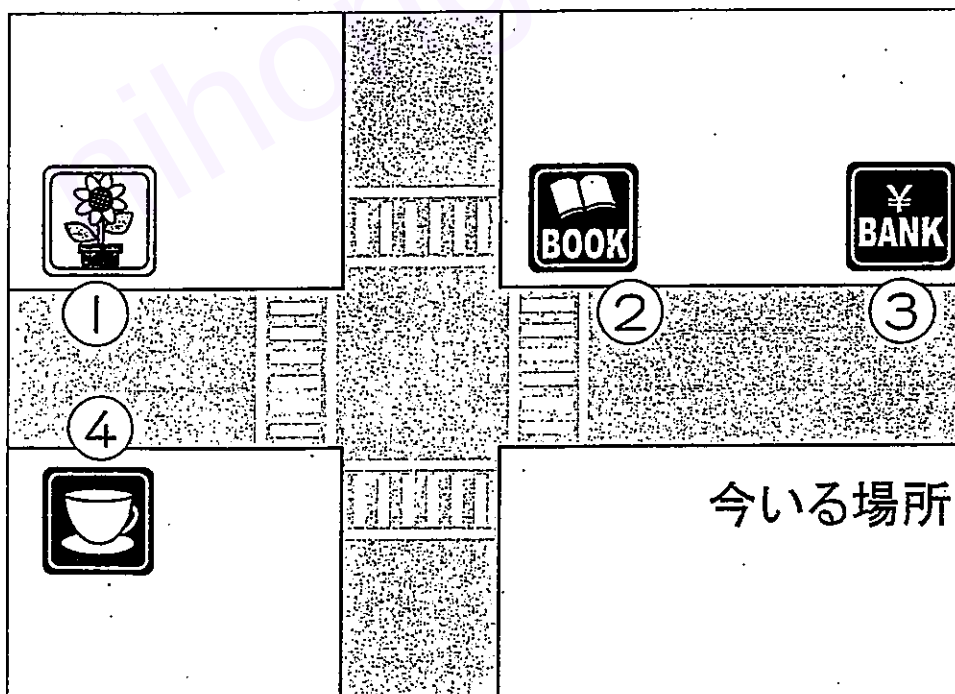
5 ばん

- 1 先生に 電話する
せんせい でんわ
- 2 先生と 会って 話す
せんせい あいって はな
- 3 先生に メールを 送る
せんせい メールを おく
- 4 先生に 学校を 休むと 伝えて もらう
せんせい がっこう やすと つた もらう

CD 22 6ばん



CD 23 7ばん



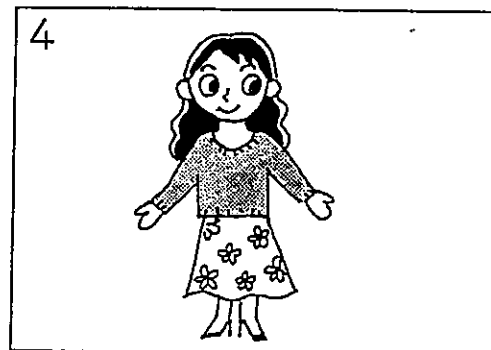
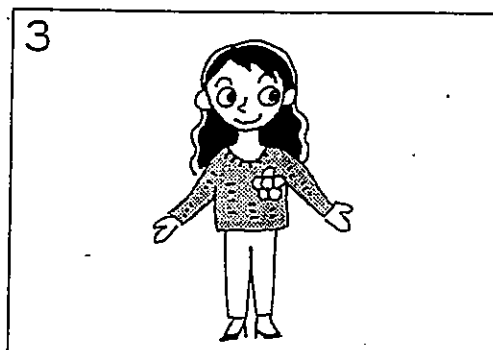
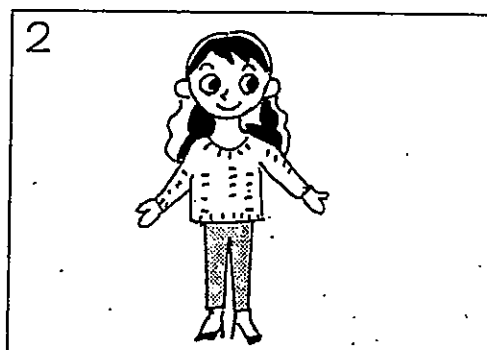
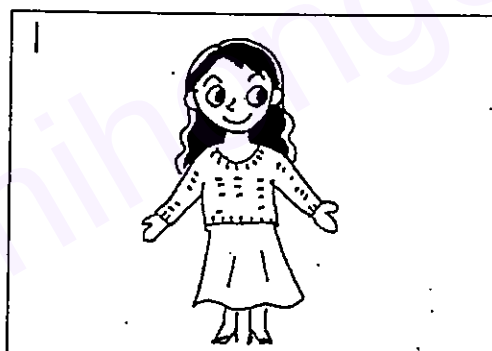
CD 24 8ばん

- 1 電話を する
でんわ
- 2 仕事を する
しごと
- 3 食事を する
しょくじ
- 4 タクシーに 乗る
のり

CD 25 9ばん

- 1 花を あげる
はな
- 2 時計を あげる
とけい
- 3 食事に 行く
しょくじ
- 4 旅行に 行く
りょこう

CD 26 10ばん



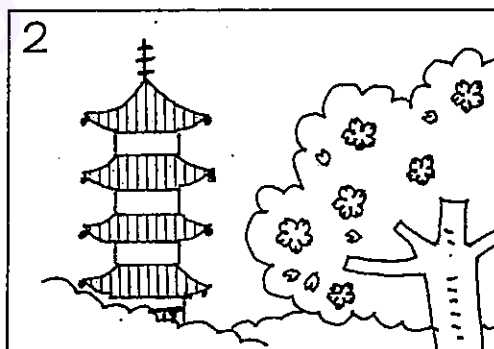
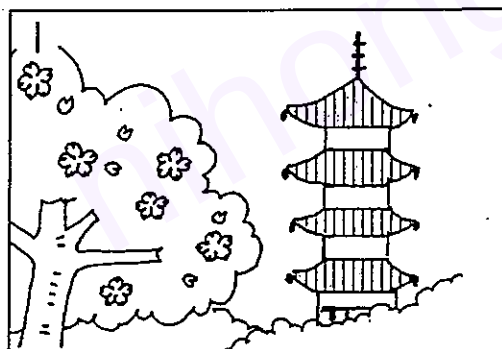
CD 27 11 ばん

- 1 飲み物を 用意する
- 2 部屋を 片づける
- 3 トイレを そうじする
- 4 コンビニに 行く

CD 28 12 ばん

- 1 うちに 帰る
- 2 少し 寝る
- 3 授業に 出る
- 4 テストの 勉強を する

CD 29 13 ばん



CD1
30

14 ばん

- 1 つくえを ならべる
- 2 しりょうを コピーする
- 3 飲み物を 用意する
- 4 かいぎを する

Par
1 実戦練習

課題理解
もんだい1

ポイント理解
もんだい2

発話表現
もんだい3

即時応答
もんだい4

nihongopro.net

もんだい2

ポイント理解

Questions 2 (Comprehension of key points)

问题2 (重点理解)

문제2 (포인트 이해)

Bài số 2 (Hiểu ý chính)

もんだい2では、はじめに しつもんを きいて ください。それから はなしを
きいて、 もんだいようしの 1から4の なかから、いちばん いい ものを
ひとつ えらんで ください。

CD1 31 1ばん

- 1 来週の 金曜日までに 先生の 部屋に 行く
らいしゅう きんようび せんせい へや いく
- 2 来週の 金曜日までに メールで 知らせる
らいしゅう きんようび メールで しらせる
- 3 来週の 水曜日までに 先生の 部屋に 行く
らいしゅう すいようび せんせい へや いく
- 4 来週の 水曜日までに メールで 知らせる
らいしゅう すいようび メールで しらせる

CD1 32 2ばん

- 1 男の人が 時間に 遅れたから。
おとこ ひと じかん おく
- 2 コンビニが 2つ あったから。
- 3 男の人が 約束の 場所を 間違えたから。
おとこ ひと やくそく ばしょ まちが
- 4 女の人が 約束の 場所を 間違えたから。
おんな ひと やくそく ばしょ まちが

CD1 33 3ばん

- 1 夜遅くまで 起きて いたから。
よるおそ おき
- 2 朝早く 起きたから。
あさはや おき
- 3 暑くて、なかなか 寝られなかったから。
あつ ね
- 4 うるさくて、よく 寝られなかったから。
ね

CD1
34

4 ばん

- 1 晴れて いる。
- 2 曇って いる。
- 3 雨が 少し 降って いる。
- 4 雨が すごく 降って いる。

CD1
35

5 ばん

- 1 自転車が ライトをつけて いなかったから。
- 2 自動車が ライトを つけて いなかったから。
- 3 自転車が スピードを 出しすぎて いた から。
- 4 自転車が 交差点で 急に 曲がったから。

CD1
36

6 ばん

- 1 日本人の 大学生の 友だち
- 2 一緒に いろいろな ことを する 友だち
- 3 日本語を 教えて くれる 友だち
- 4 いろいろな 国に 一緒に 行って くれる 友だち

CD1
37

7 ばん

- 1 友だちが 時間に 遅れたから。
- 2 友だちが 本を 返して くれないから。
- 3 友だちが 謝らないから。
- 4 友だちが 本を 汚したから。

CD1
38 8ばん

- 1 本屋に 行く
ほんや い
- 2 家に 帰る
いえ かえ
- 3 傘を 借りる
かさ か
- 4 図書館に 行く
としょかん い

CD1
39 9ばん

- 1 テキストを 読む
よ
- 2 聞く 練習を する
きく れんしゅう
- 3 作文を 書く
さくぶん か
- 4 漢字を 覚える
かんじ おぼ

CD1
40 10ばん

- 1 ごはんを 食べないで 飲む
た の
- 2 晩ごはんの あとに 飲む
ばん の
- 3 薬だけで 飲む
くすり の
- 4 牛乳と 一緒に 飲む
ぎゅうにゅう いっしょ の

CD1
41 11ばん

- 1 会議の あと
かいぎ
- 2 今日の 2時
きょう じ
- 3 明日の 2時半
あした じはん
- 4 明日の 3時
あした じ

CD1
42 12 ばん

- 1 コンビニ
- 2 青いビル
あお
- 3 コンビニの 横の 階段
よこ かいだん
- 4 一番 近い 階段
いちばん ちか かいだん

CD1
43 13 ばん

- 1 今週の 火曜日
こんしゅう かようび
- 2 今週の 水曜日
こんしゅう すいようび
- 3 今週の 木曜日
こんしゅう もくようび
- 4 今週の 金曜日
こんしゅう きんようび

CD1
44 14 ばん

- 1 男の人が 薬を 飲まないから
おとこ ひと くすり の
- 2 男の人に、今の 薬が 合って いないから
おとこ ひと いま くすり あ
- 3 男の人が 働きすぎて いるから
おとこ ひと はたら
- 4 男の人が あまり 寝ないから
おとこ ひと ね

もんだい3

発話表現

Questions 3 (Verbal expressions)

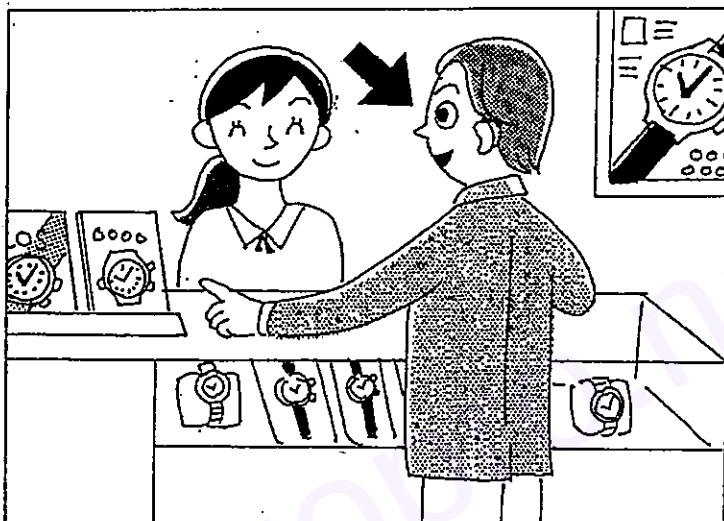
问题3 (语言表达)

문제3 (발화표현)

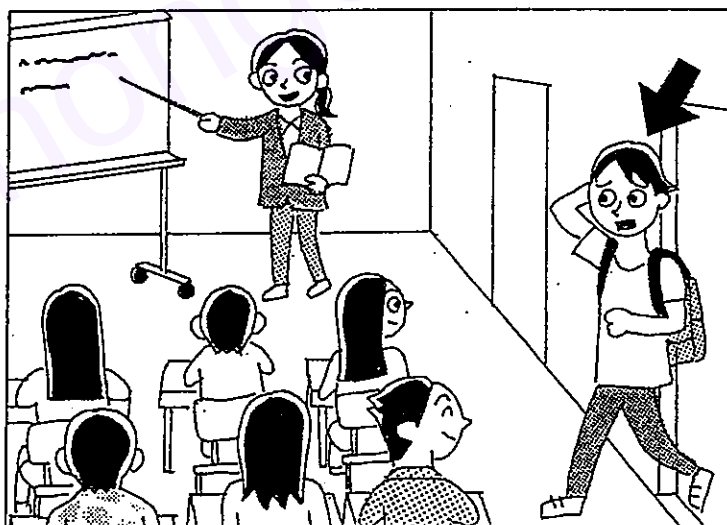
Bài số 3 (Biểu hiện trong hội thoại)

もんだい3では、えを みながら しつもんを きいて ください。➡(やじるし)のひとは なんと いいますか。1から3の なかから、いちばん いい ものをひとつ えらんで ください。

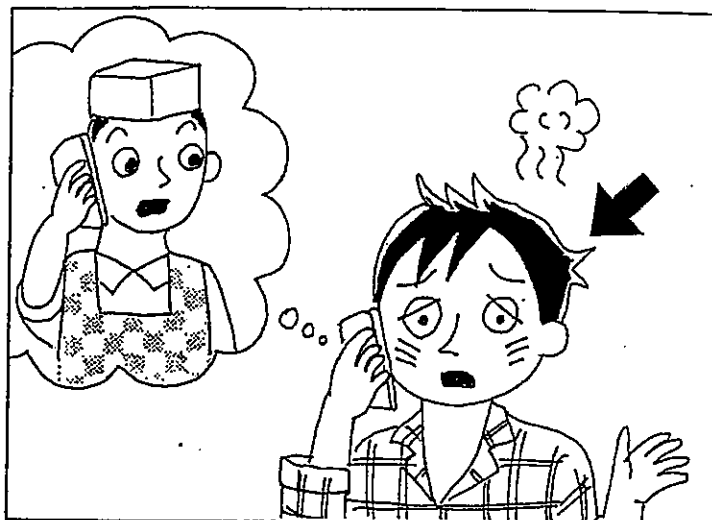
CD 45 1ばん



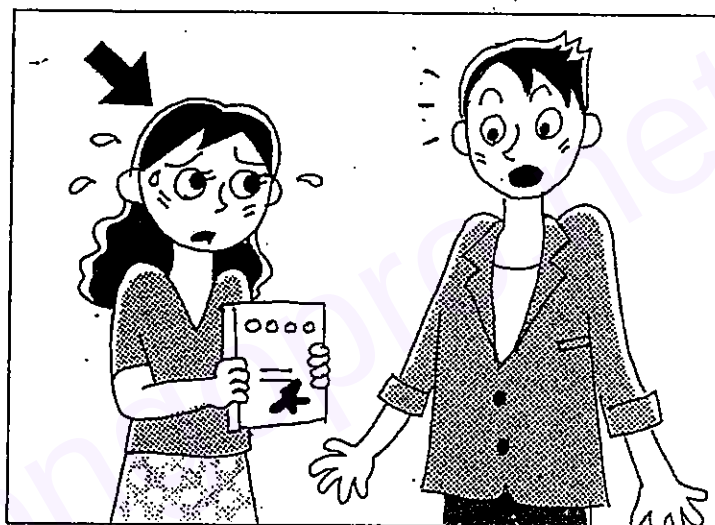
CD 46 2ばん



CD1
47 3 ばん



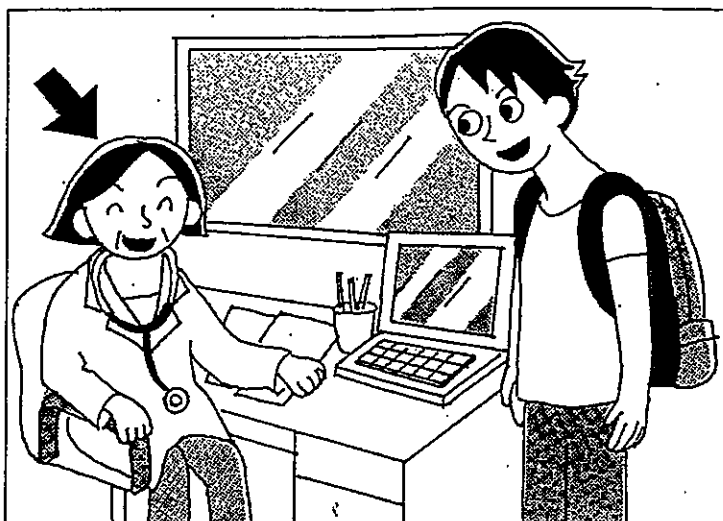
CD1
48 4 ばん



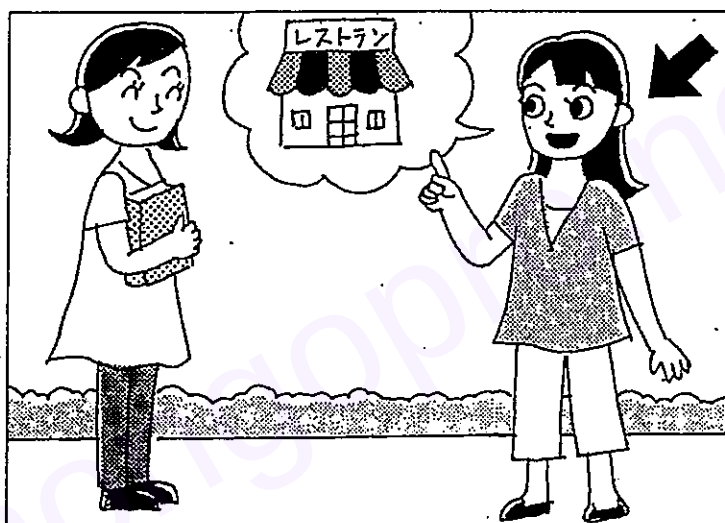
CD1
49 5 ばん



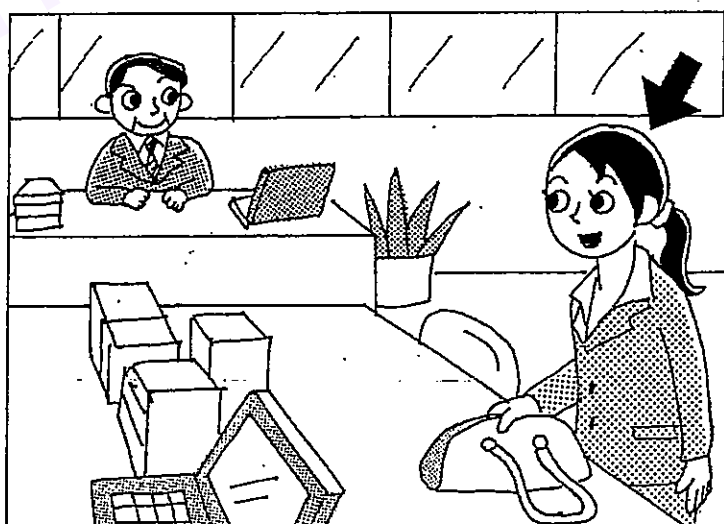
50 6ばん



51 7ばん



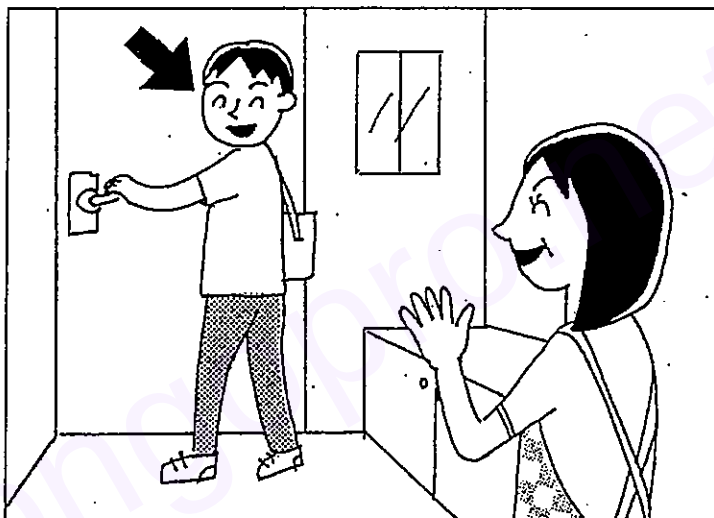
52 8ばん



CD1
53 9ばん



CD1
54 10ばん



CD1
55 11ばん



もんだい4

即時応答 そくじおうとう

Questions 4 (Quick response)

问题4 (即时应答)

문제4 (즉시응답)

Bài số 4 (Trả lời nhanh)

もんだい4は、えなどが ありません。ぶんを きいて、1から3の なかから、いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

CD1 56 ~ CD1 70 (1~15ばん)

—メモ—

nihongopro.net

Par
I
実戦練習

課題理解
もんだい1
ポイント理解
もんだい2
発話表現
もんだい3

即時応答
もんだい4

nihongopro.net

PART 2

模擬試験

も き し けん

Mock Exams

模拟测试

모의시험

Thi thử

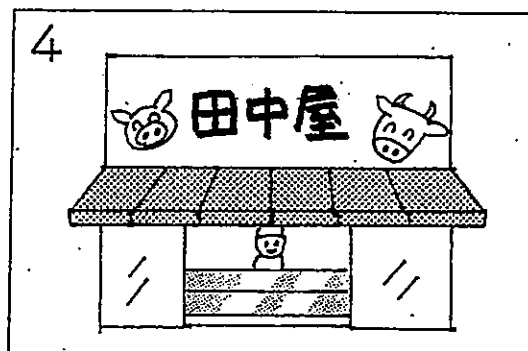
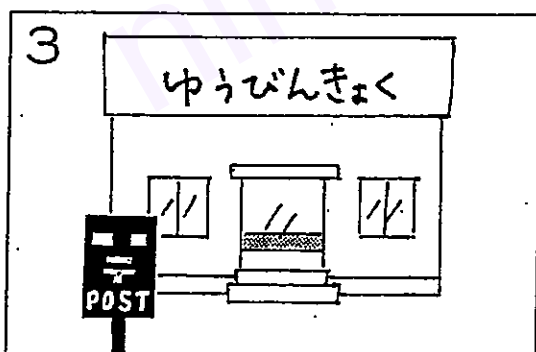
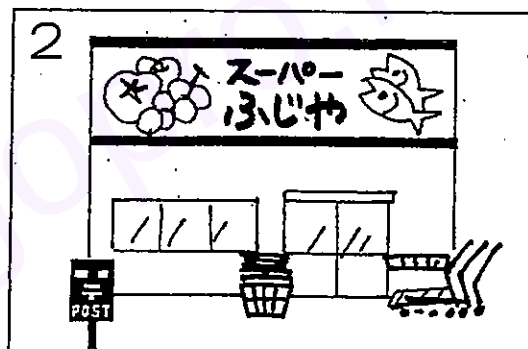
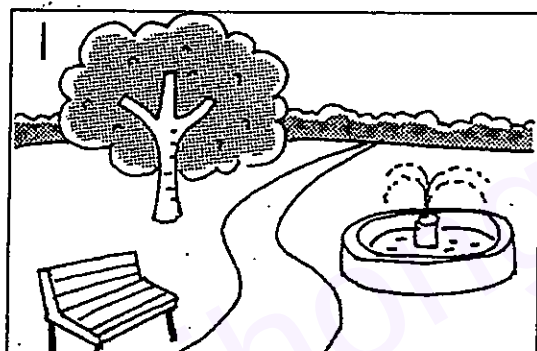
模擬試験 第1回

tMock Exam #1
模拟测试 1
모의시험 제 1 회
Thi thử Lần 1

もんだい 1

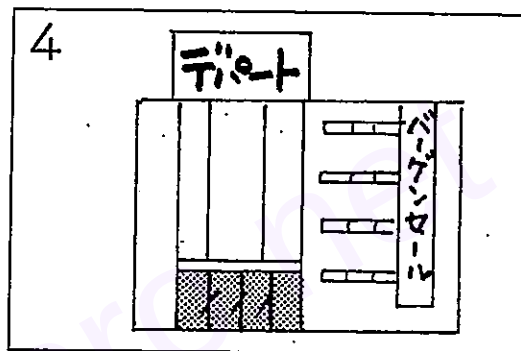
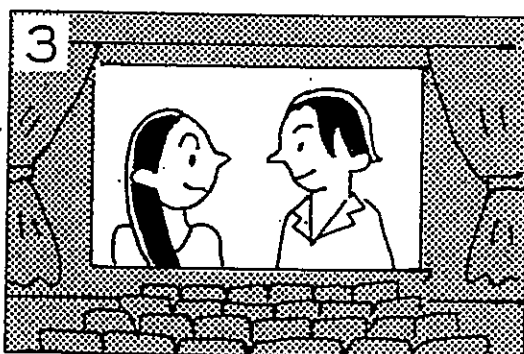
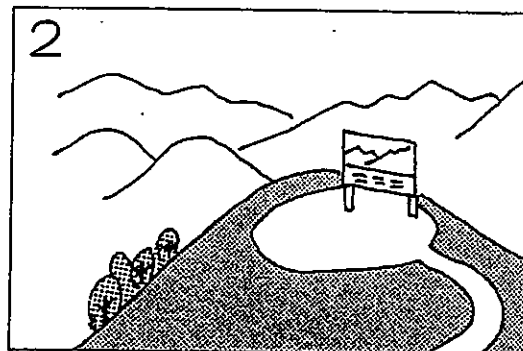
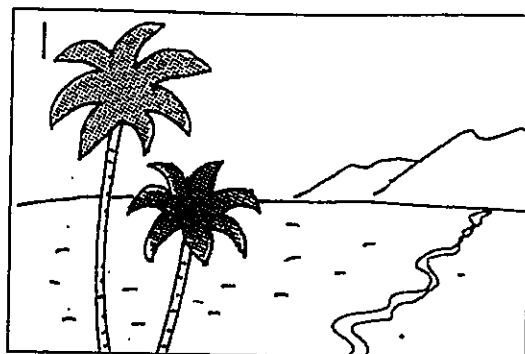
もんだい1では、まず しつもんを 聞いて ください。それから 話を 聞いて、もんだいようしの 1から4の 中から、いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

CD2
04 れい



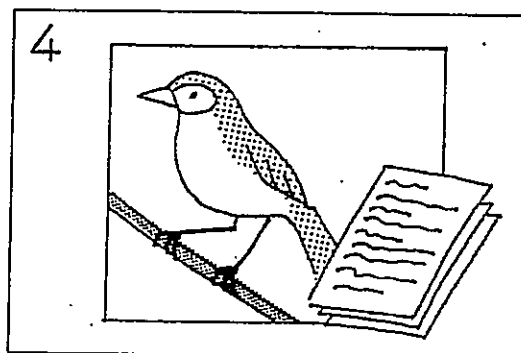
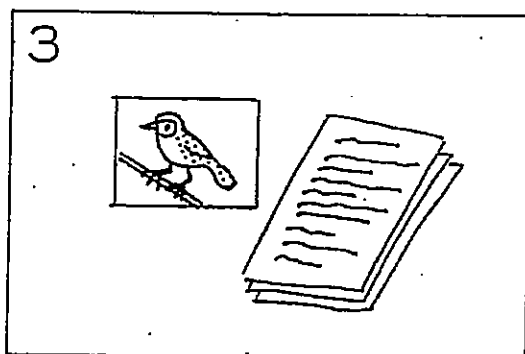
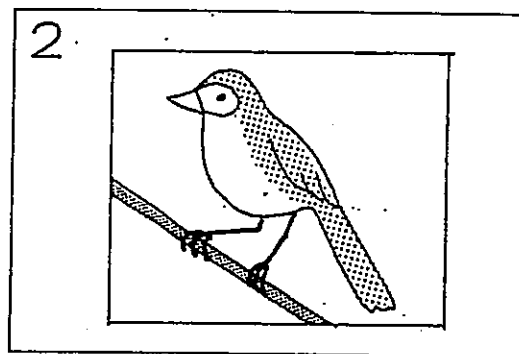
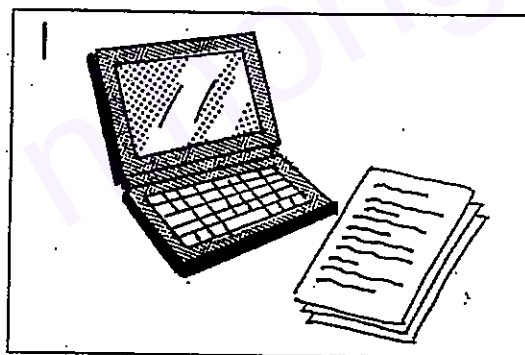
02
05

1 ばん



02
06

2 ばん



Part
2 模擬試験

第1回

第2回

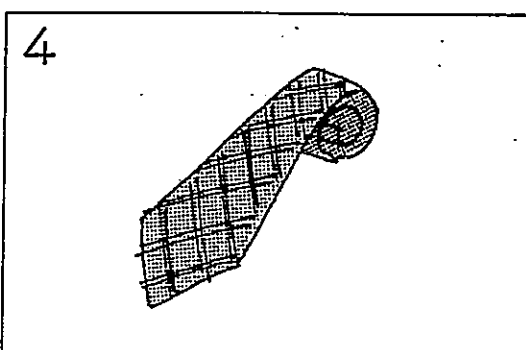
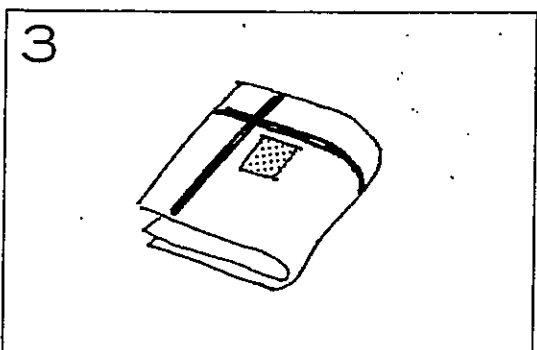
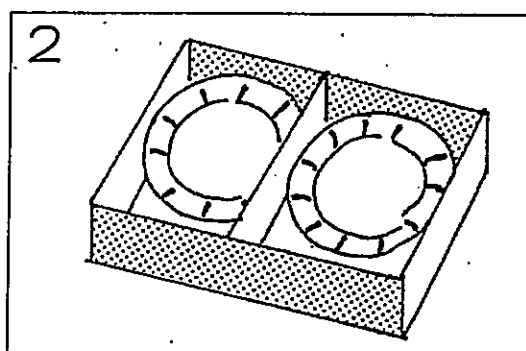
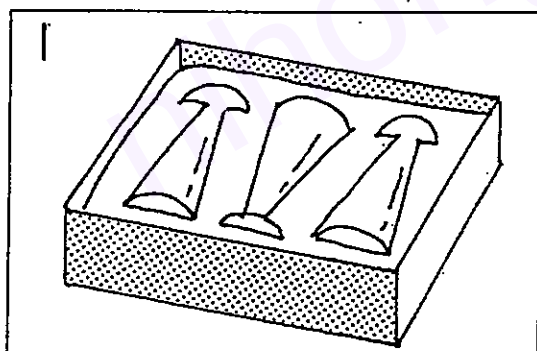
CD2
07

3 ばん

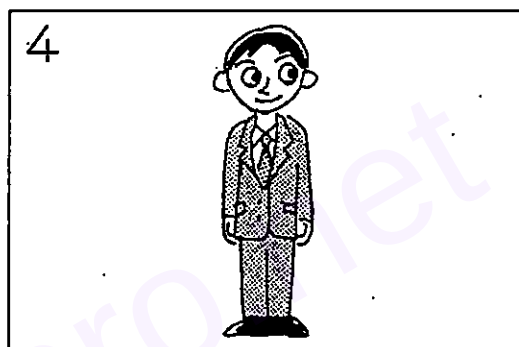
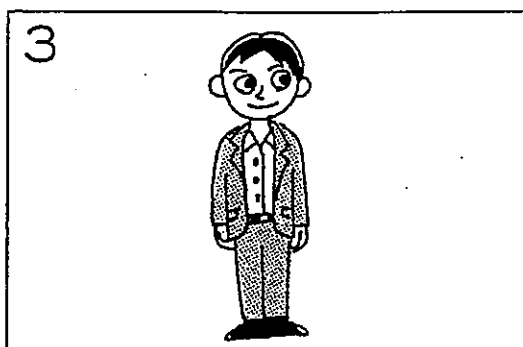
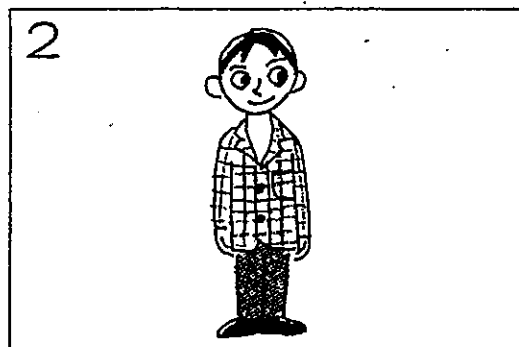
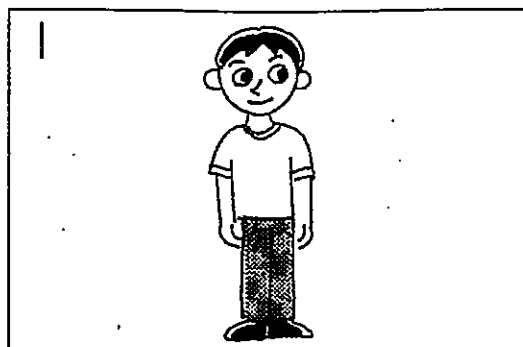
- 1 12時に東口 ひがしぐち
- 2 1時に西口 にしぐち
- 3 2時に西口 にしぐち
- 4 2時に東口 ひがしぐち

CD2
08

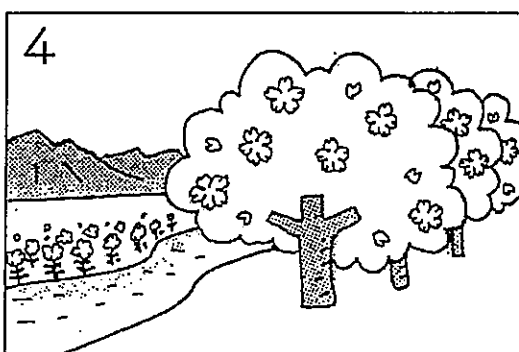
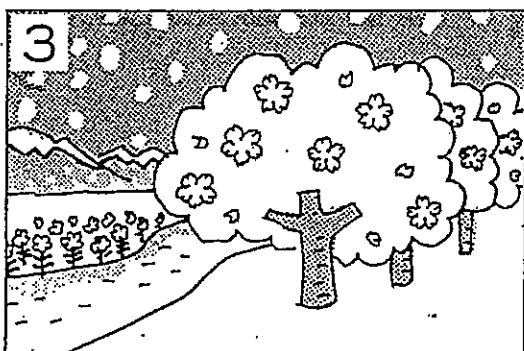
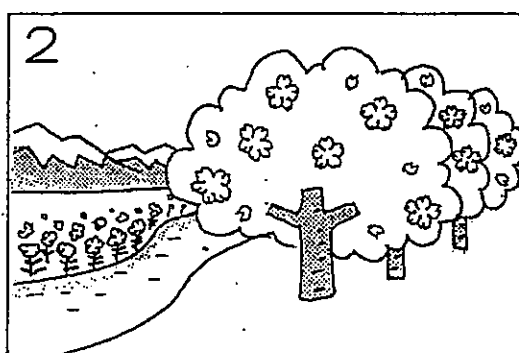
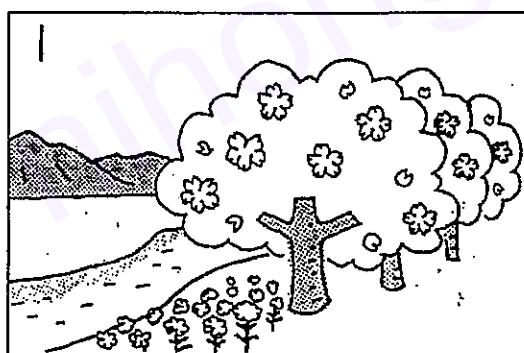
4 ばん



CD2
09 5 ばん



CD2
10 6 ばん



CD2
11

7 ばん

- 1 靴^{くつ}を 買^かう
- 2 ギター教室^{きょうしつ}に 通^{かよ}う
- 3 自転車^{じてんしゃ}を 買^かう
- 4 旅行^{りょこう}を する

CD2
12

8 ばん

- 1 駅^{えき}に 行^いく
- 2 ホテルに 戻^{もど}る
- 3 絵^えを 見^みる
- 4 食事^{しょくじ}を する

もんだい 2

もんだい2では、まず しつもんを 聞いて ください。そのあと、もんだい
ようしを 見て ください。読む 時間が あります。それから 話を
聞いて、もんだいようしの 1から4の 中から、いちばん いい ものを
一つ えらんで ください。

CD 14 れい

- 1 2年間
- 2 3年間
- 3 6年間
- 4 8年間

CD 15 1ばん

- 1 花に きょうみが ないから
- 2 ぐあいが 悪く なるから
- 3 お酒が きらいだから
- 4 仕事が 忙しかったから

CD2
16

2ばん

- 1 水曜日 すいようび
- 2 木曜日 もくようび
- 3 金曜日 きんようび
- 4 土曜日 どようび

CD2
17

3ばん

- 1 電車が 止まったから でんしゃが とまったから
- 2 バスが 来ないから バスが こないから
- 3 ねぼうしたから
- 4 忘れ物を したから わすれものを したから

CD2

18

4 ばん

- 1 よく する
- 2 ときどき する
- 3 ほとんど しない
- 4 ^{ぜんぜん}全然 しない

CD2

19

5 ばん

- 1 ^{にほん}日本の アニメ
- 2 ^{にほん}日本の えいが
- 3 ^{にほん}日本の ドラマ
- 4 ^{にほん}日本の ぶんがく

Part
2 模擬試験

第1回

第2回

CD2
20

6ばん

- 1 4時半^{じはん}
- 2 5時^じ
- 3 5時半^{じはん}
- 4 6時^じ

CD2
21

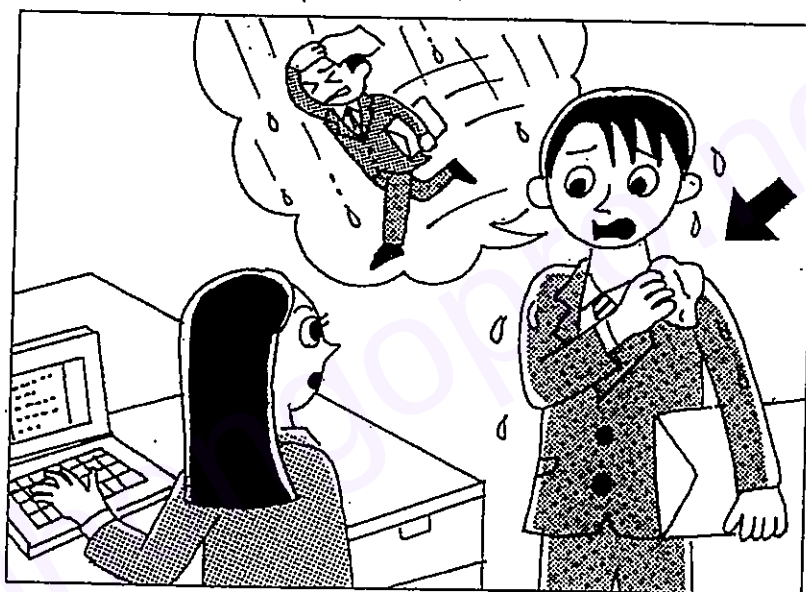
7ばん

- 1 月曜日^{げつようび}
- 2 水曜日^{すいようび}
- 3 土曜日^{どようび}
- 4 日曜日^{にちようび}

もんだい3

もんだい3では、えを ^みながら ^{しつもん}を ^きいて ください。
 ➡(やじるし)の ^{ひと}は ^{なん}と ^いいますか。1から3の ^{なか}から、いちばん
 いい ものを ^{ひとつ} えらんで ください。

CD2
24 れい



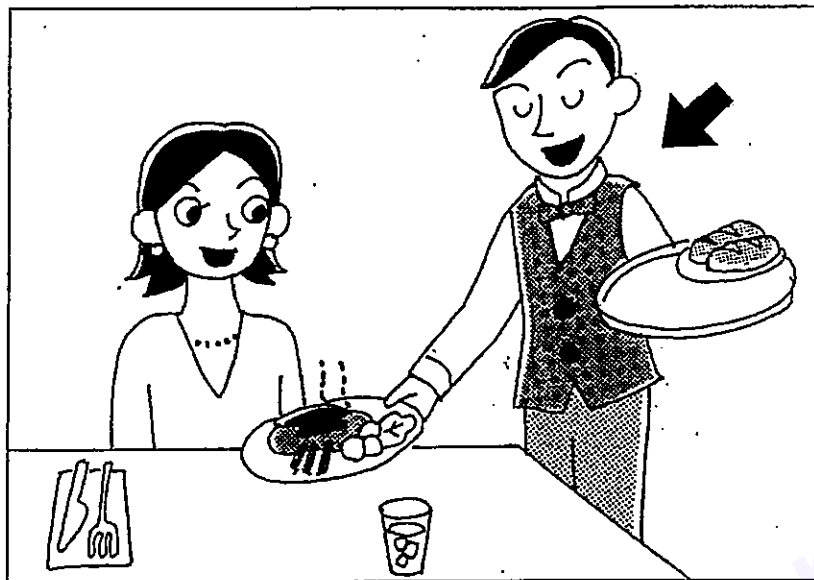
Par
2 模
擬
試
験

第
1
回

第
2
回

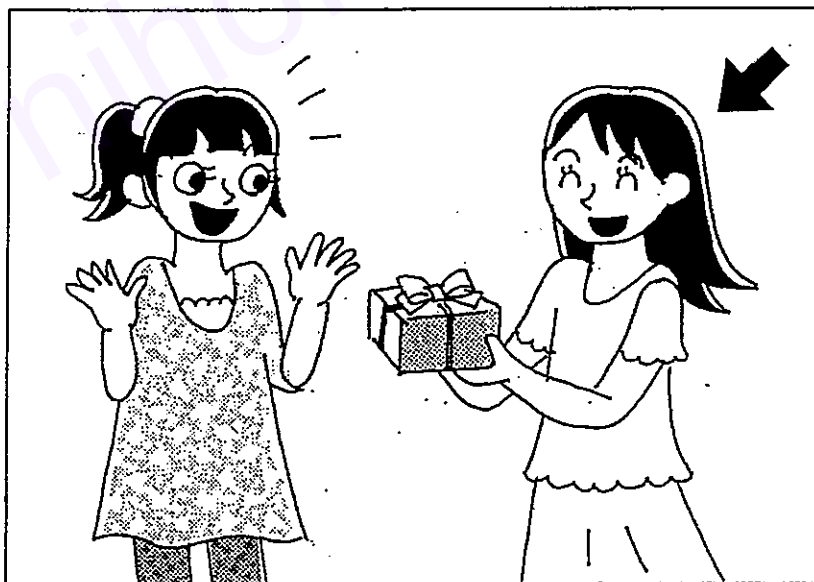
CD2
25

1 ばん

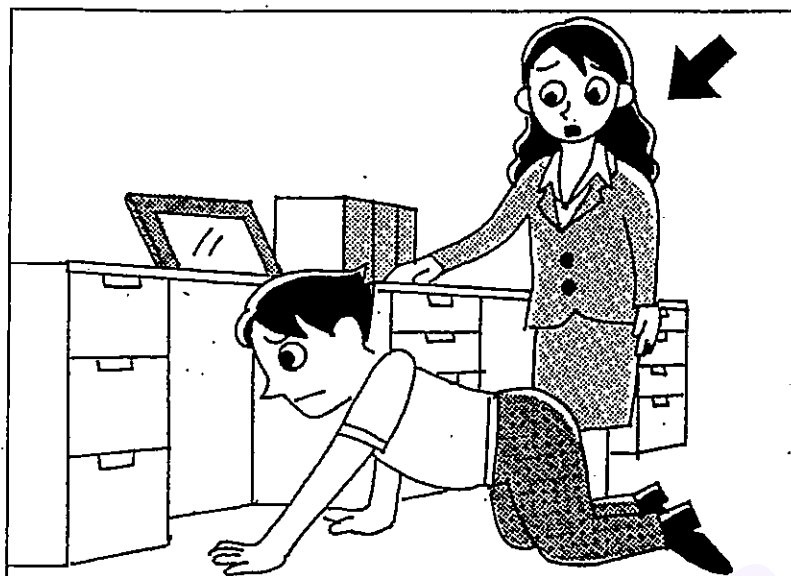


CD2
26

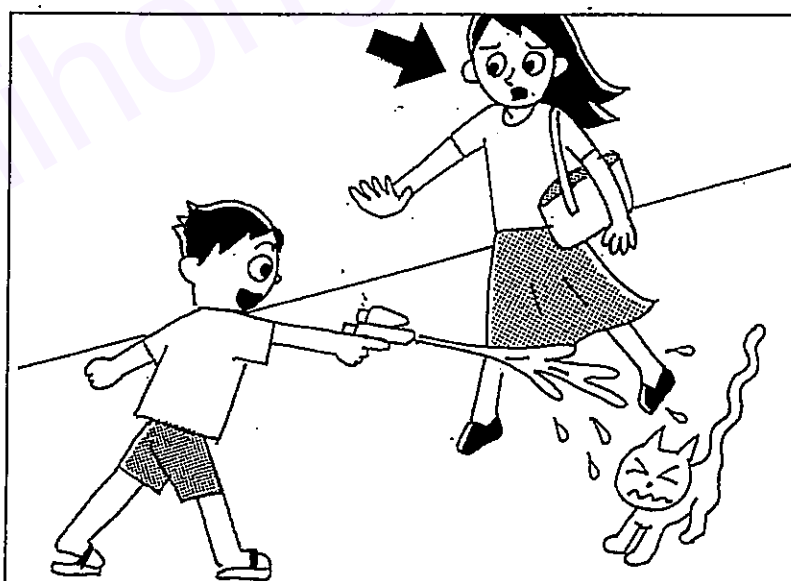
2 ばん



CD2
27 3ばん



CD2
28 4ばん



CD2
29

5ばん



もんだい4

もんだい4では、えなどがありません。まず ぶんを 聞いて ください。
それから、そのへんじを 聞いて、1から3の 中から、いちばん いい もの
を 一つ えらんで ください。

CD2 30 ~ CD2 39

ーメモー

Part
2
模擬試験

第1回

第2回

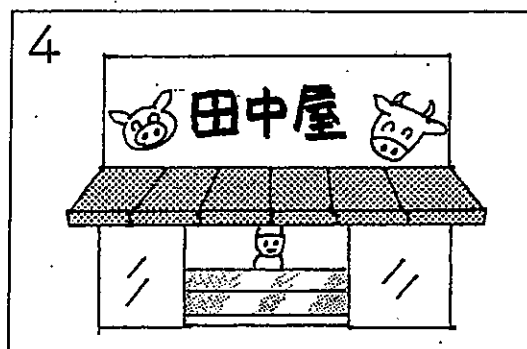
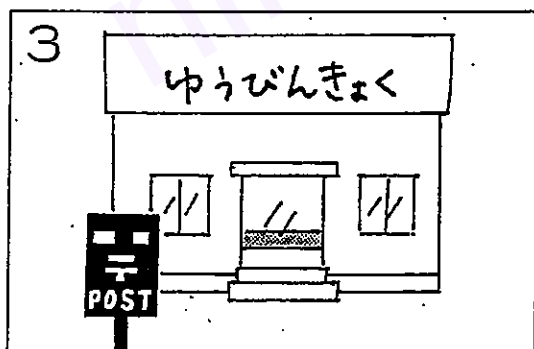
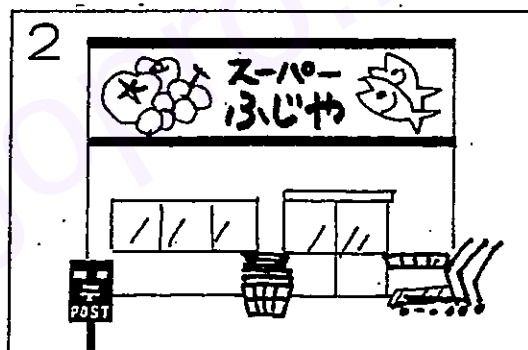
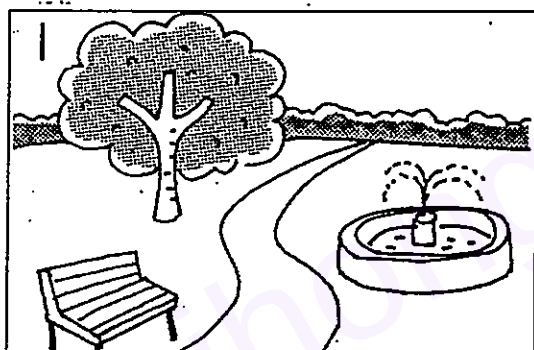
模擬試験 第2回

the 2nd Mock examinations
第二次 模拟测试
모의시험 제2회
Thi thử Lần 2

もんだい 1

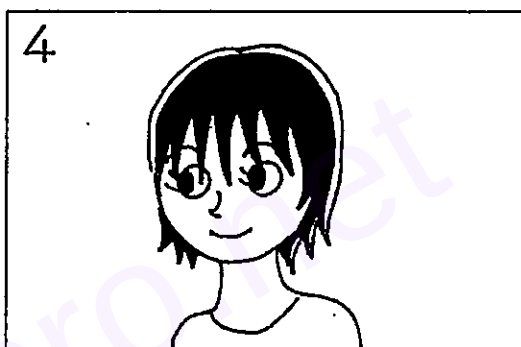
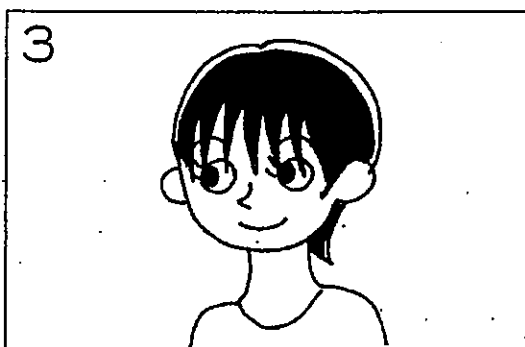
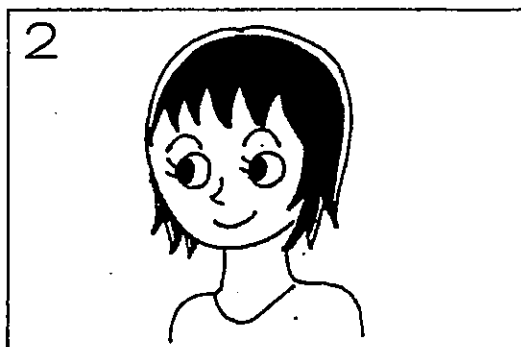
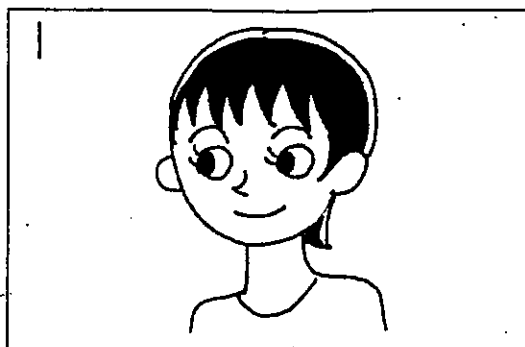
もんだい1では、まず しつもんを 聞いて ください。それから 話を 聞いて、もんだいようしの 1から4の 中から、いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

CD2
42 れい



CD2
43

1 ばん



CD2
44

2 ばん

- 1 軽い けいたいでんわ
- 2 サイズが 大きい けいたいでんわ
- 3 いろいろ できる けいたいでんわ
- 4 写真が きれいに とれる けいたいでんわ

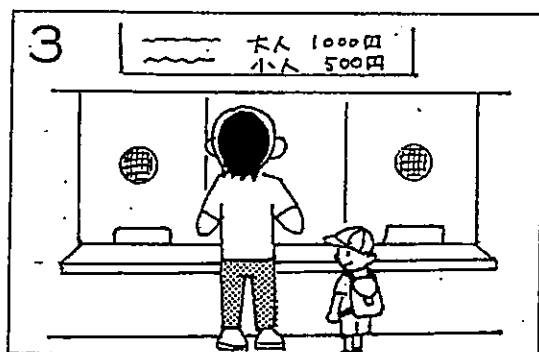
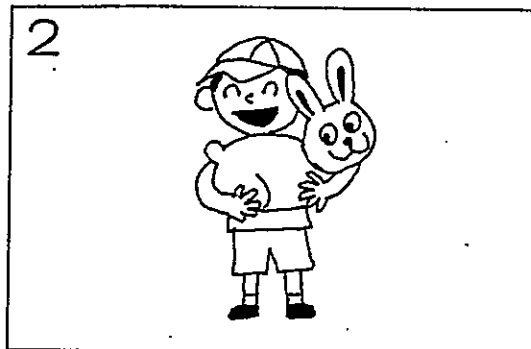
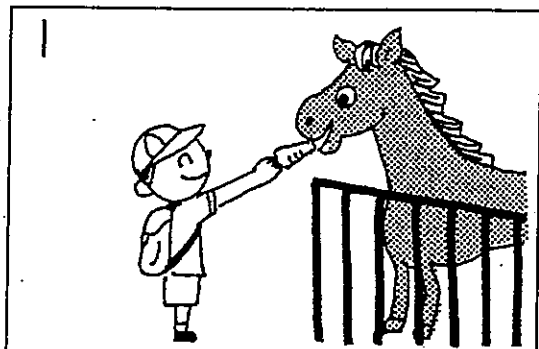
Part 2
模擬試験

第1回

第2回

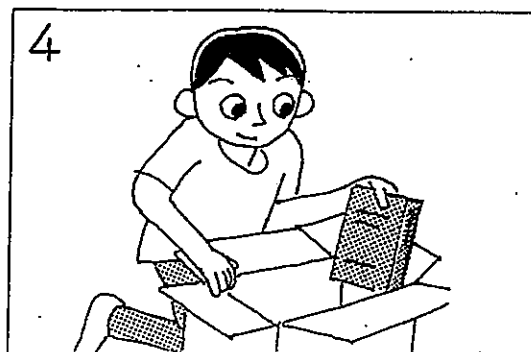
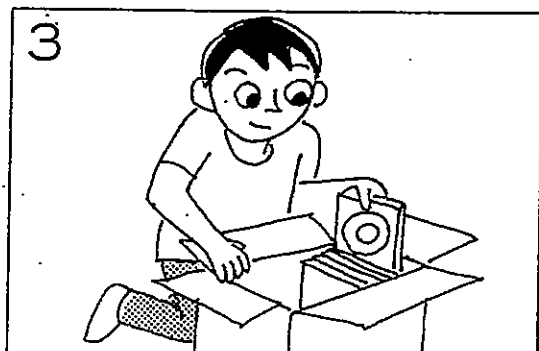
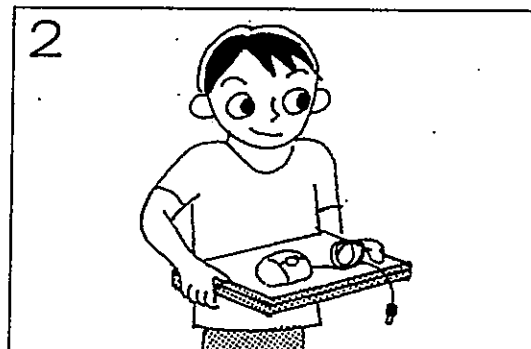
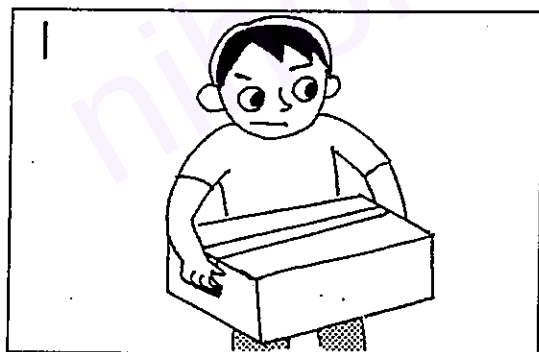
CD2
45

3ばん



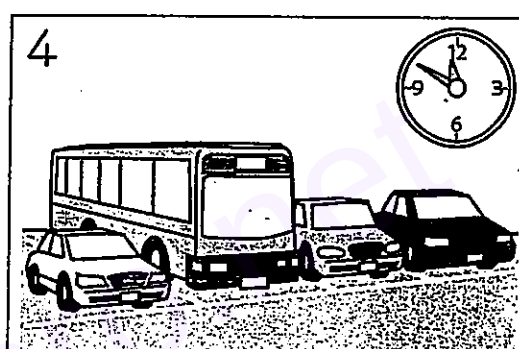
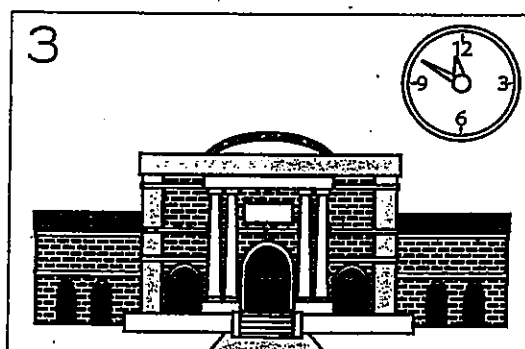
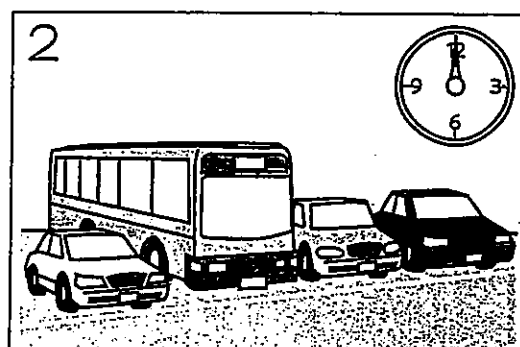
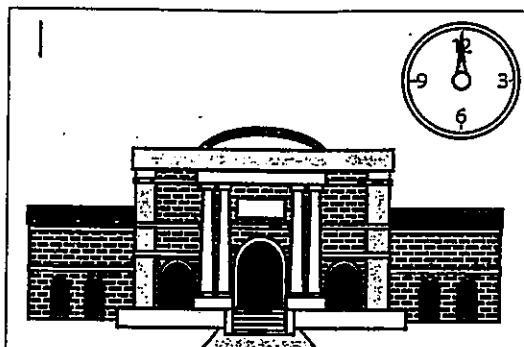
CD2
46

4ばん



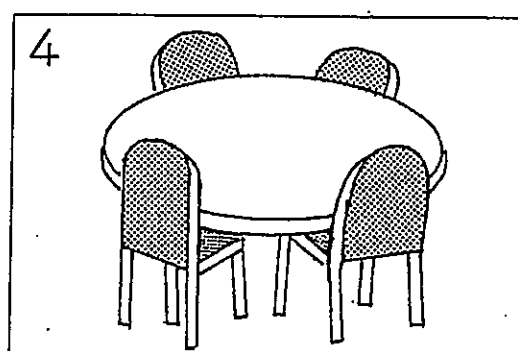
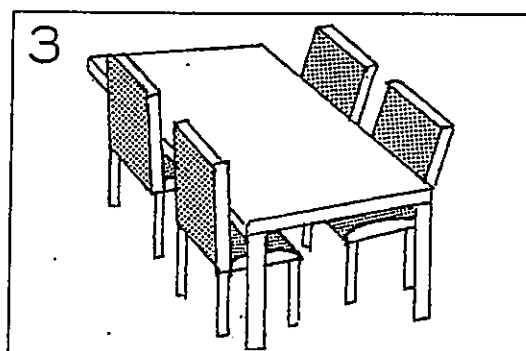
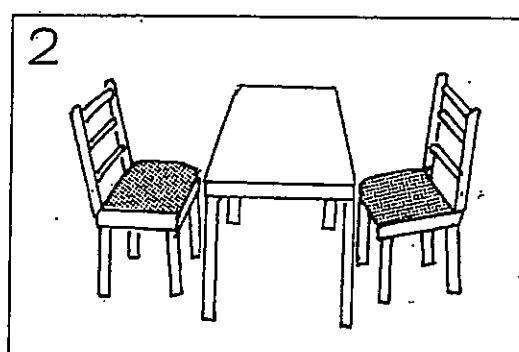
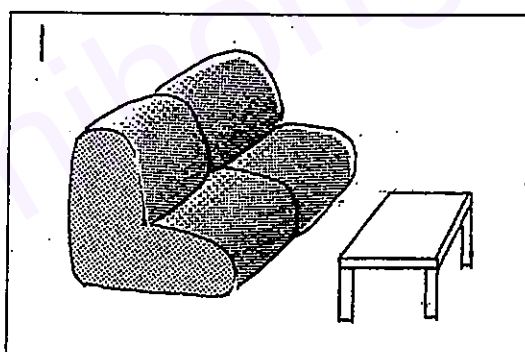
CD2
47

5ばん



CD2
48

6ばん



Part 2
模擬試験

第1回

第2回

CD2
49

7ばん

- 1 自転車 じてんしゃ
- 2 タクシー
- 3 バス
- 4 電車 てんしゃ

CD2
50

8ばん

- 1 火曜日と 木曜日 かようび もくようび
- 2 火曜日と 木曜日と 金曜日 かようび もくようび きんようび
- 3 火曜日と 木曜日と 金曜日と 土曜日 かようび もくようび きんようび どようび
- 4 火曜日と 木曜日と 金曜日と 土曜日と 日曜日 かようび もくようび きんようび どようび にちようび

もんだい 2

もんだい2では、まず しつもんを 聞いて、ください。そのあと、もんだい
ようしを 見て、ください。読む 時間が あります。それから 話を
聞いて、もんだいようしの 1から4の 中から、いちばん いい ものを
一つ えらんで、ください。

CD2 52 れい

- 1 2年間
- 2 3年間
- 3 6年間
- 4 8年間

CD2 53 1ばん

- 1 10分後
- 2 15分後
- 3 30分後
- 4 50分後

CD
54

2ばん

- 1 一人で
- 2 ジョンさんと
- 3 マリアさんと
- 4 ジョンさんと マリアさんと

CD
55

3ばん

- 1 機械で 探す
- 2 係の 人に 言う
- 3 ほかの 図書館に 行く
- 4 本屋で 買う

CD2
56

4 ばん

- 1 30 分^{ぶん}
- 2 1 時間^{じかん}
- 3 2 時間^{じかん}
- 4 3 時間^{じかん}

CD2
57

5 ばん

- 1 レポートが 遅^{おそ}れるから
- 2 また 電話^{でんわ}を かけるから
- 3 先生^{せんせい}と 約束^{やくそく}した 日^ひを 変^かえたいから
- 4 先生^{せんせい}が 忙^{いそ}しいのに、電話^{でんわ}を かけ^かけたから

Part
2
模
擬
試
験

第
1
回

第
2
回

CD2
58

6ばん

- 1 医学 いがく
- 2 経済 けいざい
- 3 日本の文化 にほんの ぶんか
- 4 日本の小説 にほんの しょうせつ

CD2
59

7ばん

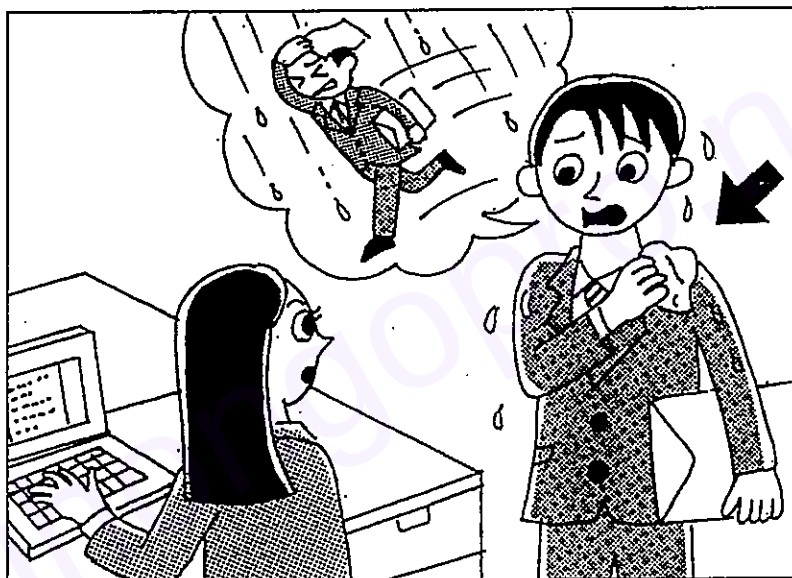
- 1 パソコンを直して いた なお
- 2 レポートを 書いて いた か
- 3 ベッドで 寝て いた ね
- 4 図書館で 勉強して いた としょかん べんきょう

もんだい 3

もんだい3では、えを 見ながら しつもんを 聞いて ください。

➡(やじるし)の 人は 何と 言いますか。1から3の 中から、いちばん いい ものを 一つ えらんで ください。

CD2
62 れい



Part
2 模
擬
試
験

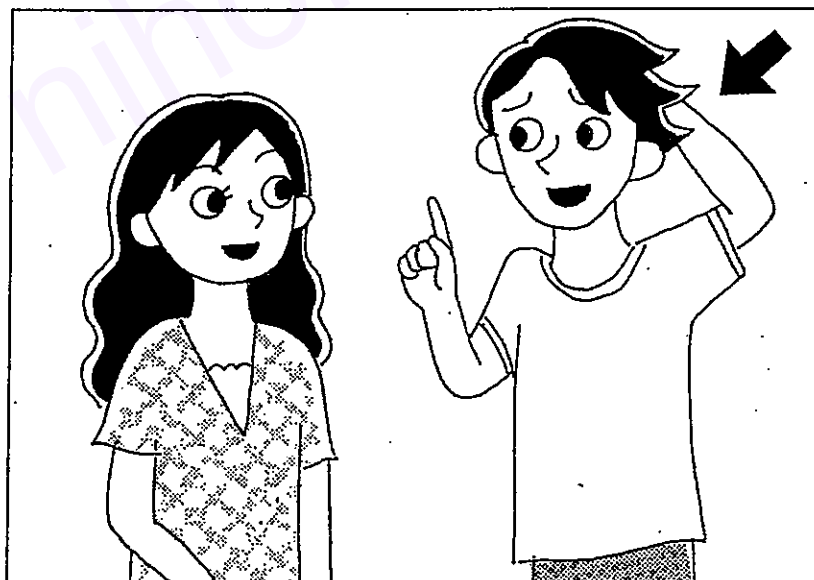
第
1
回

第
2
回

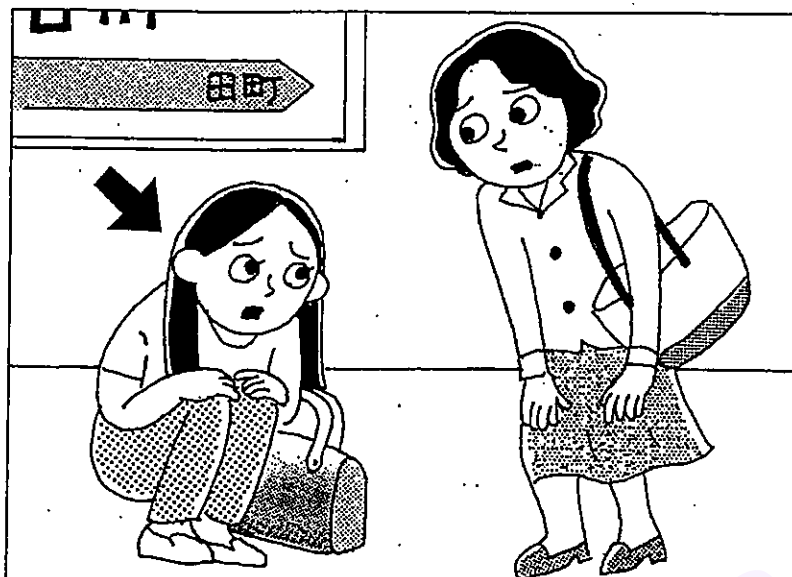
CD2
63 1ばん



CD2
64 2ばん



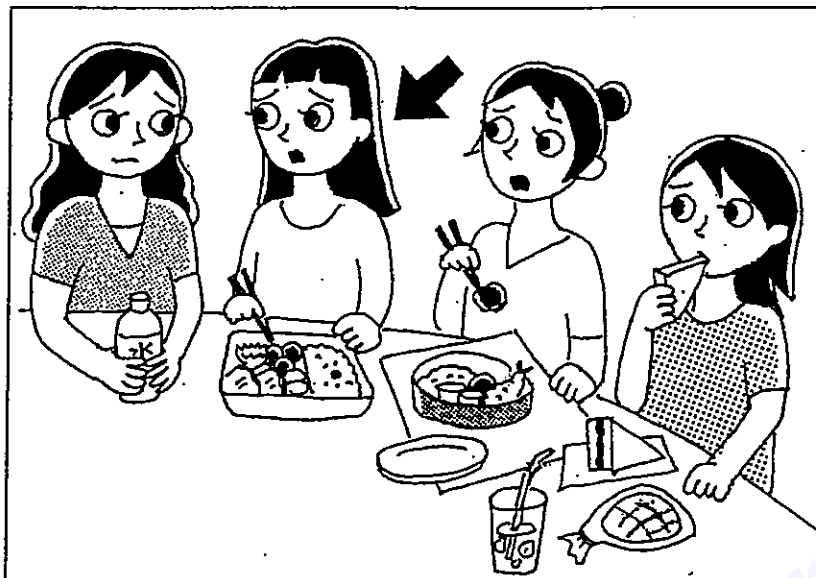
CD2
65 3ばん



CD2
66 4ばん



CD
67 5ばん



もんだい4

もんだい4では、えなどが ありません。まず ぶんを 聞いて ください。
それから、そのへんじを 聞いて、1から3の 中から、いちばん いい もの
を 一つ えらんで ください。

CD2 68 ~ CD2 77

ーメモー

Part
2 模
擬
試
験

第
1
回

第
2
回

解答用紙 (実戦練習)

Answer Sheet (Sample Practice)
 解答用紙 (実戦練習)
 해답용지 (실전연습)
 Giấy làm bài (Thực hành - Thi thử)

もんだい 1 (課題理解)				
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④
7	①	②	③	④
8	①	②	③	④
9	①	②	③	④
10	①	②	③	④
11	①	②	③	④
12	①	②	③	④
13	①	②	③	④
14	①	②	③	④

もんだい 2 (ポイント理解)				
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④
7	①	②	③	④
8	①	②	③	④
9	①	②	③	④
10	①	②	③	④
11	①	②	③	④
12	①	②	③	④
13	①	②	③	④
14	①	②	③	④

もんだい 3 (発話表現)				
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④
7	①	②	③	④
8	①	②	③	④
9	①	②	③	④
10	①	②	③	④
11	①	②	③	④

もんだい 4 (即時応答)				
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④
7	①	②	③	④
8	①	②	③	④
9	①	②	③	④
10	①	②	③	④
11	①	②	③	④
12	①	②	③	④
13	①	②	③	④
14	①	②	③	④
15	①	②	③	④

解答用紙 (模擬試験)

かいとうようし

もぎしけん

Answer Sheet (Mock Exams)

解答用紙 (模擬試験)

해답용지 (모의시험)

Giấy làm bài (Thi thử)

第1回

だい かい

もんだい 1				
れい	①	●	③	④
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④
7	①	②	③	④
8	①	②	③	④
もんだい 2				
れい	①	●	③	④
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④
7	①	②	③	④

もんだい 3				
れい	①	②	●	④
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
もんだい 4				
れい	①	●	③	④
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④
7	①	②	③	④
8	①	②	③	④

第2回

だい かい

もんだい 1				
れい	①	●	③	④
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④
7	①	②	③	④
8	①	②	③	④
もんだい 2				
れい	①	●	③	④
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④
7	①	②	③	④

もんだい 3				
れい	①	②	●	④
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
もんだい 4				
れい	①	●	③	④
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④
7	①	②	③	④
8	①	②	③	④

〈付録〉試験に出る言葉

〈Appendix〉 Words that Appear On the Test / 〈附录〉 考试常出现的词语 / 〈부록〉 시험에 자주 출제되는 단어 / 〈Phụ lục〉 Các từ hay xuất hiện trong đề thi

● 学校 がっこう	school / 学校 / 학교 / Trường học
□ 教室 きょうしつ	classroom / 教室 / 교실 / lớp học
□ 遅刻 ちこく	late / 迟到 / 지각 / muộn giờ
□ 教科書 きょうかしょ	textbook / 教科书 / 교과서 / sách giáo khoa
□ 宿題 しゅくだい	homework / 作业 / 숙제 / bài tập
□ 復習 ふくしゅう	review / 复习 / 복습 / ôn lại
□ 答え こたえ	answer / 答案 / 답 / câu trả lời
□ レポート	report / 报告 / 리포트 / bài báo cáo
□ スピーチ	speech / 演讲 / 스피치 / hùng biện
□ 研究する けんきゅうする	research / 研究 / 연구하다 / nghiên cứu
□ 研究室 けんきゅうしつ	laboratory / 研究室 / 연구 실 / phòng nghiên cứu
□ クラブ	club / 俱乐部 / 클럽 / câu lạc bộ
□ 夏休み なつやすみ	summer break / 暑假 / 여름 휴가 / nghỉ hè
□ 先輩 せんぱい	senior / 高年级 / 선배 / tiền bối
□ 後輩 こうはい	junior / 低年级 / 후배 / hậu bối

● 会社 かいしゃ	company / 公司 / 회사 / Công ty
□ 会議 かいぎ	meeting / 会议 / 회의 / cuộc họp
□ 会議室 かいぎしつ	meeting room / 会议室 / 회의실 / phòng họp
□ 資料 しりょう	materials / 资料 / 자료 / tài liệu
□ メモ	memo, notes / 笔记 / 메모 / ghi lại
□ 連絡 れんらく	message / 联系 / 연락 / liên lạc
□ 部長 ぶちょう	division chief / 经理 / 부 장 / trưởng phòng
□ 課長 かちょう	section chief / 科长 / 과장 / tổ trưởng
□ 社長 しゃちょう	president / 社长、总经理 / 사장 / giám đốc

● 仕事 しごと	work / 工作 / 일 / Công việc
□ 用意する よういする	arrange / 准备、预备 / 준비하다 / chuẩn bị
□ 準備する じゅんび	prepare / 准备 / 준비하다 / chuẩn bị
□ 片づける かたづける	clean up / 收拾 / 정리하다 / dọn dẹp
□ 予約する よやく	reserve / 预定、预约 / 예약하다 / đặt trước

☐ 予定 よてい	plan / 预定 / 예정 / dự định
☐ 会場 かいじょう	venue, grounds / 会场 / 회장 / hội trường
☐ 受付 うけつけ	reception / 接待处 / 접수 / tiếp tân
☐ 集まる あつまる	gather / 集合、汇集 / 모이 다 / tập hợp lại
☐ 調べる しらべる	investigate / 调查 / 조사하 다 / tra cứu
☐ 間に合う まにあふ	make in time / 来得及 / 시간에 맞추다 / kịp

● 食べ物・飲み物 たべもの ののみもの

☐ お弁当 べんとう	lunch box / 便当 / 도시락 / cơm hộp
☐ ランチ	lunch / 午饭 / 런치 / bữa trưa
☐ デザート	dessert / 甜点 / 디저트 / món tráng miệng
☐ 注文する ちゅうもん	order / 点菜、订货 / 주문 하다 / gọi món
☐ 店員 てんいん	store employee / 店员 / 점원 / nhân viên cửa hàng
☐ おすすめ	recommendation / 推荐 / 권하는 것 / món đặc biệt
☐ メニュー	menu / 菜单 / 메뉴 / thực đơn
☐ 料理 りょうり	food / 料理、菜 / 요리 / thức ăn
☐ 作る つく	make / 做 / 만들다 / nấu
☐ 焼く やく	cook using heat / 烧、烤 / 굽다 / nướng

☐ 台所 だいどころ	roast, bake / 厨房 / 부엌 / bếp
--------------------------------------	--------------------------------

● 趣味・スポーツ しゅみ スポーツ

☐ 踊る おど	hobbies, sports / 兴趣 体育 / 취미 · 스포츠 / Sở thích · Thể thao
☐ 踊る おど	dance / 跳舞 / 춤추다 / nhảy, múa
☐ ダンス	dance / 舞 / 댄스 / nhảy
☐ アニメ	animation / 动画 / 애니메 이션 / phim hoạt hình
☐ ゲーム	games / 游戏 / 게임 / trò chơi
☐ マンガ	comics / 漫画 / 만화 / truyện tranh
☐ 柔道 じゅうどう	judo / 柔道 / 유도 / nhu đạo
☐ サッカー	soccer / 足球 / 축구 / đá bóng
☐ 試合 しあい	match / 比赛 / 시합 / trận đấu
☐ 勝つ か	win / 赢 / 이기다 / thắng
☐ 負ける ま	lose / 输 / 지다 / thua
☐ チーム	team / 小组 / 팀 / đội
☐ ボール	ball / 球 / 공 / quả bóng
☐ 運動 うんどう	exercise / 运动 / 운동 / vận động
☐ 山に登る やま のぼ	climb a mountain / 登山 / 산에 오르다 / leo núi
☐ 絵をかく え	draw a picture / 画画儿 / 그림을 그리다 / vẽ tranh

□ 美術館 art gallery / 美术馆 / 미술관 / bảo tàng mỹ thuật

□ チケット ticket / 票 / 티켓 / vé

□ 温泉 hot spring / 温泉 / 온천 / suối nước nóng

□ 旅館 inn / 旅馆 / 여관 / nhà trọ truyền thống

□ お土産 souvenir / (旅行带回來的) 礼物 / 선물 (여행 등의) / quà kỷ niệm

□ ~に興味がある have an interest in ~ / 对~有兴趣 / ~에 흥미가 있다 / hứng thú với ~

● 毎日の生活 daily life / 每天的生活 / 매일의 생활 / Sinh hoạt hàng ngày

□ エアコン air conditioner / 空调 / 에어컨 / máy điều hòa

□ 暖房 heating / 暖气 / 난방 / lò sưởi

□ 冷房 cooling / 冷气 / 냉방 / máy lạnh

□ ビデオ video / 录像 / 비디오 / video

□ 寝坊する oversleep / 睡懒觉 / 늦잠을 자다 / ngủ nướng

□ ごみを出す take out trash / 扔垃圾 / 쓰레기를 내놓다 / đổ rác

□ 近所 neighborhood / 近处 / 근처 / hàng xóm

□ 引っ越し move / 搬家 / 이사 / chuyển nhà

□ バス停 bus stop / 公共汽车站 / 버스정류장 / trạm xe buýt

● 病気・けが sickness, injury / 病・受伤 / 병·부상 / Bệnh - Bị thương

□ 熱 fever / 发烧 / 열 / sốt

□ 痛い hurt / 疼 / 아프다 / đau

□ 頭が痛い head hurts / 头疼 / 머리가 아프다 / đau đầu

□ けが injury / 受伤 / 부상 / bị thương

□ かぜを引く catch a cold / 感冒 / 감기에 걸리다 / bị cảm

□ 治る recover / 治好 / 낫다 / khỏi

□ 入院する enter the hospital / 住院 / 입원하다 / nằm viện

□ 退院する discharged / 出院 / 퇴원하다 / xuất viện

□ お見舞い visiting the ill / 看望病人 / 병문안 / đi thăm bệnh

□ 健康 health / 健康 / 건강 / sức khỏe

● 天気 weather / 天气 / 날씨 / Thời tiết

□ 晴れ clear / 晴 / 맑음 / trời quang

□ くもり cloudy / 阴 / 흐림 / trời nhiều mây

□ 雪 snow / 雪 / 눈 / tuyết

□ 雲 cloud / 云 / 구름 / mây

□ 風 wind / 风 / 바람 / gió

□ 台風 たいふう typhoon / 台风 / 태풍 / bão

□ やむ stop / 停 / 그치다 / tạnh

● 気持ち きもち feelings / 心情 / 기분 / Cảm xúc

□ うれしい happy / 高兴 / 기쁘다 / vui

□ かなしい sad / 悲伤 / 슬프다 / buồn

□ さびしい lonely / 孤独 / 쓸쓸하다 / buồn (không khi)

□ こわい scared / 害怕 / 무섭다 / sợ

□ たのしい having fun / 愉快 / 즐겁다 / vui (không khi)

□ 驚く おどろ shocked / 吃惊 / 놀라다 / ngạc nhiên

□ びっくりする surprised / 吃惊 / 놀라다 / giật mình

□ 喜ぶ よろこ delighted / 高兴 / 기뻐하다 / vui vẻ

□ 残念(な) ざんねん unfortunate / 遗憾 / 유감 / đáng tiếc

● その他 た other / 其他 / 그 밖 / Khác

□ ちょうど just / 正好 / 마침, 딱 / vừa đúng

□ 前 まえ in front / 前 / 전 / trước

□ 後ろ うし behind / 后 / 후, 뒤 / sau

□ ～側 がわ ~ side / - 边儿 / ~ 측, ~ 쪽 / bên~

□ 北口 きたぐち north entrance / 北口 / 북쪽 출구 / cửa Bắc

□ 別の べつ separate / 别的 / 다른 / ~khác

□ まっすぐ行く go straight / 一直走 / 똑바로 가다 / đi thẳng

□ パソコン computer / 电脑 / 컴퓨터 / máy tính

□ インターネット Internet / 因特网 / 인터넷 / mạng internet

□ メール e-mail, text message / 伊妹儿 / 메일 / thư điện tử

□ 携帯電話 けいたいでんわ mobile phone / 手机 / 휴대폰 / điện thoại di động

□ スマホ smartphone / 智能手机 / 스마트폰 / điện thoại thông minh

□ 花見 はなみ flower viewing / 看樱花 / 꽃구경 / ngắm hoa

●著者

有田聡子（弥勒の里国際文化学院日本語学校専任講師）

黒江理恵（岡山大学非常勤講師）

高橋尚子（熊本外語専門学校専任講師）

黒岩しづ可（元日本学生支援機構非常勤講師）

DTP・本文レイアウト オッコの木スタジオ

カバーデザイン 滝デザイン事務所

イラスト 山田淳子／杉本千恵美

翻訳 Alex Ko Ransom／司馬黎／崔明淑／近藤美佳／Thuy Lan

本書へのご意見・ご感想は下記 URL までお寄せください。

<http://www.jresearch.co.jp/kansou/>

日本語能力試験問題集 N4 聴解スピードマスター

平成 28 年（2016 年）7 月 10 日 初版第 1 刷発行

著者 有田聡子／黒江理恵／高橋尚子／黒岩しづ可

発行人 福田富与

発行所 有限会社 J リサーチ出版

〒166-0002 東京都杉並区高円寺北 2-29-14-705

電話 03(6808)8801 (代) FAX 03(5364)5310

編集部 03(6808)8806

<http://www.jresearch.co.jp>

印刷所 大日本印刷株式会社

ISBN 978-4-86392-301-0

禁無断転載。なお、乱丁、落丁はお取り替えます。

©2016 Satoko Arita, Rie Kuroe, Naoko Takahashi, Shizuka Kuroiwa

All rights reserved.

Printed in Japan

日本語能力試験問題集
にほんごのうりよくしけんもんだいしゅう
N 4 聴解スピードマスター
ちょうかい

解答とスクリプト
かいとう

Scripts and Answers
问题原文与答案
스크립트와 답
Bản gốc bài nghe và đáp án

nihongopro.net

ウォーミングアップ

1

- F: 田中さんの右の人は誰?
M: ああ、兄だよ。ぼくより3つ上。
F: 一番右の人はお父さん?
M: うん。
F: じゃあ、その横がお母さん?
M: そう。
F: 妹さん、すごく背が高いね。
M: 違うよ。これは兄の友だちで、今の奥さん。妹はこっち。この時、まだ中学生。
F: ああ、この子。かわいいね。

しつもん 1. 左から2番目の人は誰ですか。

- a. 「私」の姉
b. 「私」の妹
c. 「私」の友だち
d. 「私」の兄の友だち

しつもん 2. この時、妹が行っていた学校はどれですか。

- a. 小学校 b. 中学校
c. 高校 d. 大学



正解: 1. d 2. b

ことばと表現

- 3つ上: 3 above / 大三岁 / 3개 이상 / hơn 3
□ 横: to the side / 旁边 / 옆 / bên cạnh

02

2

03

- M: 休みはどうしますか。
F: 7月に友だちが遊びに来るので、日本を案内します。
M: へー。どこに行きますか。
F: まず、東京を案内します。それから京都に行って、有名なお寺を見ます。最後に富士山に登ります。
M: 奈良や大阪は行きませんか。
F: ええ。今回は時間がないんです。北海道でスキーもしたいのですが.....
M: じゃあ、次は冬ですね。

しつもん 1. いつ友だちが来ますか。

- a. 今年の春 b. 今年の夏
c. 今年の秋 d. 今年の冬

しつもん 2. 旅行は、どんな計画ですか。

- a. 東京→大阪→京都→富士山
b. 東京→京都→奈良→大阪
c. 東京→京都→富士山
d. 東京→京都→富士山→北海道

しつもん 3. 旅行ですることは、いくつありますか。

- 絵を見る 寺を見る
スキーをする 山に登る

- a. 1つ b. 2つ c. 3つ d. 4つ

正解: 1. b 2. c 3. b

ことばと表現

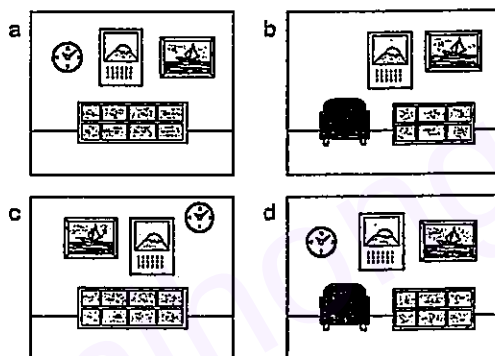
- 案内する: guide / 做向导 / 안내하다 / chi
□ 寺: temple / 寺院 / 절 / chùa

3

CD1
04

- M: このカレンダーはどの辺がいい?
F: ソファの上かなあ。今、何も
ないからね。
M: でも、ここだと、ちょっと見にくい
と思う。
F: そう? じゃあ、その棚の上?
時計と絵の間。
M: そうだね。じゃあ、この辺?
F: うーん……。もうちょっと上の
ほうがいいかな。カレンダーの写真と
絵が並ぶくらい。
M: こう?
F: そうだね。

しつもん 今、部屋の かべは、どうなっ
ていますか。



正解: c
せいかい

ことばと表現
.....

- ソファ: sofa / 沙发 / 소파 / ghế sofa
□ ~にくい: difficult to ~ / 难~ / ~기 어렵
다 / khó ~
□ ~と~の間: between ~ and ~ / ~和
~之间 / ~과 ~의 사이 / giữa ~ và ~

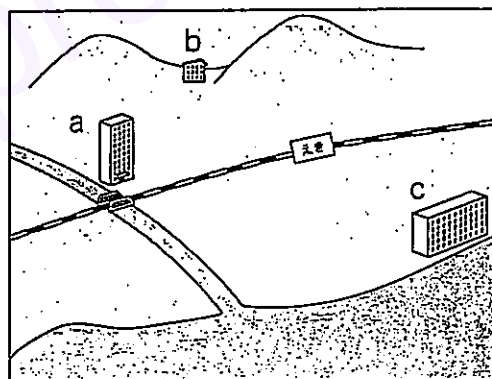
4

CD1
05

- F: ホテルは海に近いほうがいい?
M: そうだね。
F: じゃあ、ふじ ホテルだね。スターホ
テルも まあまあ近いけど。
M: うん。でも、ちょっと高いね。ほら。
F: ほんとだ、高い。スターホテルは普
通が……。
M: この さくらホテルはどう? 山の
ほう だけど、新しくてきれいだし、
高くないし。
F: うん、いいんじゃない?

しつもん 1. つぎの ホテルは、a~c の ど
れですか。

- ・ さくらホテル _____
・ スターホテル _____
・ ふじホテル _____



しつもん 2. 二人は どの ホテルに しますか。

- a. さくらホテル
b. スターホテル
c. ふじホテル

正解: 1. さくらホテル-b
せいかい
スターホテル-a
ふじホテル-c

2.a

ことばと表現
.....

- まあまあ 近い: fairly close / 还比较近 /
그런대로 가깝다 / tương đối gần

5

CD1 06

F: あすは朝のうちは雨ですが、お昼ごろにはやみ、午後は晴れになるでしょう。

しつもん 1. 明日は午前10時に家を出て、大学へ行きます。出かける時、かさはありますか。

a. はい b. いいえ

しつもん 2. 授業が終わった後、夕方5時ごろに家へ帰ります。その時、かさはありますか。

a. はい b. いいえ

正解: 1. a 2. b

ことばと表現

□ やむ: stop / 停 / 그치다 / tạnh, ngưng

6

CD1 07

M: 今日のお昼、駅ビルのピザ屋はどこですか。

F: あそこ、いいですね。でも、お昼はすごく込みますよ。

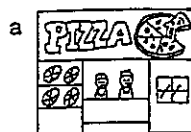
M: そうですね。じゃ、ハンバーガーはどうですか。

F: ああ……。昨日のお昼、ハンバーガーでした。ABCカレーはだめですか。

M: うーん、ちょっと遠いですね。あ、でも、学校の近くに新しいカレー屋ができましたから、そこにしますか。

F: ああ、ラーメン屋のとなりですね。いいですね。そうしましょう。

しつもん 二人はどこに行きますか。



正解: b

ことばと表現

□ 駅ビル: 駅といろいろな店などが一緒になったビル。

A building that contains both a station and various stores together. / 跟火车站连在一起的商业 (里面有各种店) 大楼。/ 역과 여러 가게 등이 같이 있는 건물 / tòa nhà có nhà ga và nhiều cửa hàng.

7

CD1 08

F: すみません、美術館へ行きたいんですが、この8番のバスで行けますか。

M: いえ、これは行きません。あそこの2番のバスです。あと、5番のバスも行きますが、30分に1本くらいしか来ません。

F: そうですか。

M: バス停は「公園入口」です。「大学病院前」の次です。

F: わかりました。

しつもん 1. 男の人は、何番のバスがいいと思っていますか。

a. 2番のバス b. 3番のバス
c. 5番のバス d. 8番のバス

しつもん 2. どこでバスを降りますか。

a. 公園前 b. 公園入口
c. 大学病院前 d. 大学病院入口

正解：1.a 2.b
せいがい

ことばと表現
ことばと表現

□ 本：電車やバスなどを数えるときの
ほん でんしゃ かぞ

言葉。
ことば

A number used to count items such as trains and buses. / 数电车、公交车时的数量词。 / 전철과 버스 등을 셀 때의 말 / từ dùng để đếm tàu điện, xe buýt

8

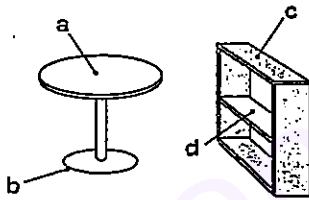
CD 09

F: 赤い手帳を見ませんでしたか。
あか てちよう み

M: 棚の上に置いてあった手帳ですよ。
たな うえ お てちよう
ね。机の上に置きましたよ。
つくえ うえ お

F: え? ありませんよ。……あ、ありました。雑誌の下に。
え? ありませんよ。……あ、ありました。雑誌の下に。
え? ありませんよ。……あ、ありました。雑誌の下に。

しつもん 女の方は、どこで手帳を見つけましたか。
おんな ひと どこで てちよう み



正解：a
せいがい

ことばと表現
ことばと表現

□ 雑誌：magazine / 杂志 / 잡지 / tạp chí
ざっし

9

CD 10

F: ねえねえ。田中さんって、どの人?
ねえねえ。田中さんって、どの人?
ねえねえ。田中さんって、どの人?

M: ああ、田中さんね。あそこにいるよ。
ああ、田中さんね。あそこにいるよ。
ああ、田中さんね。あそこにいるよ。

F: あのめがねをかけている人?
あのめがねをかけている人?
あのめがねをかけている人?

M: いや、それは山下さん。その後ろに
いや、それは山下さん。その後ろに
いる人。
いる人。
いる人。

F: 髪が長くて背の高い人ね。
髪が長くて背の高い人ね。
髪が長くて背の高い人ね。

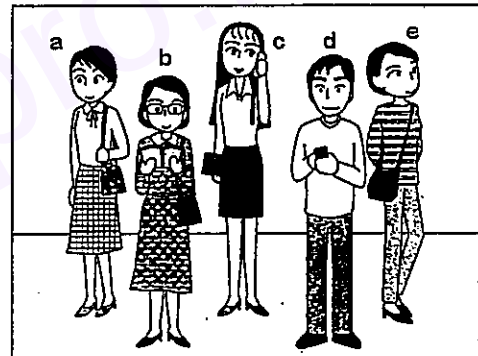
M: それは青木さん。そのとなりの赤
それは青木さん。そのとなりの赤
いスカートをはいている人だよ。
いスカートをはいている人だよ。
いスカートをはいている人だよ。

F: ああ、あの人ね。
ああ、あの人ね。
ああ、あの人ね。

しつもん 1. めがねをかけているのは、誰
ですか。
めがねをかけているのは、誰
ですか。

- a. 青木さん b. 田中さん
あおき たなか
c. 山下さん
やました

しつもん 2. 田中さんはどの人ですか。
たなか どの人ですか。
たなか どの人ですか。



正解：1.c 2.a
せいがい

ことばと表現
ことばと表現

□ 後ろ：behind / 后边 / 뒤 / phía sau
うしろ

10

CD1
11

F: 今度の旅行だけど、ホテルはどこにする？

M: うん。この山田ホテルはどう？
湖のそばで、景色がきれいだよ。

F: ああ、いいね。あとね、このふじ旅館もいいと思う。部屋に温泉が付いてるって。

M: へー、それはすごい。こっちは川の近くだね。

F: でも、高い！ さっきのほうが5000円も安い。

M: そうが。さっきのも、部屋にはないけど、温泉はあるよ。

F: じゃあ、いいよ。そこにしよう。

しつもん 1. つぎの説明のうち、山田ホテルに合うのはいくつですか。

温泉がある

川の近く

ホテル代が5000円

a. 1つ b. 2つ c. 3つ

しつもん 2. 二人はどちらのホテルにしますか。

a. 山田ホテル b. ふじ旅館

正解: 1.b 2.a

ことばと表現

□ 温泉: hot spring / 温泉 / 온천 / suối nước nóng

11

CD1
12

M: ごめん。明日の約束なんだけど、別の日にしてくれない？

F: 何かあったの？

M: 急にアルバイトに行かないといけなくなつて。

F: そうなんだ。いいよ。

しつもん 男の人は、どうして明日の約束を変えてほしいと言っていますか。

a. 明日はアルバイトに行く日だったから。

b. 明日、アルバイトに行くことになったから。

正解: b

ことばと表現

□ 約束: promise / 约定、约会 / 약속 / lời hứa

12

CD1
13

F: 国際センターに行きたいんですが、バスと電車、どちらが早いですか。

M: うーん、どちらも時間は同じくらいです。バスが1時間くらいですね。

入口前まで行きます。電車の場合、40分くらい乗って、降りてから15分くらい歩きます。

F: 安いのはどちらですか。

M: バスが300円、電車が200円です。

F: じゃ、安いほうにします。ありがとうございました。

しつもん 1. 国際センターまで、どっちがどれくらい早いですか。

- a. バスで行くほうが、電車で行くより5分くらい早い。
b. 電車で行くほうが、バスで行くより5分くらい早い。
c. バスで行くのと電車で行くのと、ちょうど同じくらい。

しつもん 2. 女の人、どっちで行きますか。

- a. バス b. 電車

正解：1.b 2.b

ことばと表現

□どちら：「どっち」のていねいな言い方。

13

M: あすは、午前中は雲が多く、雨の降るところもあるでしょう。午後から寒くなり、夜には雪が降ります。寒くなるので、暖かい服を着てお出かけください。あさっての朝には雪もやんで、晴れるでしょう。

しつもん 明日の天気はどれですか。

- a.  →  b.  → 
c.  →  d.  → 

正解：c

ことばと表現

□ 出かける：leave / 出去 / 외출하다 / đi ra ngoài

14

M: すみません、となりの部屋の田中ですが。

F: ああ、おはようございます。

M: 昨日の夜ですが、洗濯機の音でよく寝られなかったんです。夜遅い時間はなるべく静かにしていただけませんか。

F: すみません。気をつけます。

しつもん 昨日の夜、女の人は何をしましたか。

- a. 掃除 b. 洗濯
c. 踊りの練習 d. 楽器の練習

正解：b

ことばと表現

□ なるべく：as possible / 尽量 / 가능한 한 / nếu có thể

14

1 実戦練習

もんだい 1 課題理解

CD 17

1 ばん

店で、女の人と男の人が話しています。
男の人は何を注文しますか。

F: ええと、私はこのやさいカレーにする。山田さんは?

M: 僕もそれにするよ。あ、デザートと飲み物が300円で頼めるって。

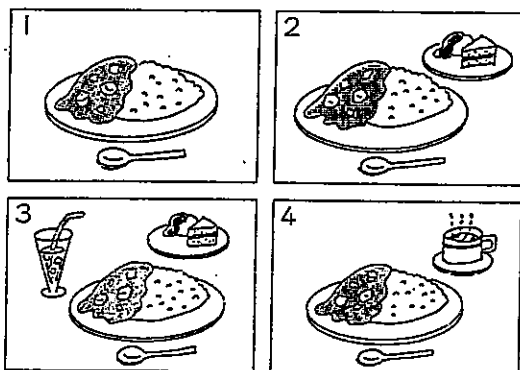
F: そうなの? じゃあ、私、それも。田中さんは?

M: うーん、どうしようかな。飲み物はほしいけど、デザートはいらないなあ。

F: じゃあ、これは? 300円でコーヒーが何杯でも飲めるって。

M: へえ、いいね。じゃあ、それにしよう。

男の人は何を注文しますか。



正解: 4

ことばと表現

注文する: order / 点菜、订货 / 주문 /

gợi món

□ デザート: dessert / 甜点 / 디저트 / tráng miếng

CD 18

2 ばん

学校で、男の人が試験について説明しています。教室から出てもいいのは何時からですか。

M: えー、明日の試験について説明します。試験は9時から11時までです。教室には30分前から入れます。遅れて来た場合は、20分までなら入ることができます。また、試験が始まってから1時間は教室を出ることができません。その後なら、スタッフに言うてから、出ることができます。

教室から出てもいいのは何時からですか。

- 1 9時20分
- 2 9時半
- 3 10時
- 4 10時半

正解: 3

ことばと表現

□ スタッフ: staff / 工作人员 / 스태프 / nhân viên

□ 場合: case / 場合、时候 / 경우 / trường hợp

CD 19

3ばん

男の人と女の人が電話で話しています。
二人は、いつ、どこで会いますか。

M: 今日、2時に映画館の前で会おうって言ってたよね。

F: うん。

M: でも、午後から雨が降るみたいだから、建物の中にしない?

F: そうね。じゃあ、駅の中にする?

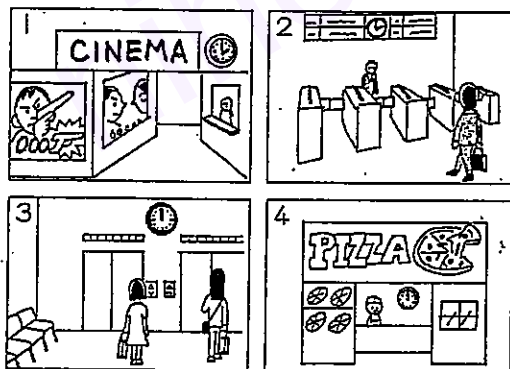
M: それより映画館のとなりにデパートがあるでしょ? 1階のエレベーターの前が広いし、いすもあるから、そこにしない?

F: いいよ。じゃあ、映画の前に食事する? デパートの中に、おいしいピザの店があるの。

M: いいね。じゃあ、12時にしよう。

F: うん。

二人は、いつ、どこで会いますか。



正解: 3

せいがい

ことばと表現

.....

□ 言ってた: 「言っていた」が短くなったもの。

□ ~みたい: looks like- / 像~ / ~ 같다 / như là~

CD 20

4ばん

電話で、女の人が美容院の人と話しています。女の方は、いつ予約しましたか。

F: すみません。予約をしたんですが。

M: ありがとうございます。いつがご希望でしょうか。

F: えーっと……今週の木曜日の夜は空いていますか。

M: すみません、木曜日の夜はいっぱいなんです。

F: じゃあ、金曜日はどうですか。

M: すみません。金曜日もしっぱいて……。

F: うーん、今週の日曜日までに切りたいんです。土曜日はどうですか。

M: 午前なら空いていますが……。

F: そうですか……。じゃあ、その日をお願いします。

女の方は、いつ予約しましたか。

- 1 木曜日
- 2 金曜日
- 3 土曜日
- 4 日曜日

正解: 3

せいがい

ことばと表現

.....

□ 美容院: beauty salon / 美容院 / 미용실 / thẩm mỹ viện

□ 希望: hope / 希望 / 희망 / kỳ vọng

□ いっぱい: full / 很多、满满的 / 가득, 많이 / đầy

□ 切りたい: 「髪を切りたい」ということ。

CD1
21

5ばん

電話で、男の学生が学校の人と話しています。男の学生は、この後、どうしますか。

- ① もしもし、Aクラスの田中ですが、山田先生をお願いします。
- ② 山田先生はもう帰られましたよ。急いでいますか。
- ③ いえ、大丈夫です。明日、学校で話します。
- ④ ちょっと待ってください。……ああ、明日は山田先生はお休みですね。
- ⑤ そうですか。じゃあ、メールを送っておきます。
- ⑥ そうですか。明後日は朝からいらっしゃいますよ。
- ⑦ わかりました。ありがとうございます。

男の学生は、この後、どうしますか。

- 1 先生に電話する
- 2 先生と会って話す
- 3 先生にメールを送る
- 4 先生に学校を休むと伝えてもらう

正解：3

ことばと表現

□ 帰られる：「帰る」の尊敬語

an honorific way to say “帰る (go home)” / 是「帰る」的敬語 / 「帰る (돌아가다)」의 존경어 / tôn kính “帰る (ngũ của “ngũ)”

□ いらっしゃる：「来る、行く」の尊敬語

an honorific way to say “来る、行く (come, go)” / 是「来る、行く」的敬語 / 「来る、行く (오다, 가다)」의 존경어 / tôn kính ngữ của “đ 来る、行く (én, đi)”

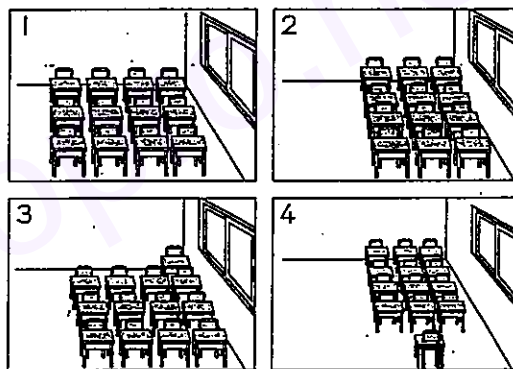
CD1
22

6ばん

男の人と女の人が話しています。男の人は、机をどのように並べますか。

- ① 机はどのように並べましょうか。
- ② 縦に3つ、横に4つ、並べてください。
- ③ はい。
- ④ あ、このクラスは13人ですから、もう1つ、窓側に足しましょう。
- ⑤ はい、わかりました。

男の人は、机をどのように並べますか。



正解：3

ことばと表現

□ ～側：～ side / ～边儿 / ～측 / bên～

□ 足す：add / 加、添上 / 더하다 / cộng

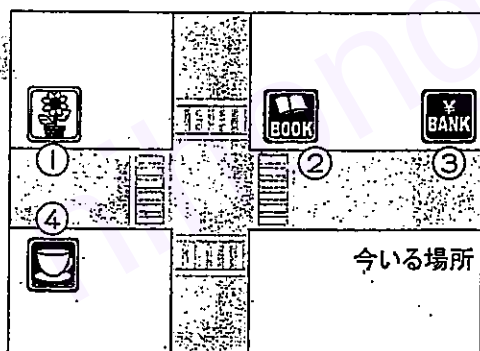
CD1
23

7ばん

男の人と女の人が話しています。男の人は、どこでバスに乗りますか。

- ①: すみません。緑山公園へ行くバスは、ここでいいですか。
- ②: ここは大学病院へ行くバスですよ。緑山公園は反対の方向です。
- ③: そうですか。どこから乗ればいいですか。
- ④: この道の反対側に渡って、右に少し行ってください。そうすると銀行があります。その前がバス停です。
- ⑤: わかりました。ありがとうございます。

男の人は、どこでバスに乗りますか。



正解: 3

ことばと表現

- 反対: opposite / 相反、反对 / 반대 / đối diện
- 方向: direction / 方向 / 방향 / phương hướng

CD1
24

8ばん

会社で、女の人と男の人が話しています。男の人は、この後、すぐ何をしますか。

- ①: 田中さん、食事は7時からですが、まだ会社を出ないんですか。
- ②: うん……まだ仕事が少し残っているんだ。悪いんだけど、みんなに遅れて行くって伝えてもらえる?
- ③: わかりました。場所はわかりますか。
- ④: うん。前に行ったお店だよ。タクシーで行くよ。

男の人は、この後、すぐ何をしますか。

- 1 電話をする
- 2 仕事をする
- 3 食事をする
- 4 タクシーに乗る

正解: 2

ことばと表現

- 伝える: communicate / 传达、传达 / 전달하다 / truyền đạt

CD
25

9ばん

女の人と男の人が話しています。

二人は何をしますか。

F: あなたのお母さんの誕生日、もうすぐだけど、どうする?

M: 花でもあげようか。

F: だめよ、去年と同じじゃ。今年は60歳の誕生日だから、何か特別なことをしましょうよ。

M: うーん。時計でもあげる?

F: それより、みんなて食事に行くのはどう?

M: いいね。お母さんも喜ぶと思う。

F: じゃあ、新しくできたホテルにいいお店があったから、そこがいいな。

M: わかった。

二人は何をしますか。

- 1 花をあげる
- 2 時計をあげる
- 3 食事に行く
- 4 旅行に行く

正解: 3

ことばと表現

□ 喜ぶ: be delighted / 高兴 / 기뻐하다 / vui mừng

CD
26

10ばん

女の人と男の人が話しています。女

の人はどんな服を着ますか。

F: 明日着て行くんだけど、このスカートとこのパンツ、どっちがいいと思う?

M: うーん……パンツのほうがいいな。

F: そう? でも、パーティーだから、女性らしい服のほうがいいんじゃない?

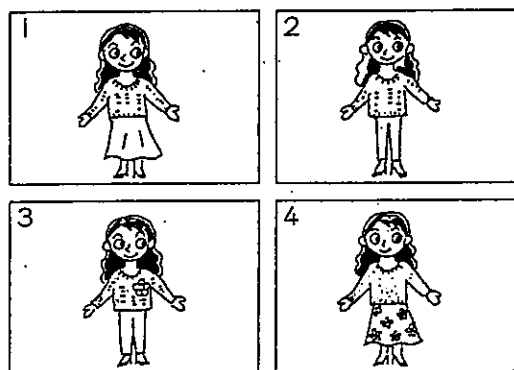
M: そんなことはないと思うよ。

F: あ、そう。じゃあ、上をこのピンクのセーターにしようかな。

M: ああ、いいんじゃない。その小さい花もかわいいよ。

F: これでしょ? うん。

女の人とはどんな服を着ますか。



正解: 3

ことばと表現

□ 格好: shape, form / 様子、模様 / 모습, 모양 / dáng vẻ

□ ~らしい: appears to be ~ / 好像~ / ~인 것 같다 / có vẻ là~

CD1
27

11 ばん

女の人と男の人が話しています。男の人は、この後すぐ、何をしますか。

- Ⓐ: 大変、もうこんな時間！ もうすぐ田中さんたちが来るのに、部屋が片づいてない。
- Ⓑ: 僕がやるよ。
- Ⓒ: お願い！ 私はお茶の用意をする。あっ、コーヒーがもうない！
- Ⓓ: じゃあ、先にコンビニに行って買ってくるよ。
- Ⓔ: ありがとう。あっ、トイレのそうじもまだだった！

男の人は、この後すぐ、何をしますか。

- 1 飲み物を用意する
- 2 部屋を片づける
- 3 トイレをそうじする
- 4 コンビニに行く

正解: 4

ことばと表現

- ~のに: even though ~ / 好容易~, 却~
/ ~것에 / ~chế mà
- 片付く: clean up, put in order / 收拾 / 정리되다 / dọn dẹp

CD1
28

12 ばん

学校で、男の学生と女の学生が話しています。女の学生は、午後、何をしますか。

- Ⓐ: 田中さん、具合が悪そうですね。大丈夫ですか。
- Ⓑ: 昨日の夜、一晩中 となりの部屋から変な音がして、全然眠れなかったんです。
- Ⓒ: それは大変でしたね。午後の授業は休んで、うちに帰りますか。
- Ⓓ: いえ、がんばって出席します。明日テストがありますから。
- Ⓔ: そうですか。無理しないでくださいね。

女の学生は午後、何をしますか。

- 1 うちに帰る
- 2 少し寝る
- 3 授業に出る
- 4 テストの勉強をする

正解: 3

ことばと表現

- 具合: conditions / 情况、状況、状态 / 컨디션 / tình trạng
- 眠る: sleep / 睡觉 / 자다 / ngủ
- 無理する: overdo / 勉强、不可能 / 무리하다 / quá sức

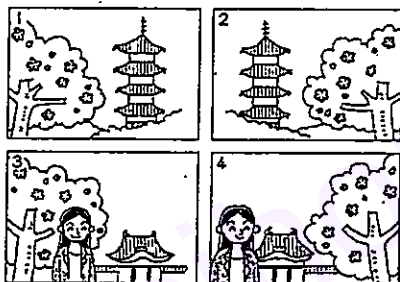
29

13 ばん

お寺の 門の 前で、男の人と 女の人が
話しています。男の人は、どんな 写真
を撮りますか。

- Ⓜ: 田中さん、ここで 写真を 撮って あ
げるよ。
Ⓕ: ありがとう。
Ⓜ: 門を入れたら 顔が 小さく なるけ
ど、どうしようか。
Ⓕ: 有名な 門だから、ぜひ 入れて 撮って。
Ⓜ: わかった。じゃ、もう 少し 右に 動
いて。桜の木が入って、きれいだよ。
Ⓕ: うん、わかった。

男の人は どんな 写真を 撮りますか。



正解: 3

ことばと表現

□ 門: gate / 门 / 문 / cổng

30

14 ばん

会社で、男の人と 女の人が 話していま
す。女の方は、これから 何を しますか。

- Ⓜ: 山田さん、今、時間ある? 会議の
準備を手伝ってほしいんだけど。
Ⓕ: はい、大丈夫です。何を したらいい
ですか。
Ⓜ: この 資料を 10 枚ずつ コピーして
もらえる?
Ⓕ: わかりました。
Ⓜ: あ、ちょっと待って。先に 会議室の
机を 並べよう。
Ⓕ: 今、会議中のようですが……。
Ⓜ: そうか。じゃ、会議が 終わったら、
急いでやろう。
Ⓕ: はい。飲み物も 準備しますか。
Ⓜ: 飲み物は もう 準備してあるから、
いいよ。ありがとう。

女の方は、これから 何を しますか。

- 1 つくえをならべる
- 2 しりょうをコピーする
- 3 飲み物を用意する
- 4 かいぎをする

正解: 2

ことばと表現

□ 準備: preparations / 准备 / 준비 / sự
chuẩn bị

□ 資料: materials / 资料 / 자료 / tài liệu

もんだい2 ポイント理解

CD1
31

1ばん

大学で先生が話しています。学生は、レポートが遅れる場合、どうしますか。

M: えー、レポートですが、締め切りは来週の金曜日です。金曜日の5時までに教えてください。私の部屋に持ってくるか、メールで送ってください。どうしてもその時間までに出せない場合は、来週の水曜日までに知らせてください。必ず、私の部屋に来て、相談してください。

学生は、レポートが遅れる場合、どうしますか。

- 1 来週の金曜日までに先生の部屋に行く
- 2 来週の金曜日までにメールで知らせる
- 3 来週の水曜日までに先生の部屋に行く
- 4 来週の水曜日までにメールで知らせる

正解：3

ことばと表現

- 締め切り：deadline / 截止日期 / 마감 / hạn chót
- どうしても：no matter what / 怎么也 / 平 / dù thế nào cũng
- 相談する：discuss, confer / 商量 / 상담하다 / xin ý kiến

CD1
32

2ばん

男の人と女の人が話しています。

二人は、どうして会えませんでしたか。

M: もしもし、今どこ？

F: 約束した場所にいるよ。駅の西口のコンビニの前だよ。

M: え、西口？ 東口って言わなかった？

F: 西口だよ。私、ずーっと待ってるよ。

M: 東口だと思ったから、僕もコンビニの前でずっと待ってたよ。ごめん、これからすぐ行く。

F: わかった。じゃ、待ってるよ。

二人は、どうして会えませんでしたか。

- 1 男の人が時間に遅れたから。
- 2 コンビニが2つあったから。
- 3 男の人が約束の場所を間違えたから。
- 4 女の人が約束の場所を間違えたから。

正解：3

ことばと表現

- 東口：east exit / 东口 / 동쪽 출구 / cửa Đông
- 西口：west exit / 西口 / 서쪽 출구 / cửa Tây

CD1
33

3ばん

男の人と女の人が話しています。女
の人はどうして眠いですか。

M: どうしたの? 眠そうだね。昨日、
寝るのが遅かった?

F: ううん。夜は早く寝た。

M: じゃあ、朝、早く起きたの?

F: 起きたのは7時ぐらい。でも、ほと
んど寝てない。

M: 昨日は暑かったからね。

F: そうじゃなくて、昨日は外がずっと
うるさかったの。それで寝られなく
て……。

M: そうなんだ。それは大変だったね。

女の人はどうして眠いですか。

- 1 夜遅くまで起きていたから。
- 2 朝早く起きたから。
- 3 暑くて、なかなか寝られなかったから。
- 4 うるさくて、よく寝られなかったから。

正解: 4

ことばと表現
.....

□ ~感じ: 「そう感じられること」を表
す言葉。

A term to describe a way something can be felt. /
有種「那种感觉」的表达, 有種~感觉 / 「그렇게 느끼는 것」
을 나타내는 말 / từ biểu thị "cảm thấy như vậy"

□ うるさい: loud / 吵闹、杂吵 / 시끄럽다 /
âm ĩ

CD1
34

4ばん

電話で、女の人と男の人が話してい
ます。男の人がいるところの天気は、
今どうですか。

F: もしもし、そっちの天気はどう?
こっちはすごい雨だよ。

M: そうなんだ。こっちはまだ降って
ない。

F: そうなの? 天気予報だと、今日は
どこも朝から雨だって言っていたの
に……。

M: でも、だんだん空が暗くなってき
たよ。

F: そう。じゃあ、もうすぐ降るかもし
れないね。

M: うん。田中さんがこっちに着くこ
ろには降ってると思うよ。

男の人がいるところの天気は、今ど
うですか。

- 1 晴れている。
- 2 曇っている。
- 3 雨が少し降っている。
- 4 雨がすごく降っている。

正解: 2

ことばと表現
.....

□ だんだん: increasingly / 渐渐 / 점점 /
dần dần

CD1
35

5ばん

女の人^{おんな ひと}がテレビのニュースで話^{はな}しています。どうして事故^{じこ}が起^{おこ}りましたか。

⑤ 次のニュースです。昨日^{きのう}の午後11時^{きよ}ごろ、さくら山^{やま}駅の駅前^{えきまへ}の交差点^{こうさてん}で、車^{くるま}と自転車^{じてんしゃ}がぶつかる事故^{じこ}がありました。車^{くるま}も自転車^{じてんしゃ}も、スピードは出^でしていませんでしたが、自転車^{じてんしゃ}はライトをつけないで走^{はし}っていました。そのため、自転車^{じてんしゃ}が交差点^{こうさてん}を曲^まがったときに、車^{くるま}から見えな^{みえな}かった、ということです。

どうして事故^{じこ}が起^{おこ}りましたか。

- 1 自転車^{じてんしゃ}がライトをつけていなかったから。
- 2 自動車^{じどうしゃ}がライトをつけていなかったから。
- 3 自転車^{じてんしゃ}がスピードを出^だしすぎていたから。
- 4 自転車^{じてんしゃ}が交差点^{こうさてん}で急に曲^まがったから。

正解：1

ことばと表現
.....^{おきこえ}

□ 駅前^{えきまへ}：駅^{えき}の前^{まえ}、駅^{えき}のすぐ近く^{ちか}
in front of the station, very close to the station / 火车站前、就在火车站附近 / 역 앞, 역의 바로 근처 / trước ga, ngay gần ga

□ スピード：speed / 速度 / 스피드 / tốc độ

□ ライト：light / 光、灯光 / 라이트 / đèn

CD1
36

6ばん

女の人^{おんな ひと}が話^{はな}しています。女の人^{おんな ひと}は、どんな友だち^{とも}がほしいと言^いっていますか。

⑤ みなさん、初^{はじ}めまして。マリア・スミスと申^{まう}します。カナダから来^きました。カナダの大学^{だいがく}で日本語^{にほんご}を勉強^{べんきょう}していましたが、もっと勉強^{べんきょう}したくて、日本^{にほん}に来^きました。日本^{にほん}では、新しい友だち^{とも}をたくさんつくりたいです。一緒^{いっしょ}にご飯^{はん}を食^たべたり、買^かいものに行^いったりしたいです。また、一緒^{いっしょ}に旅行^{りょこう}にも行^いきたいです。いろい^いろな国^{くに}の友だち^{とも}がつくれたらいいと思^{おも}います。

女の人^{おんな ひと}は、どんな友だち^{とも}がほしいと言^いっていますか。

- 1 日本人^{にほんじん}の大学生^{だいがくせい}の友だち^{とも}
- 2 一緒^{いっしょ}にいろいろなことをする友だち^{とも}
- 3 日本語^{にほんご}を教^{おし}えてくれる友だち^{とも}
- 4 いろいろな国^{くに}に一緒^{いっしょ}に行^いってくれる友だち^{とも}

正解：2

ことばと表現
.....^{おきこえ}

□ ～と申^{もう}します：「～といひます」の謙^{けん}

讓^{じやう}語^ご。自己紹介^{じこしょうかい}のときに使う^{つか}。

A humble way to say "～といひます (known as ~)".
Used in self-introductions. / 是「～といひます」的
自謙語，用于自我介绍时使用。 / 「～といひます (～
라고 합니다)」의 겸양어. 자기소개할 때 사용한다. /
khêm nhường ngữ của "～といひます (tên là ~)". Dùng
khi giới thiệu bản thân.

CD1
37

7ばん

男の人と女の人が話しています。女
の人はどうして怒っていますか。

- Ⓐ: 何をしたの? そんな怖い顔して。
Ⓑ: 田中さんのことなんだけど…。
Ⓒ: 田中さん? また時間に遅れたの?
Ⓓ: ううん、今日はそのことじゃない
の。前に貸してあげた本が…。
Ⓔ: 返してくれないの?
Ⓕ: 返してくれたんだけど、すごく汚れ
ているページがあって…。汚した
ことは怒ってないんだけど、ごめん
も何も言わないんだよ。
Ⓖ: そうか……。それはよくないね。

女の人はどうして怒っていますか。

- 1 友だちが時間に遅れたから。
2 友だちが本を返してくれないから。
3 友だちが謝らないから。
4 友だちが本を汚したから。

正解: 3

ことばと表現

□汚す: make dirty / 弄脏 / 더럽히다 / làm

bẩn

□ページ: page / 页 / 페이지 / trang

CD1
38

8ばん

学校で、女の人と男の人が話してい
ます。男の人は、この後何をしますか。

- Ⓐ: くもってきたね。雨が降りそう。
Ⓑ: え! 傘持ってくるの、忘れたよ。
今日はもう授業もないし、帰ろう
かな。
Ⓒ: あれ? 今日は3時からみんなと
本を買いに行くんでしょう?
Ⓓ: そうか。ごめん、忘れてた。
Ⓔ: 雨が降ったら、傘貸してあげるから。

男の人は、この後何をしますか。

- 1 本屋に行く
2 家に帰る
3 傘を借りる
4 図書館に行く

正解: 1

CD 39

9ばん

学校で、男の学生と女の学生が話しています。男の学生は、今晚どんな勉強をしなければなりませんか。

M: 明日の日本語の授業、宿題はどこまでだった?

F: テキストの35ページまで。

M: ああ、よかった。40ページまでだと思って、昨日がんばったんだ。

F: CDを聞く練習が結構時間かかったね。

M: えっ? それはやってない。じゃあ、今夜やらないと。あと、たしか作文の宿題もあったよね?

F: うん。でも、それは金曜日まで。漢字のテストも金曜日だから、木曜の夜は大変。

M: そうだね。

男の学生は、今晚どんな勉強をしなければなりませんか。

- 1 テキストを読む
- 2 聞く練習をする
- 3 作文を書く
- 4 漢字を覚える

正解: 2

ことばと表現

□ やらないと: 「やらないといけない」が

短くなったもの。

□ 作文: composition / 作文 / 작문 / bài tập
làm văn

CD 40

10ばん

病院で、男の人と女の人が話しています。よくない薬の飲み方はどれですか

M: はい、お薬です。朝昼晩、食事の後に飲んでください。

F: あ、仕事が忙しいので、昼ごはんを食べる時間がないことがあるんです。その場合は1日2回でもいいですか。

M: いえ。時間を決めて、飲んでください。それから、水なして飲む人もいますが、それはやめてください。何も食べていないときは、牛乳で薬を飲んででもいいです。

F: わかりました。ありがとうございます。

よくない薬の飲み方はどれですか。

- 1 ごはんを食べないで飲む
- 2 晩ごはんのあとに飲む
- 3 薬だけで飲む
- 4 牛乳と一緒に飲む

正解: 3

ことばと表現

□ 決める: decide / 決定 / 정하다 / quyết định

CD1
41

11 ばん

学校で、先生と男の学生が話しています。男の学生は、この後いつ先生に相談に行きますか。

- Ⓐ: 先生、ご相談したいことがあるんですが、今よろしいですか。
 Ⓑ: ごめんなさい。これから会議です。今日は何時に終わるかわかりません。
 Ⓒ: そうですか。では、明日はいかがですか。
 Ⓓ: そうですね……。2時に授業が終わるので、2時半から大丈夫です。
 Ⓔ: わかりました。では、3時ごろ伺います。
 Ⓕ: わかりました。

男の学生は、この後いつ先生に相談に行きますか。

- 1 会議のあと
- 2 今日の2時
- 3 明日の2時半
- 4 明日の3時

正解: 4

ことばと表現

□ 伺う: 「行く」の謙譲語。

A humble way to say “行く (go to).” / 是「行く」的谦让语。/ 「行く (가다)」의 겸양어 / khiêm nhường ngữ của “行く (đi)”

CD1
42

12 ばん

交番の前で、女の人と男の人が話しています。女の方は、これからどこに行きますか。

- Ⓐ: すみません、ここから一番近い地下鉄の入口はどこですか。
 Ⓑ: あのコンビニの横ですよ。
 Ⓒ: ありがとうございます。
 Ⓓ: あ、でも、そのスーツケース、重そうですね。階段しかありませんから、大変ですよ。
 Ⓔ: そうですか。
 Ⓕ: コンビニの少し先に青いビルがあります。そこに地下鉄に行くエスカレーターがありますから、そこがいいと思います。
 Ⓖ: わかりました。ありがとうございます。

女の方は、これからどこに行きますか。

- 1 コンビニ
- 2 青いビル
- 3 コンビニの横の階段
- 4 一番近い階段

正解: 2

ことばと表現

□ 地下鉄: subway / 地铁 / 지하철 / tàu điện ngầm

CD1
43

13 ばん

学校で、男の人と女の人が話しています。
二人は、いつお見舞いに行きますか。

M: 山田さん、先週の金曜日にけがで入院したらしいよ。

F: 本当!? 大変だね。どれくらい入院するんだろう。

M: けがはあまりひどくないそうで、来週の土曜日には退院できるって。

F: そう。でも、一回お見舞いに行こうよ。明日の午後はどう? 授業、ないよね?

M: ごめん。火曜はアルバイトがあるんだ。水曜と木曜の午後は大丈夫だけど。

F: 水曜って15日か……。その日はダメだなあ。

M: じゃあ、16日だね。

F: うん。早いほうがいいからね。

二人は、いつお見舞いに行きますか。

- 1 今週の火曜日
- 2 今週の水曜日
- 3 今週の木曜日
- 4 今週の金曜日

正解: 3

ことばと表現

□ お見舞い: visiting the ill / 看望病人 / 병문안 / di tham bệnh

□ ひどい: awful / 厉害 / 심하다 / kinh khủng

CD1
44

14 ばん

病院で、医者と男の人が話しています。
医者、どうして治らないと言っていますか。

M: 先生、頭が痛いのが治らないんです。

F: 先月出した薬は飲みましたか。

M: はい。飲んだら少しよくなるんですが、すぐにまた痛くなるんです。

F: 仕事は忙しいですか。

M: そうですね。毎晩帰るのは10時過ぎです。

F: お休みの日はどうですか。休んでいますか。

M: そうですね……。よくうちで仕事をしています。

F: うーん。ちょっと働きすぎですね。薬は出しますが、もう少し休むようにしてくださいね。

医者、どうして治らないと言っていますか。

- 1 男の人が薬を飲まないから
- 2 男の人に、今の薬が合っていないから
- 3 男の人が働きすぎているから
- 4 男の人があまり寝ないから

正解: 3

ことばと表現

□ ～すぎ: 「～すぎる」の名詞形。

The noun form of “～すぎる (too ~)” / 是「～すぎる」的名詞形 / 「～すぎる (～넉다)」의 명사형 / danh từ của “～すぎる (quá~)”

□ ～すぎる: too ~ / 过于~ / ~ 지나치다, 넘다 / quá~

もんだい3 発話表現

CD1
47

1ばん

店に置いてあるカタログがほしいです。何と言いますか。

- ①: 1 これ、もらってもいいですか。
2 これ、あげてもいいですか。
3 これ、くれてもいいですか。



正解: 1

ことばと表現
.....

□ カタログ: catalog / 小冊子 / 카탈로그 /
catalog

CD1
46

2ばん

授業に遅れました。先生に何と言いますか。

- ①: 1 先生、すみませんが、遅れました。
2 先生、遅れて、すみません。
3 先生、お待たせしました。

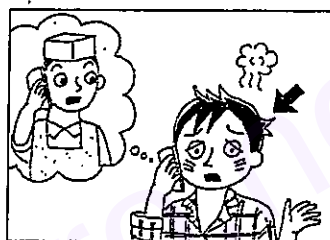


正解: 2

3ばん

具合が悪いので、今日のアルバイトを休みたいです。何と言いますか。

- ①: 1 すみません。今日、休んでくれますか。
2 すみません。今日、休ませてもらえませんか。
3 すみません。今日、休んでもらっていいでしょうか。



正解: 2

CD1
48

4ばん

友だちに借りた本にコーヒーをこぼしました。友だちに何と言いますか。

- ①: 1 ごめんなさい。本を汚してしまいました。
2 ごめんなさい。本が汚れるようになりました。
3 ごめんなさい。本を汚されてしまいました。



正解: 1

ことばと表現
.....ひらがな

□ こぼす : spill / 撒、洒 / 흘리다 / đánh đổ

CD
49

5ばん

子どもの部屋が汚いです。何と言いますか。

- ⑤: 1 部屋を片付けなさい。
2 部屋を片付けさせます。
3 部屋を片付けられます。



正解 : 1
せいがい

ことばと表現
.....ひらがな

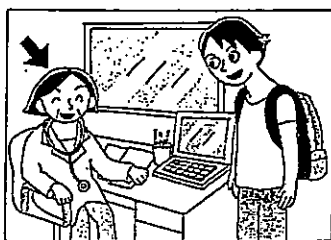
□ 部屋が汚い : room is dirty / 房间很脏、
房间很乱 / 방이 더럽다 / phòng bẩn

CD
50

6ばん

男の人が、医者に見てもらった後、帰ります。医者は何と言いますか。

- ⑤: 1 お元気で。
2 お大事に。
3 お休みなさい。



正解 : 2
せいがい

CD
51

7ばん

食事会をするので、友だちにレストランの予約を頼みます。何と言いますか。

- ⑤: 1 レストランの予約をしてもらう？
2 レストランの予約をしてあげない？
3 レストランの予約をしてくれない？



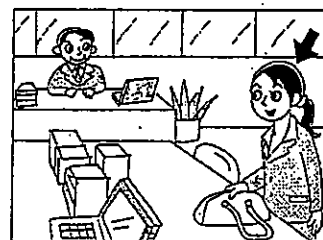
正解 : 3
せいがい

CD
52

8ばん

会社で部長より早く帰ります。何と言いますか。

- ⑤: 1 ごめんください。
2 お帰りなさい。
3 お先に失礼します。



正解 : 3
せいがい

ことばと表現
.....ひらがな

□ 部長 : department head / 经理 / 부장 /
trưởng phòng

CD 53

9ばん

会社で、となりの人が気分が悪そうです。何と言いますか。

- ① 1 少し休ませてください。
2 少し休んだらどうですか。
3 少し休んでほしいです。



正解：2
せいかい

CD 54

10ばん

うちを出て、学校へ行きます。何と言いますか。

- ① 1 行ってらっしゃい。
2 行ってしまいます。
3 行ってきます。



正解：3
せいかい

ことばと表現
ことばと表現

□ 行ってきます：出かける人が言う表現。

A phrase said by someone leaving. / 是出門人离开家时的问候语。 / 외출하는 사람이 하는 말 / câu nói trước khi đi ra ngoài.

□ 行ってらっしゃい：出かける人に言う表現。

A phrase said to someone leaving. / 是向出門人打招呼的问候语。 / 외출하는 사람에게 하는 말 / câu nói với người đi ra ngoài

CD 55

11ばん

明日宿題を出したいです。先生に何と言いますか。

- ① 1 明日、宿題を出してもいいですか。
2 明日、宿題を出してくれませんか。
3 明日、宿題を出しましょうか。



正解：1
せいかい

ことばと表現
ことばと表現

□ 出す [宿題やレポートなどを] : submit
提出 / 제출하다 / nộp

もんだい4 即時応答

CD1
56

1ばん

- Q: もう宿題をしましたか。
M: 1 ええ、終わりますよ。
2 ええ、お願いします。
3 いいえ、まだしていません。

正解: 3

ことばと表現

- まだ～ない: no - yet / 还没～ / 아직～아
니다 / vẫn chưa～

CD1
57

2ばん

- Q: 荷物を運ぶのを手伝ってもらえませんか。
M: 1 ええ、運ぶのです。
2 ええ、いいですよ。どこですか。
3 いいえ、この荷物はもらえません。

正解: 2

ことばと表現

- 運ぶ: carry / 搬运 / 나르다 / khiêng, vác
□ 手伝う: help / 帮忙 / 돕다 / giúp đỡ

CD1
58

3ばん

- Q: 将来の夢は何ですか。
F: 1 日本語の先生になれます。
2 日本語の先生になることです。
3 日本語の先生になる予定です。

正解: 2

ことばと表現

- 将来: future / 将来 / 장래 / tương lai
□ 夢: dream / 梦想 / 꿈 / giấc mơ

CD1
59

4ばん

- Q: これ、片づけておいてもらえる？
M: 1 はい、もらえると思います。
2 ええ、いいですよ。
3 いいえ、おいてはいけません。

正解: 2

CD1
60

5ばん

- Q: 試験が終わったら、何をするつもりですか。
M: 1 ゆっくり休みたいです。
2 合格したいです。
3 今、終わったところです。

正解: 1

ことばと表現

- ～つもり: feeling / 打算～ / ～예정 / ～
định

CD1
61

6ばん

- Q: すみません、注文した料理がまだ来ないんですが……。
F: 1 申し訳ありません。少々お待ちください。
2 もうすぐ来る時間だと思います。
3 すみません。いつ来るか、わかりません。

正解：1
せいがい

CD1
62

7ばん

- ①: ちょっととなり、よろしいですか。
②: 1 はい、となりでいいです。
2 いいえ、最近よくないです。
3 ええ、どうぞ。

正解：3
せいがい

ことばと表現
.....ひょうげん

□よろしいですか: 「いいですか」のていねいな言い方。
い かた

CD1
63

8ばん

- ①: 国へ帰るのはいつですか。
くに かえ
②: 1 毎晩 7時に帰っています。
まいばん じ にかえ
2 来年 4月に帰ろうと思います。
らいねん がつ にかえ おも
3 1週間ぐらいの予定です。
しゅうかん ぐらい よてい

正解：2
せいがい

ことばと表現
.....ひょうげん

□予定: plans, schedule / 予定 / 예정 / dự
よてい
dinh

CD1
64

9ばん

- ①: 田中先生は何時に来ますか。
たなかせんせい なんじ き
②: 1 10時から授業です。
じ じゅぎょう
2 9時に来ると言っていました。
じ とき ことば
3 1時に来てください。
じ とき

正解：2
せいがい

CD1
65

10ばん

- ①: こちらのさいふですね。もう落とさないでください。
②: 1 かしこまりました。
2 はい、気をつけます。
3 失礼します。
しつれい

正解：2
せいがい

ことばと表現
.....ひょうげん

□かしこまりました: Understood. / 好的、知道了。 / 알겠습니다 / tôi hiểu rồi

※客などに使うていねいな表現。
きやく につか ひょうげん
A polite phrase used to customers and others.
/ 是对客人的一种尊重表现。 / 손님에게 사용하는
정중한 표현 / câu lịch sự dùng để nói với khách

CD1
66

11ばん

- ①: 田中さん、お昼ご飯、食べに行かない？
たなか ひる はん た い
②: 1 すみません、今食べたところなんです。
いま た
2 はい、お昼ご飯はいつもお弁当です。
ひる はん べんどう
3 私はどこでもいいですよ。
わたし

正解：1
せいがい

CD1
67

12 ばん

①: ケーキと アイスクリーム、どちらが
いいですか。

- ②: 1 アイスクリームはいいです。
2 アイスクリームよりいいです。
3 アイスクリームの ほうが いい
です。

正解: 3
せいかい

CD1
68

13 ばん

①: このお店、行ったことある?

- ②: 1 はい、行くつもりです。
2 はい、友だちと行きました。
3 はい、行きたいです。

正解: 2
せいかい

CD1
69

14 ばん

①: 先生、作文の 宿題は いつまでに 出
さなければ なりませんか。

- ②: 1 月曜日まででしよう。
2 月曜日までに 出して ください。
3 月曜日からです。

正解: 2
せいかい

CD1
70

15 ばん

①: あの、これ、落としましたよ。

- ②: 1 ええ、そうです。
2 ありがとうございます。
3 気をつけます。

正解: 2
せいかい

ことばと表現
ことばと表現

□ 落とす: drop / 掉、摔 / 떨어뜨리다 / đánh
rơi



ポイント — 自然な 表現

Point — Natural expression / 要点 — 自然流露 / 포인트 — 자연스러운 표현 / Điểm — biểu hiện tự nhiên

聴解問題では、〈文法的には 間違いではないが、会話の中で 不自然な 日本語表現〉は 適当
とは いえません。問題の 指示文 「いちばん いい ものを えらんで ください」の 「いちばん
いいもの」は、当然、自然な 会話表現である べきです。

In listening questions, grammatically correct but unnatural Japanese expressions given the conversation are not correct. The "Best choice" indicated on the instruction, "Select the best choice from among the answers" should, of course, be a natural dialogue expression.

在听解问题中 <语法虽然没错,但会话中不自然的表现> 不能说是正确的。问题里所提示的「选择最正确的」中的「最正确的」当然是最自然的会话表现。

청해문제에서는 <문법적으로는 문제없지만 회화 안에서 부자연스러운 일본어 표현>은 적당하다고 할 수 없습니다. 문제의 지시문 「가장 좋은 것을 골라 주세요」의 「가장 좋은 것」은 당연히 자연스런 회화 표현이어야 합니다.

Trong bài nghe hiểu, 〈những câu tiếng Nhật dù đúng ngữ pháp nhưng không tự nhiên trong hội thoại〉 cũng được coi là câu lựa chọn sai. "Câu thích hợp nhất" trong đề bài "hãy chọn câu thích hợp nhất" dĩ nhiên phải là cách nói tự nhiên trong hội thoại.

2

模擬試験

第1回

もんだい1

れい

女の人と男の人が話しています。男の人は、これからどこに行きますか。

F: ねえ、忙しいから、クロの散歩に行ってきたくない?

M: いいよ。じゃあ、公園まで行ってくる。

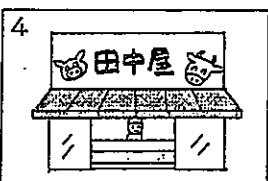
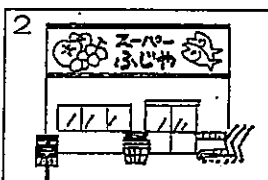
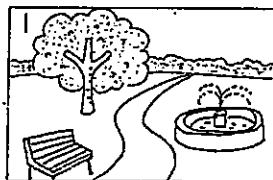
F: あ、ちょっと待って。その前に、スーパーでお肉を買ってきてくれる?

M: はい、はい。じゃあ、行く途中で郵便局に行こうかな。はがきを出すから。

F: それなら、スーパーで出せば? ポストがあったと思う。

M: あ、そう。じゃあ、そうする。

男の人は、これからどこに行きますか。



正解: 2

ことばと表現

□ 寄る: approach / 顺便经过、靠近 / 들르다 / ghé vào

□ 途中: middle / 途中 / 도중 / giữa đường

□ はがきを出す: send a postcard / 寄明信片 / 엽서를 보내다 / gửi bưu thiếp

1ばん

女の人と男の人が話しています。二人は、夏休みにどこへ行きますか。

F: 今週の土曜日、どこか行こうよ。

M: いいね。海はどう?

F: 海はちょっと……。泳ぐのはあまり好きじゃないから。

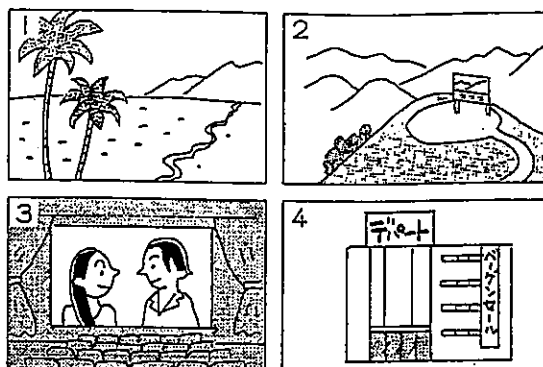
M: そう……。じゃあ、山は? 山の上からきれいな景色を見ると、気持ちいいよ。さくら山がいいな。

F: うーん、登るの大変そう。映画館とかデパートとか、涼しいところにしようよ。

M: でも、さくら山は全然高くないから、疲れないよ。山の中は結構涼しいし……。

F: そうなんだ。じゃあ、そこへ行こう。

二人は、夏休みにどこへ行きますか。



正解：2

せいがい

ことばと表現

.....

□ ~そう：seems ~ / 好像 ~ / ~ 것 같다 / có vẻ ~

□ 結構：fairly / 挺、比較 / 상당히, 꽤 / khá là

2ばん

先生と学生が話しています。学生は、明日何を持ってきますか。

M: 先生、明日のスピーチ大会は話すことを覚えなければなりませんか。

F: そのほうがいいですが、書いた文を見ながら話してもいいですよ。

M: わかりました。じゃあ、心配だから、紙を持っていきます。それから、写真を使ってもいいですか。私がとった鳥の写真です。

F: ええ、いいですよ。

M: パソコンで見せてもいいですか。

F: いえ、パソコンは使えません。

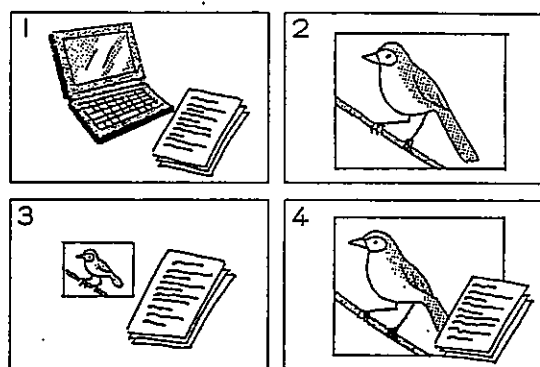
M: でも、写真だと小さいですから……。

F: じゃあ、写真を大きくコピーしたものを使ってください。

M: わかりました。

学生は、明日何を持ってきますか。

がくせい あした なに も



正解：4

せいがい

ことばと表現

.....

□ スピーチ大会：speech contest / 演讲大会 / 말하기대회 / kỳ thi hùng biện

□ 心配だから：because (I'm) worried / 因为担心 / 걱정이어서 / vì lo lắng

3ばん

女の人と男の人が話しています。

二人は、いつ、どこで会いますか。

F: 明日 1時に駅の東口でしたよね。

M: はい。

F: あのう、すみません、朝、ちょっと用事ができてしまって、間に合いません。

M: そうですか。じゃあ、1時間遅くしますか。

F: いいですか。それから、東口より西口のほうが近いので、場所も変えてもらえませんか。

M: いいですよ。じゃあ、そうしましょう。

F: すみません。

二人は、いつ、どこで会いますか。

ふたり

- 1 12時に 東口 2 1時に 西口
3 2時に 西口 4 2時に 東口

正解：3

ことばと表現

□用事：task / 有事 / 불 일 / việc bận

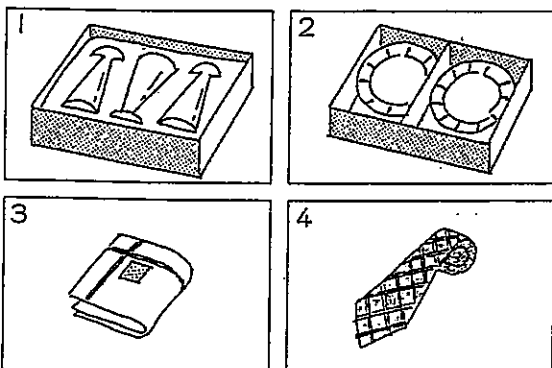
CD
08

4ばん

男の人と女の人が話しています。二人は、何を買いますか。

- Ⓜ：先生の誕生日に何かあげませんか。
Ⓕ：いいですね。毎日使ってもらえるものがいいですね。
Ⓜ：ええ。グラスやお皿はどうですか。
Ⓕ：そうですね。でも、できれば、使っているのを見たいですね。
Ⓜ：じゃあ、ハンカチとかネクタイとか。
Ⓕ：ああ、いいですね。先生、いつも青いのをしているから、赤いのを買いませんか。
Ⓜ：ええ。そうしましょう。

二人は、何を買いますか。



正解：4

ことばと表現

- 何か：something / 什么……吗 / 무언가 / thứ gì đó
□できれば：if possible / 尽可能 / 가능하면 / nếu có thể
□ハンカチ：handkerchief / 手绢 / 손수건 / khăn tay

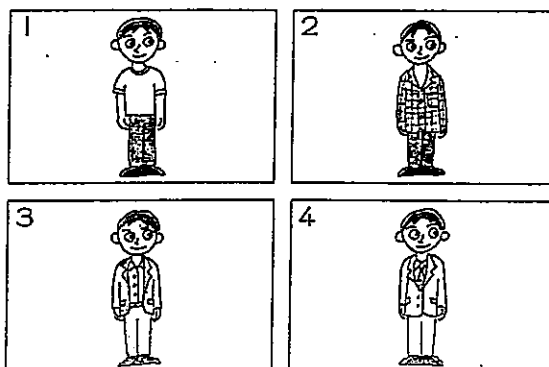
CD
09

5ばん

男の人と女の人が話しています。男の人は、明日どんな服を着ていきますか。

- Ⓜ：ねえ、明日のパーティーだけど、どんな服を着ていけばいいかなあ。
Ⓕ：そうねえ。明日もすごく暑そうだから、ネクタイはなくてもいいんじゃない？
Ⓜ：そうだね、クールビズだからね。じゃあ、上着も着なくていいかなあ。
Ⓕ：それはどうかなあ……。初めて会う人が多いでしょう。上着は着ていったほうがいいと思うよ。
Ⓜ：そうか。じゃあそうするよ。

男の人は、明日どんな服を着ていきますか。



正解：3

せいがい

ことばと表現

ことばと表現

□ クールビズ：夏の一定期間、軽い服装で働くこと。

To work wearing lighter clothes for a period in the summer. / 在夏季的一段时间里穿少量的衣服工作。 / 여름의 일정기간 가벼운 복장으로 일하는 것 / vào thời gian nhất định của mùa hè, mặc quần áo nhẹ khi làm việc

□ それはどうかなあ。：I wonder about that. / 那会怎么样呢。 / 그건 어떨지 / không biết chuyện đó thế nào

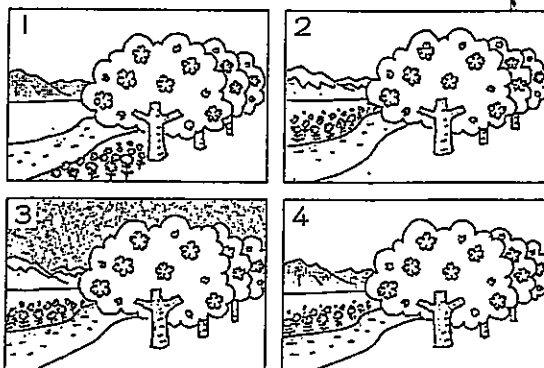
CD2
10

6ばん

女の人が話しています。女の方は、どの写真を撮りましたか。

⑤ これは、去年の4月に撮った写真です。川のそばにたくさんの桜が咲いていて、とてもきれいでした。川の向こう側には、小さな黄色い花も咲いていました。そして、遠くにはまだ雪が残っている山もあります。一枚の写真から春と冬の二つの季節を感じる事ができます。とても好きな一枚です。

女の方は、どの写真を撮りましたか。



正解：2

せいがい

ことばと表現

ことばと表現

□ 向こう側：the other side / 对方 / 건너편 / phía bên kia

□ 残る：remains / 剩下、剩余 / 남다 / còn sót lại

CD2
11

7ばん

女の人と男の人が話しています。女の方は、アルバイト代をもらったら、どうしますか。

- ⑤：ねえ、もうすぐアルバイト代がもらえるよね。何に使う？
- ④：僕は新しい靴を買うつもり。山田さんはギター教室に通うんだっけ？
- ⑤：うん。ギター、習いたいんだけどね。でも、その前に旅行がしたくて。
- ④：旅行？
- ⑤：そう。自転車で九州を回りたいと思って。でも、自転車を持ってないのよ。
- ④：そうなんだ。古いのでよければ、家に1台あるけど。
- ⑤：ありがとう。でも、買いたいのがあるのよ。
- ④：そうなんだ。

女の方は、アルバイト代をもらったら、どうしますか。

- 1 くつを買う
- 2 ギターきょうしつに通う
- 3 じてんしゃを買う
- 4 りょこうをする

正解：3

ことばと表現

□ ～代：～ price / ～价、～費 / ～ 요금 / tiền ~

CD2
12

8ばん

男の人と女の人が話しています。
二人は、これからどうしますか。

M: 先に美術館に行く？ それか、お昼ご飯にする？

F: 美術館に行こうよ。午後は込みそうだから。

M: そうだね。……あ、しまった。部屋に置いてきちゃった。

F: え？ 何を？

M: 美術館が100円安くなる券。ホテルに置いてあったんだよ。

F: そうなんだ。残念。……あつ、あそこは？ 駅の中に案内所があったじゃない。

M: ああ、昨日、最初に行ったところ。あそこなら、ありそう。

F: ちょっと戻るけど、行ってみよう。

二人は、これからどうしますか。

- | | |
|--------|----------|
| 1 駅に行く | 2 ホテルに戻る |
| 3 絵を見る | 4 食事をする |

正解：1

ことばと表現

□ 券：ticket / 券 / 票 / vé

□ 案内所：information booth / 咨询处 / 안내소 / trạm chỉ dẫn.

もんだい2

CD2
14

れい

男の人と女の人が話しています。男の人は、ピアノを何年間習いましたか。

M: 山田さんはピアノが上手ですね。

F: いえいえ。昔、ちょっと習っていただけです。

M: どれくらい習っていたんですか。

F: 小学校の6年間と、中学が2年までです。勉強が忙しくなって、やめました。

M: そうですか。

F: 田中さんは何か習いましたか。

M: ぼくもピアノを習っていました。小学校の時、3年間ですが。

F: そうですか。スポーツも音楽もできるんですね。

男の人は、ピアノを何年間習いましたか。

- 1 2年間
- 2 3年間
- 3 6年間
- 4 8年間

正解：2

ことばと表現

□ 昔：the past / 从前、以前 / 옛날 / ngày xưa

□ 習う：learn / 学习 / 배우다 / học

□ 音楽：music / 音乐 / 음악 / âm nhạc

CD2
15

1 ばん

男の人と 女の人が 話して います。
男の人は、どうして 花見に 参加しま
せんでしたか。

M: お花見はどうだった?

F: すごく きれいだったよ。ジョンさん
も 来ればよかったのに。仕事だった
の?

M: いや、春は 外に いると 具合が 悪く
なるんだ、目とか 鼻とか。花は 好き
なんだけど...

F: ああ...花粉症か。大変だね。

M: うん...桜を 見ながら、みんなと
おいしい ワインを 飲みたかったな
あ。

男の人は、どうして 花見に 参加しませ
んでしたか。

- 1 花に きょうみがないから
- 2 くあいが 悪くなるから
- 3 お酒が きらいだから
- 4 仕事が 忙しかったから

正解：2

ことばと表現
.....

□ ~ばよかったのに：「~したほうがよ
かったのに、しなかったから 残念だ。」
という 意味。

□ 花粉症：hay fever / 花粉症 / 꽃가루 알레르
기 / dị ứng phấn hoa

CD2
16

2 ばん

男の人と 女の人が 話して います。
二人は、友だちの 誕生日パーティーを
いつ しますか。

M: もうすぐ マリアさんの 誕生日です
ね。みんなでパーティーを しません
か。

F: そうですね。誕生日が 今週の 水曜
日ですから、その 日の 夜はどうで
すか。

M: でも、木曜日に 試験が ありますよ。
試験の 後の ほうが いいと思います。

F: それなら、金曜日の 夜はどうですか。

M: いいですね。土曜日は 学校も 休みで
すし。じゃ、みんなに 招待の メー
ルを 送っておきますね。

二人は、友だちの 誕生日パーティーを
いつ しますか。

- 1 水曜日
- 2 木曜日
- 3 金曜日
- 4 土曜日

正解：3

ことばと表現
.....

□ 学校も 休みですし：「学校が 休みとい
う こともありますから」という 意味。

□ 招待：invitation / 招待 / 초대 / lời mời

CD2
17

3ばん

電話で、男の人と女の人が話しています。男の人はどうして遅れますか。

- M: ごめん、20分くらい遅れそう。
F: え? また寝坊しちゃったの?
M: 違うよ。事故があったみたいで、電車が止まってしまって……。バスに乗り換えたら、もっと時間がかかりそうだし……。
F: じゃ、仕方がないね。でも、なるべく急いで。みんなを待たせちゃうから。
M: うん。
F: あ、それから、今日のチケットは忘れていないでしょうね?
M: もちろん。
F: よかった。じゃ、また後で。

男の人はどうして遅れますか。

- 1 電車が止まったから
- 2 バスが来ないから
- 3 ねぼうしたから
- 4 忘れ物をしたから

正解: 1

ことばと表現

- しかたがない: it can't be helped / 没办法 / 어쩔 수 없다 / không còn cách nào
□忘れていないでしょうね。: 「忘れていないということはいいですね。」という意味。

CD2
18

4ばん

女の人が話しています。女の方は、最近どのくらい妹とけんかをしますか。

- F: 私には妹が2人います。みんなとても仲がいいですが、小さいころは、よくけんかもしました。ときどき妹を泣かせてしまい、母に叱られました。大人になってからは、ほとんどけんかをしなくなりました。でも、一緒に遊んだり話をしたりする時間もずいぶん減りました。いつも一緒に過ごしていた子どものころを思い出して、ちょっとさびしく感じます。

女の方は、最近どのくらい妹とけんかをしますか。

- 1 よくする
- 2 ときどきする
- 3 ほとんどしない
- 4 全然しない

正解: 3

ことばと表現

- 仲がいい: friendly with / 关系很好 / 사이가 좋다 / hòa thuận
□減る: decrease / 減 / 줄다 / giảm
□過ごす: pass (time) / 过 / 지내다 / trải qua
□思い出す: remember / 回忆、记忆 / 생각해 내다 / nhớ lại

CD2
19

5ばん

男の留学生と女の留学生が話しています。男の留学生は、大学で何を研究していますか。

- M: この映画、見たことある?
F: 日本の映画? ……ああ、アニメね。知らない。
M: 文学部の先生が紹介してくれたんだ。すごくよかったよ。
F: へえ。私は日本語の勉強のためによくドラマを見るけど、アニメはあまり見てないなあ。
M: ぼくは研究しているから、最近アニメばかり見ているよ。
F: そうなんだ。じゃあ、今度、いいのを教えて。
M: うん。じゃあ、ぼくにはおもしろいドラマを教えて。
F: わかった。

男の留学生は、大学で何を研究していますか。

- 1 日本のアニメ
- 2 日本のえいが
- 3 日本のドラマ
- 4 日本のぶんがく

正解: 1

ことばと表現

□ 文学部: literature department / 文学部
／문학부 / khoa văn học

□ ドラマ: drama / 电视连续剧 / 드라마 /
phim truyền hình

CD2
20

6ばん

女の人と男の人が話しています。男の人は、明日何時に家を出ますか。

- F: 明日は何時の飛行機?
M: 7時。
F: 家は何時ごろに出るの?
M: お土産を買いいたいから、6時には空港に着きたいな。バスで40分くらいだから、5時にしようかな。
F: いや、夕方は込むから、1時間はかかるよ。
M: そう?じゃ、30分早くして、4時半に出るか……。
F: うん。5時でも飛行機には間に合うけどね。お土産をゆっくり探すなら、そのほうがいいよ。

男の人は明日、何時に家を出ますか。

- 1 4時半
- 2 5時
- 3 5時半
- 4 6時

正解: 1

ことばと表現

□ 着く: arrive / 到达 / 도착하다 / đến nơi

□ 探す: search for / 找 / 찾다 / tìm kiếm

CD2
21

7ばん

男の学生と女の学生が話しています。女の学生は、何曜日が休みだと言っていますか。

M: 最近、すごく忙しそうだね。レストランのアルバイト？

F: ううん。あのアルバイトは月曜日と土曜日だけ。

M: じゃ、なんで？

F: 今、田中先生のお仕事を手伝うアルバイトをしているの。大学へ行く日は全部だから、水曜日以外。

M: へー。じゃあ、日曜日と水曜日しかゆっくりできないね。

F: ううん。日曜日朝から晩までレポートを書いている。でも、今は週に1日休めたら、いいよ。

M: そう。

女の学生は、何曜日が休みだと言っていますか。

- 1 月曜日
- 2 水曜日
- 3 土曜日
- 4 日曜日

正解：2

ことばと表現

□なんで：「どうして」の会話表現

a conversational expression to say "どうして(why)"
／是「どうして」的口语表现／「どうして(어째서)」
의 회화표현／văn nói của "どうして (tại sao)"

□～以外：other than ~／～以外／～이외／
ngoài ~

もんだい3

CD2
24

れい

急に雨が降って困りました。何と言いますか。

- M: 1 雨が降ってくれました。
2 雨は降ってしまいました。
3 雨に降られました。



正解：3

ことばと表現

□困る：worry／为难／곤란하다／gặp khó khăn

CD2
25

1ばん

レストランで働いています。客に料理を出します。何と言いますか。

- M: 1 かしこまりました。
2 お待たせしました。
3 ごめんください。



正解：2

CD2
26

2ばん

友達の誕生日です。プレゼントをあげます。何と言いますか。

- ①: 1 たんじょう日、おめでとう。
2 たんじょう日、どうぞ。
3 たんじょう日、よろしく。



正解: 1
せいがい

CD2
27

3ばん

友だちが物を探しています。何と言いますか。

- ①: 1 お大事に。
2 がんばってください。
3 どうしたんですか。



正解: 3
せいがい

CD2
28

4ばん

子どもが猫をいじめています。何と言いますか。

- ①: 1 そんなことをしなければならいよ。
2 そんなことをしてはいけないよ。
3 そんなことをしないようになるよ。



正解: 2
せいがい

ことばと表現
ことばひょうげん

□いじめる: bully / 欺负 / 괴롭히다 / bắt nạt

CD2
29

5ばん

雨が降りそうです。何と言いますか。

- ①: 1 かさを持ちませんか。
2 かさを持って行ったほうがいいですよ。
3 かさを持たないで出かけます。



正解: 2
せいがい

もんだい4

CD2
31

れい

①: そろそろ失礼します。

②: 1 あ、そろそろ失礼ですね。
2 また、いらっしゃってくださいね。
3 そうですね。お待たせしました。

正解: 2

ことばと表現

□失礼します。: 帰るときに言うていねいな表現。

A polite phrase used when leaving. / 回去时说的客套语。/ 돌아 갈 때 말하는 정중한 표현 / câu lịch sự nói khi ra về

CD2
32

1ばん

①: おいしいラーメン屋を探しているんですが……。

②: 1 いいですね。行ってらっしゃい。
2 ラーメンなら、いい店がありますよ。
3 大変ですね。がんばってください。

正解: 2

CD2
33

2ばん

①: お母さんはお元気ですか。

②: 1 どうも、お元気です。
2 はい、こちらこそ。
3 ええ、おかげさまで。

正解: 3

ことばと表現

□こちらこそ。: Likewise. / 哪里哪里 (我才 ~) / 저야말로 / chính tôi mới phải nói vậy

□おかげさまで。: Thanks to you. / 托您的福。/ 덕분에 / nhờ ơn trời

CD2
34

3ばん

①: 図書館にまだ本を返していないんですか。

②: 1 いえ、もう返します。
2 いえ、返しました。
3 ええ、今返しています。

正解: 2

ことばと表現

□返す: return / 还 / 돌려주다 / trả lại

CD2
35

4ばん

①: きこのうの映画はどうでしたか。

②: 1 うーん……そんなに面白くありませんでした。
2 すみません、あまりよく知らないんです。
3 はい、友だちと見に行きました。

正解: 1

CD2
36

5ばん

M: このバス、大学に行くかなあ？

- F: 1 さあ、私はわかっていません。
2 ええ、わかっています。
3 うーん、わかりません。

正解: 3
せいがい

CD2
37

6ばん

M: 急におじゃましてすみません。

- F: 1 いえ、どうぞ お上がりください。
2 いえいえ、じゃまじゃないです。
3 そうですね。それはいけませんね。

正解: 1
せいがい

ことばと表現
.....

□ じゃま: in the way / 打搅 / 방해 / làm
phiên

□ おじゃまする: 人の家や、人が仕事を
しているところを訪ねるときに言う。

Used when visiting someone's home or place of
work. / 去别人家或别人在忙的时候你去拜访打搅时说的
客套语。 / 다른 사람의 집이나 사람이 일을 하고 있는 곳
을 방문할 때 말한다 / nói khi tới nhà người khác hoặc tới
khi người khác đang làm việc

□ お上がりください。: 「家の中に入って
ください。」という意味。

□ いけない: 「よくない」という意味。

CD2
38

7ばん

F: どうして 日本へ いらっしゃったん
ですか。

- M: 1 日本の文化を学ぶために来ました。
2 だから、経済を勉強しています。
3 もちろん、日本のアニメを見たいです。

正解: 1
せいがい

ことばと表現
.....

□ 文化: culture / 文化 / 문화 / văn hóa

□ 学ぶ: learn / 学 / 배우다 / học

□ ~ために: in order to ~ / 为了~ / ~ 위해
서 / ~ để, vì

CD2
39

8ばん

M: 何か質問はありますか。

- F: 1 いえ、特にありません。
2 えっと……まだ決めていません。
3 はい、何でも聞いてください。

正解: 1
せいがい

ことばと表現
.....

□ 質問: question / 提问 / 질문 / câu hỏi

□ 特に~ない: no ~ in particular / 没有特
别的~ / 특히 ~ 않다 / không đặc biệt ~ lắm

第2回

もんだい1

れい

女の人と男の人が話しています。男の人は、これからどこに行きますか。

F: ねえ、忙しいから、クロの散歩に行ってきたくない?

M: いいよ。じゃあ、公園まで行ってくる。

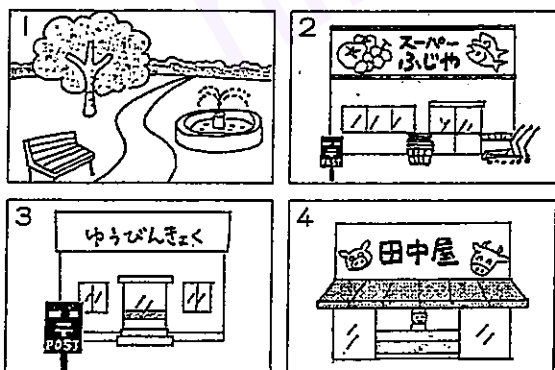
F: あ、ちょっと待って。その前に、スーパーでお肉を買ってきてくれる?

M: はい、はい。じゃあ、行く途中で郵便局に行こうかな。はがきを出すから。

F: それなら、スーパーで出せば? ポストがあったと思う。

M: あ、そう。じゃあ、そうする。

男の人は、これからどこに行きますか。



正解: 2

ことばと表現

□ 寄る: approach / 顺便经过、靠近 / 들르다 / ghé vào

□ 途中: middle / 途中 / 도중 / giữa đường

□ はがきを出す: send a postcard / 寄明信片 / 엽서를 보내다 / gửi bưu thiếp

CD2
43

1ばん

美容院で、女の人と男の人が話しています。どんな髪にしますか。

F: この写真のように短く切ってください。

M: 耳がちょっと出るくらいですね。かなり短いですが、大丈夫ですか。

F: うーん、そうですね……。この下のほうがいいですね。

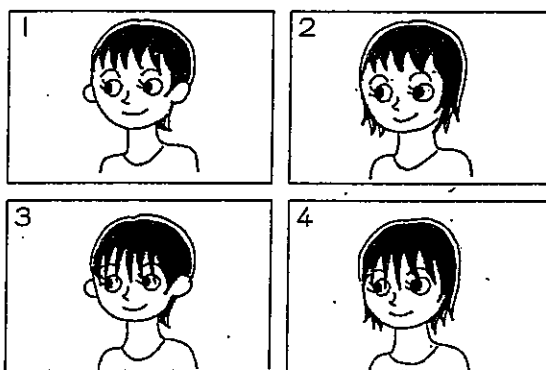
M: わかりました。前は どうですか。これくらいでいいですか。

F: ああ……。前も、もう少し長いほうがいいですね。

M: じゃあ、この左のがちょうどいいですね。

F: そうですね。

どんな髪にしますか。



正解: 3

ことばと表現

□ 前髪: bangs / 前边的头发 / 앞 머리 / tóc mái

CD2
44

2ばん

店で、男の人と店員が話しています。
男の人はどの携帯電話を買いますか。

M: あのを、スマホを新しくしようと思っ
て……。

F: わかりました。では、こちらはいか
がでしょう？ 写真がきれいに撮れ
ます。

M: うーん、ちょっと重いですね。あ、
これは軽いですね。

F: はい。サイズは変わっていませんが、
10グラム軽くなったんです。

M: へえ、そうなんですか。

F: あと、これもおすすめです。少し高
くなりますが、いろいろできて、と
ても便利です。

M: そうですが、でも、そんなに便利で
なくてもいいので、こっちにしま
す。

男の人はどの携帯電話を買いますか。

- 1 軽いけいたいでんわ
- 2 サイズが大きいけいたいでんわ
- 3 いろいろできるけいたいでんわ
- 4 写真がきれいにとれるけいたいでんわ

正解：1

ことばと表現

- おすすめ：recommended / 推荐 / 권하는 것 / mặt hàng đặc biệt
- サイズ：size / 尺寸 / 사이즈 / cỡ
- グラム：gram / 克 / 그램 / gram

CD2
45

3ばん

動物園で、女の人が話しています。参
加したい客は何をしますか。

F: 今日はさくら動物園にお越しいた
だき、ありがとうございます。1
時から動物園の中を係の者がご
案内します。途中、動物に食べ物
をやったり、さわったりすること
ができます。食べ物のお金は100
円ですが、参加は無料です。時間
は全部で1時間ぐらいです。参加
する方は、動物園の入口の近く
にお集まりください。ぜひ、ご家族
で参加ください。

参加したい客は何をしますか。



正解：4

ことばと表現

- お越しいただく：「来てくれる」の尊敬語。
an honorific way to say 「来てくれる」 / 是「来てく
れる」的敬语 / 「来てくれる」의 존경어 / tôn kính
ngữ của 「来てくれる (đến)」
- 係：in charge / 工作人员 / 담당 / người
phụ trách
- 参加：participate / 参加 / 참가 / sự tham gia
- 無料：free / 免费 / 무료 / miễn phí

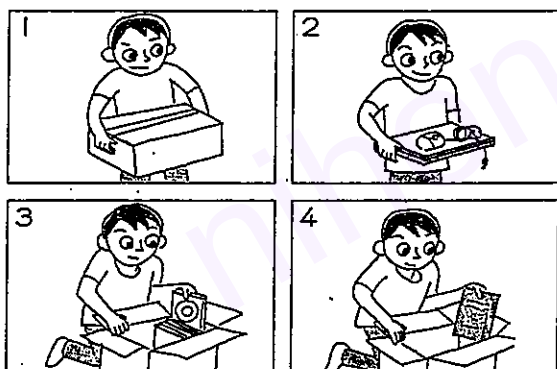
CD2
46

4ばん

男の人と女の人が話しています。男の人はこのあとすぐ、何をしますか。

- Ⓐ: そろそろ引っ越し会社の人が来ね。この箱も閉めちゃうよ。
 Ⓑ: ちょっと待って。まだ何冊が入れてない本がある。
 Ⓒ: どこにあるの?
 Ⓓ: あそこの机の上。全部入れて。あ、パソコン、落とさないように気を付けて。
 Ⓔ: わかった。この棚のCDも一緒にいれていい?
 Ⓕ: それはいい。別の箱に入れるから。

男の人はこのあとすぐ、何をしますか。



正解: 4

せいかい

ことばと表現
ことばと表現

- そろそろ: about time / 快要~了、马上就要~了 / 差不多 / sắp sửa
 □ 箱: box / 箱子 / 상자 / cái hộp

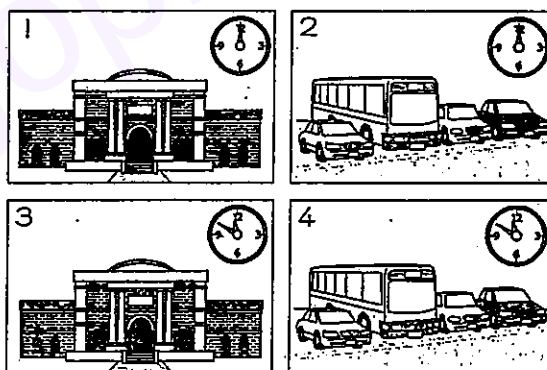
CD2
47

5ばん

バスの中で、女の人が話しています。客は、何時にどこに集まらなければなりませんか。

- Ⓐ: みなさん、バスはもうすぐ美術館に着きます。10時から2時間ほど自由に見て、楽しんでください。12時にまたバスが出発しますから、10分前には駐車場に集まってください。美術館から駐車場まで歩いて5分ほどかかりますから、ご注意ください。

客は何時にどこに集まらなければなりませんか。



正解: 4

せいかい

ことばと表現
ことばと表現

- 駐車場: parking lot / 停车场 / 주차장 / bãi đậu xe
 □ ~ほど: 「~くらい」のていねいな言い方。
 □ ご注意ください: 「注意してください。」のていねいな言い方。

CD2
48

6ばん

男の人と女の人が家具について話しています。二人はこのあと、どの家具を買いますか。

M: このソファー、すごく気持ちがいいよ。ちょっと座ってみて。

F: いいよ。ソファーは今、必要ないから。それよりテーブルを見ないと。

M: あ、そうか。……これはどう？
安いよ。

F: うーん……。でも、これ、2人しか座れないよ。4人は座れるのがいいな。

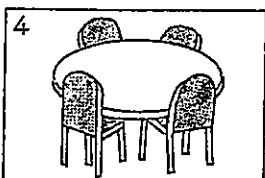
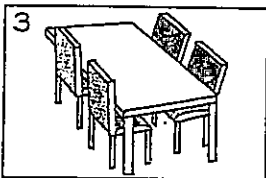
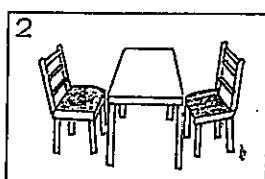
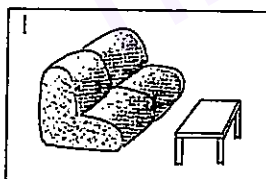
M: わかった。……これは？ ちょうどいいんじゃない？

F: そうだね。値段も安いし。あっても、こっちの丸いほうがいいな。いすがかわいい。

M: ちょっと高いよ。いいの？

F: いいよ、これぐらい。

二人はこのあと、どの家具を買いますか。



正解: 4
せいかい

ことばと表現
ひょうげん

□ 4人は: ここでは「少なくとも 4人は～」という意味。

In this case, this means "four people at least." / 这里表示「至少有4个人～」的意思。/ 여기에서는 「적어도 4 명은～」이라는 의미. / nghĩa là "ít nhất 4 người là~"

□ 値段: price / 价格 / 가격 / giá cả

□ 丸い: circular / 圓 / 등글다 / tròn □

CD2
49

7ばん

男の人と女の人が話しています。男の人は、何て行きますか。

M: すみません、約束の11時に遅れそうなんです。

F: そうですね。今、どこですか。

M: 駅前のバス停です。でも、バスが全然来なくて……。事故で、道が混んでいるそうです。

F: それなら、タクシーもだめですね。

M: ええ。自転車を貸してくれるところがあれば、いいんですが……。

F: あっ、地下鉄がありましたよ。それで近くまで来てください。

M: えっ、そうなんですか。じゃあ、そうします。

男の人は、何て行きますか。

- 1 自転車
じてんしゃ
- 2 タクシー
- 3 バス
- 4 電車
でんしゃ

正解: 4
せいかい

CD2
50

8ばん

女の人と店の人が話しています。女
の人は、来週何曜日にアルバイトを
しますか。

M: 田中さん、アルバイトの日のことな
んですが……。

F: はい。何でしょう。

M: 今、火曜日と木曜日の週2回ですよね。

F: はい。

M: お店がだいぶ忙しくなったから、
来週から金曜日にも来てくれませ
んか。

F: 金曜日ですか。わかりました。

M: 来てくれますか。よかった。それと、
実は、土曜日と日曜日の人が急に
来週休みになって、来週だけ土日
もお願いしたいんです。

F: そうですか。日曜日は難しいですが、
土曜日なら……。

M: いいですよ、土曜日だけでも。じゃあ、
お願いします。

女の人、来週何曜日にアルバイトを
しますか。

- 1 火曜日と木曜日
- 2 火曜日と木曜日と金曜日
- 3 火曜日と木曜日と金曜日と土曜日
- 4 火曜日と木曜日と金曜日と土曜日と日曜日

正解：3

ことばと表現

□ だいぶ：fairly / 大体上、基本上 / 꽤, 상당히
/ rất là

もんだい2

CD2
52

れい

男の人と女の人が話しています。男
の人は、ピアノを何年間習いましたか。

M: 山田さんはピアノが上手ですね。

F: いえいえ。昔、ちょっと習って
ただけです。

M: どれくらい習っていたんですか。

F: 小学校の6年間と、中学が2年ま
です。勉強が忙しくなって、やめ
ました。

M: そうですか。

F: 田中さんは何か習いましたか。

M: ぼくもピアノを習っていました。
小学校の時、3年間ですが。

F: そうですか。スポーツも音楽もでき
るんですね。

男の人は、ピアノを何年間習いましたか。

- 1 2年間
- 2 3年間
- 3 6年間
- 4 8年間

正解：2

せいがい

ことばと表現

- 昔：the past / 从前、以前 / 옛날 / ngày xưa
- 習う：learn / 学习 / 배우다 / học
- 音楽：music / 音乐 / 음악 / âm nhạc

CD2
53

1ばん

女の人と男の人が話しています。バスは何時に出ますか。

- Ⓕ: すみません、空港へ行くバスは何番ですか。
- Ⓖ: 2番と3番ですよ。
- Ⓕ: ありがとうございます。何時に出発しますか。
- Ⓖ: 2番のバスは10分後に出発で、空港まで50分ぐらいかかります。3番のバスは15分後で、35分で行けます。3番のバスのほうが早く空港に着きます。
- Ⓕ: そうですか。じゃ、3番に乘ります。

バスは何時に出ますか。

- 1 10分後
- 2 15分後
- 3 30分後
- 4 50分後

正解: 2

CD2
54

2ばん

男の人と女の人が話しています。女の人はいくつと行きますか。

- Ⓖ: 日曜日のコンサートなんだけど、ちょっと都合が悪くなって、行けなくなっちゃったんだ。
- Ⓕ: えっ、そうなの!? ジョンさんも行けなくなっちゃって、今朝、連絡があったんだよ。
- Ⓖ: えっ、ジョンさんも!? そうなんだ……。マリアさんは?
- Ⓕ: 彼女は大丈夫。だから、二人で行ってくるよ。

女の人はいくつと行きますか。

- 1 一人で
- 2 ジョンさんと
- 3 マリアさんと
- 4 ジョンさんとマリアさんと

正解: 3

ことばと表現

- ☐ コンサート: concert / 演唱会 / 콘서트 / buổi hòa nhạc
- ☐ 連絡: contact / 联系 / 연락 / sự liên lạc

CD2
55

3ばん

図書館で、女の人が話しています。本が見つからないとき、何をしますか。

⑤ この図書館では本なら10冊まで、15日間借りることができます。もし、ほかの人が予約していなかったら、さらに2週間借りられます。その場合は、もう一度図書館に来るか、電話で連絡してください。本を探すときは、あちらの機械が便利です。もし見つからないときは、係の人に相談してください。この図書館になかったら、ほかの図書館から借りたり、買ったりします。

本が見つからないとき、何をしますか。

- 1 機械で探す
- 2 係の人に言う
- 3 ほかの図書館に行く
- 4 本屋で買う

正解：2

ことばと表現

- 機械：machine / 机械 / 기계 / máy móc
- 者：「人」の意味。

CD2
56

4ばん

男の人と女の人が話しています。女の人はいつもどのくらい練習しますか。

- ④ 田中さんはギターが上手ですね。どのくらいしているんですか。
- ⑤ そうですね……もう7、8年です。
- ⑥ そうですか。いつもどれくらい練習しているんですか。
- ⑦ 学生のときは時間があつたので、毎日3時間くらい練習していました。でも、今は1時間くらいです。
- ⑧ そうですか。私もギターが好きですが、そんなに練習をしていません。しても、30分くらいです。

女の人はいつもどのくらい練習しますか。

- 1 30分
- 2 1時間
- 3 2時間
- 4 3時間

正解：2

CD2
57

5ばん

学生が、先生の留守番電話にメッセージを入れてあります。学生はどうして謝っていますか。

⑤: あ、もしもし。Bクラスのマリアです。あのう、昨日お願いしたレポートのご相談についてです。月曜日に予定が入ってしまったので、別の日にお願いしたいと思ってお電話しました。お忙しいのに、本当に申し訳ありません。またお電話します。失礼します。

学生はどうして謝っていますか。

- 1 レポートが遅れるから
- 2 また電話をかけるから
- 3 先生と約束した日を変えたいから
- 4 先生が忙しいのに電話をかけたから

正解: 3

ことばと表現

□留守番電話: answering machine / 留言
電話 / 자동응답전화 / chế độ trả lời tự động trên
điện thoại

□本当に: truly / 眞 / 정말로 / thực sự là

□申し訳ありません: 謝るときに言う
ていねいな表現。

A polite phrase used when apologizing. / 道歉时说的客套话。 / 사과할 때 말하는 정중한 표현 / từ lịch sự nói khi xin lỗi

CD2
58

6ばん

男の学生と女の学生が話しています。女の学生は、国に居るとき、何を勉強していましたか。

⑤: マリアさんは大学で何を研究していますか。

⑥: 日本の文化について勉強しています。ジョンさんは?

⑤: 私は医学を勉強しています。

⑥: すごいですね。いつから医者になりたいと思いましたか。

⑤: 高校生の時です。子どもの時は小説家になりたかったんですが……。

⑥: へえ。私は自分で会社を持ちたいと思っていました。だから、大学で経済を勉強していましたが、日本へ来てから日本の文化に興味を持ちました。

⑤: 私も興味があります。今度教えてください。

女の学生は、国に居るとき、何を勉強していましたか。

- 1 医学
- 2 経済
- 3 日本の文化
- 4 日本の小説

正解: 2

ことばと表現

□医学: medicine / 医学 / 의학 / y học

□小説家: novelist / 小说家 / 소설가 / tiểu thuyết gia

CD2
59

7ばん

男の学生と女の学生が話しています。男の学生は、昨日何をしていましたか。

- M: 昨日の雷、すごかったですね。大丈夫でしたか。
F: ええ、パソコンでレポートを書いていたのですが、心配になったのでやめました。
M: パソコンがおかしくなることがあるそうですね。
F: ジョンさんも雷のとき、レポートを書いていたか。
M: いえ、私はすごく疲れていたの、ベッドで寝ていました。だから、まだ終わっていません。
F: そうですか。授業が終わった後、図書館へ行きますが、一緒にどうですか。
M: いいですね。そうしましょう。

男の学生は、昨日何をしていましたか。

1. パソコンを直していた
2. レポートを書いていた
3. ベッドで寝ていた
4. 図書館で勉強していた

正解：3

ことばと表現
.....

- 雷：thunderbolt / 雷 / 천둥 / tiếng sét
□ おかしい：strange, not right / 奇怪 / 이상하다, 웃기다 / bất thường

もんだい3

CD2
62

れい

急に雨が降って困りました。何と言いますか。

- M: 1. 雨が降ってくれました。
2. 雨は降ってしまいました。
3. 雨に降られました。



正解：3

ことばと表現
.....

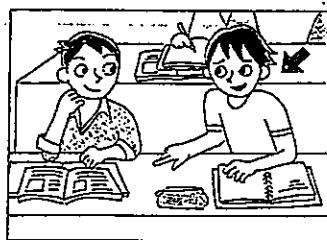
- 困る：worry / 为难 / 곤란하다 / gặp khó khăn

CD2
63

1ばん

教科書を忘れました。となりの人と一緒に見たいです。何と言いますか。

- M: 1. さあ、一緒に教科書を見ませんか。
2. ちょっと、その教科書を見たいんですが.....
3. あのう、教科書を見せてくれませんか。



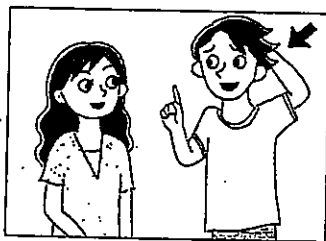
正解：3

CD2
64

2ばん

女の人^{おんな ひと}が話^{はな}しています。早^{はや}くてよくわ^わかりませんでした。何^{なん}と言^いいますか。

- ④: 1 早^{はや}すぎて、困^{こま}るんですが。
2 もう一回^{いっぺん} 願^{ねが}いします。
3 ちょっ^{おそ}と遅^{おそ}く話^{はな}してくれませんか。



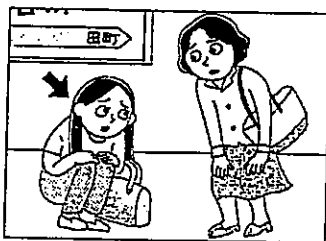
正解: 2
せいがい

CD2
65

3ばん

駅^{えき}で気^き分^{ぶん}が悪^{わる}くなりました。近^{ちか}くに
い^いる人^{ひと}に何^{なん}と言^いいますか。

- ⑤: 1 すみません、駅^{えきいん}員^{いん}を呼^よんでもら
えませんか。
2 すみません、駅^{えきいん}員^{いん}の手^て伝^{でん}いをお
願^{ねが}いします。
3 すみません、駅^{えきいん}員^{いん}に助^{たす}けてもらっ
てください。



正解: 1
せいがい

ことばと表現
ひょうげん

- 呼^よぶ: call / 叫^よ / 부르다 / goi
□ 助^{たす}ける: save / 帮^{たす}助^{たす} / 돕다 / giúp đỡ

CD2
66

4ばん

友^{とも}だちにパ^ぱーティ^ーーの準^{じゅん}備^びを手^て伝^{でん}っ
てもらいます。何^{なん}と言^いいますか。

- ⑥: 1 ケーキ^かを買^かってしまっ^{しま}てくだ
さい。
2 ケーキ^かを買^かってあげ^{あげ}てくだ
さい。
3 ケーキ^かを買^かっておい^{おい}てくだ
さい。



正解: 3
せいがい

ことばと表現
ひょうげん

- 準^{じゅん}備^び: preparations / 准^{じゅん}备^び / 준비 / sự
chuán bǐ

CD2
67

5ばん

み^みん^んな^なで昼^{ひる}ご飯^{はん}を食^たべていま^{いま}すが、
一^{ひと}人^{ひとり}の友^{とも}だち^ちが何^{なん}も食^たべません。何^{なん}
と言^いいますか。

- ⑦: 1 もう少^{すこ}し食^たべなさい。
2 少^{すこ}し食^たべたほう^{ほう}が^がいい^{いい}ですよ。
3 食^たべれば食^たべるほど^{ほど}おい^{おい}しい^{しい}です。



正解: 2
せいがい

もんだい4

CD2
69

れい

①: そろそろ失礼します。

②: 1. あ、そろそろ失礼ですね。
2. また、いらっしゃってくださいね。
3. そうですね。お待たせしました。

正解: 2

せいがい

ことばと表現

.....ひょうげん

□失礼します。: 帰るときに言うていねいな表現。

A polite phrase used when leaving. / 回去时说的客套语。/ 돌아 갈 때 말하는 정중한 표현 / câu lịch sự nói khi ra về

1ばん

CD2
70

①: 今晚、うちへいらっしゃいませんか。

②: 1. ええ、ぜひ。
2. ええ、いますよ。
3. ええ、いらっしゃいません。

正解: 1

せいがい

2ばん

CD2
71

①: 牛乳、買っておいでくれる?

②: 1. うん、おいたよ。
2. うん、買ったよ。
3. うん、いいよ。

正解: 3

せいがい

CD2
72

3ばん

①: エアコンをつけてもよろしいでしょうか。

②: 1. ええ、どうぞ。
2. はい、わかりました。
3. いいえ、けっこうです。

正解: 1

せいがい

ことばと表現

.....ひょうげん

□よろしいですか: 「いいですか」のていねいな言い方。

□けっこうです: ここでは「その必要はない」という意味で、断るときに言う。

Used in this case to mean "there is no need," and used to decline an offer. / 在这里表示「没那个必要」, 用于推辞时说的惯用句。/ 여기에서는 「그 필요는 없다」라는 의미로 거절할 때 사용한다. / nói khi từ chối, với ý nghĩa là "không cần"

4ばん

CD2
73

①: どうして宿題をしてこなかったんですか。

②: 1. はい、そうすればよかったです。
2. すみません、よくわかりません。
3. すみません、時間がなくて。

正解: 3

せいがい

CD2
74

5ばん

㊦: すみません、注文をお願いします。
すみません 注文 ねが

- ㊤: 1 はい、少々お待ちください。
2 いいえ、どういたしまして。
3 はい、こちらへどうぞ。

正解: 1
せいかい

CD2
75

6ばん

㊦: 新しいのを買ったらどう?
あた 新 買 たら どう

- ㊤: 1 でも、まだ使えるよ。
2 うん、買ったらいいね。
3 いや、新しくないよ。
あた 新 買 たら どう

正解: 1
せいかい

ことばと表現
ことばと表現

□～たら どう?: ～たら どうですか。

why not try -. / 要是～怎么样? / ～하면 어떻습니까
/ nếu ~ thì sao?

CD2
76

7ばん

㊦: 富士山に登ったことがありますか。
ふじさん のぼ 登 った こと あり ます か

- ㊤: 1 いいえ、登りません。
2 ええ、ありますよ。
3 はい、まだありません。

正解: 2
せいかい

CD2
77

8ばん

㊦: あの着物を着ているのはどなたですか。
あの 着物 を 着 て いる の は どなた だ て す か

- ㊤: 1 きれいな着物ですね。
2 田中さんの奥さんですよ。
3 左から3番目の方です。
きれいな 着物 ですね 田中 さん の 奥 さん です よ 左 から 3 番 目 の 方 です

正解: 2
せいかい

ことばと表現
ことばと表現

□どなた: 「誰」のていねいな言い方。
□方: 「人」のていねいな言い方。
どなた 誰 の ていねいな 言い方 方 人 の ていねいな 言い方

(80' 88)

15

51

nihongopro.net